

Số: 60/2018/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2018

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia để thu thập thông tin thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng của Nghị định này là các cơ quan, tổ chức theo quy định tại khoản 2 Điều 41 Luật thống kê 2015.

Điều 3. Nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia

Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia gồm danh mục biểu mẫu báo cáo (Phụ lục I đính kèm), biểu mẫu báo cáo và giải thích biểu mẫu báo cáo áp dụng đối với từng bộ, ngành (Phụ lục II đính kèm).

1. Đơn vị báo cáo

Đơn vị báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu thống kê.

Cơ quan trực thuộc bộ, ngành tổng hợp số liệu thuộc lĩnh vực bộ, ngành được giao quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực.

2. Đơn vị nhận báo cáo

Đơn vị nhận báo cáo là Tổng cục Thống kê được ghi cụ thể trên bên phải của từng biểu mẫu, dưới dòng đơn vị báo cáo.

3. Ký hiệu biểu

Ký hiệu biểu gồm hai phần: Phần số và phần chữ; phần số được đánh liên tục từ 001, 002, 003,...; phần chữ được ghi chữ in viết tắt sao cho phù hợp với từng ngành hoặc lĩnh vực và kỳ báo cáo (năm - N; Quý - Q; tháng - T; hỗn hợp - H); lấy chữ BCB (Báo cáo Bộ) thể hiện cho hệ biểu báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với bộ, ngành.

4. Kỳ báo cáo

Kỳ báo cáo thống kê là khoảng thời gian nhất định quy định đối tượng báo cáo thống kê phải thể hiện kết quả hoạt động bằng số liệu theo các tiêu chí thống kê trong biểu mẫu báo cáo thống kê. Kỳ báo cáo được ghi ở phần giữa của từng biểu mẫu thống kê (sau tên biểu báo cáo). Kỳ báo cáo thống kê được tính theo ngày dương lịch, bao gồm:

a) Báo cáo thống kê tháng: Báo cáo thống kê tháng được tính bắt đầu từ ngày 01 đầu tháng cho đến hết ngày cuối cùng của tháng.

b) Báo cáo thống kê quý: Báo cáo thống kê quý được tính bắt đầu từ ngày 01 đầu tháng đầu tiên của kỳ báo cáo thống kê cho đến hết ngày cuối cùng của tháng thứ ba của kỳ báo cáo thống kê đó.

c) Báo cáo thống kê 6 tháng: Báo cáo thống kê 6 tháng được tính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 cho đến hết ngày 30 tháng 6.

d) Báo cáo thống kê năm: Báo cáo thống kê năm được tính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 cho đến hết ngày 31 tháng 12. Riêng báo cáo thống kê áp dụng đối với Ngành giáo dục báo cáo năm được tính theo năm học.

đ) Báo cáo đột xuất: Báo cáo thống kê trong trường hợp khi có sự vật, hiện tượng đột xuất xảy ra: Thiên tai...

5. Thời hạn báo cáo

Ngày nhận báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên trái của từng biểu mẫu thống kê.

6. Phân ngành kinh tế, loại hình kinh tế, danh mục đơn vị hành chính

Phân ngành kinh tế quốc dân, loại hình kinh tế, danh mục đơn vị hành chính Việt Nam sử dụng trong chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia thực hiện theo quy định hiện hành.

7. Phương thức gửi báo cáo

Các báo cáo thống kê được thực hiện bằng 2 hình thức: Bằng giấy (văn bản) và qua hệ thống phần mềm chế độ báo cáo điện tử. Báo cáo bằng văn bản phải có chữ ký, đóng dấu của Thủ trưởng đơn vị để thuận lợi cho việc kiểm tra, đối chiếu, xử lý số liệu.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 6 năm 2018.

Quyết định số 15/2014/QĐ-TTg ngày 14 tháng 02 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định về chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ, ngành hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Thủ trưởng cơ quan khác có liên quan theo quy định của Luật thống kê 2015 có trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2b).KN.105



Nguyễn Xuân Phúc



Phụ lục I
DANH MỤC BIỂU MẪU

(Kèm theo Nghị định số 60/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ)

TT chung	STT từng bộ, ngành	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1. BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG					
1	1	001.N/BCB-TNMT	Hiện trạng sử dụng đất chia theo đối tượng sử dụng, quản lý	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
2	2	002.N/BCB-TNMT	Hiện trạng sử dụng đất chia theo tỉnh/thành phố	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
3	3	003.N/BCB-TNMT	Cơ cấu sử dụng đất chia theo tỉnh/thành phố	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
4	4	004.N/BCB-TNMT	Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên	5 Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo Báo cáo chính thức: Ngày 31/3 năm sau năm báo cáo
5	5	005.N/BCB-TNMT	Diện tích đất bị thoái hóa chia theo tỉnh/thành phố	5 Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
6	6	006.N/BCB-TNMT	Tỷ lệ chất thải nguy hại đã được thu gom và xử lý	Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 31/3 năm sau năm báo cáo
7	7	007.N/BCB-TNMT	Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người	2 Năm	Báo cáo ước: Ngày 20/12 năm báo cáo Báo cáo chính thức: Ngày 31/3 năm sau năm báo cáo

2. BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ					
8	1	001.N/BCB-KHCN	Số tổ chức khoa học và công nghệ	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
9	2	002.N/BCB-KHCN	Số người trong các tổ chức khoa học và công nghệ	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
10	3	003.N/BCB-KHCN	Số người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	2 Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
11	4	004.N/BCB-KHCN	Số sáng chế được cấp bằng bảo hộ	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
12	5	005.N/BCB-KHCN	Chỉ số đổi mới công nghệ, thiết bị	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
13	6	006.N/BCB-KHCN	Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	2 Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
3. BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO					
14	1	001.N/BCB-GDĐT	Giáo viên, học sinh giáo dục phổ thông	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
15	2	002.N/BCB-GDĐT	Giáo viên, học sinh và lớp học giáo dục phổ thông chia theo tỉnh, thành phố	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
4. BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG					
16	1	001.H/BCB-TTTT	Doanh thu dịch vụ bưu chính	Quý, năm	Ngày 20 tháng sau quý báo cáo Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau
17	2	002.H/BCB-TTTT	Sản lượng dịch vụ bưu chính	6 tháng, năm	Báo cáo 6 tháng: 45 ngày sau kỳ 6 tháng Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau

18	3	003.Q/BCB-TTTT	Doanh thu dịch vụ viễn thông	Quý	Ngày 20 tháng sau quý báo cáo
19	4	004.N/BCB-TTTT	Doanh thu dịch vụ viễn thông chia theo loại hình kinh tế	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
20	5	005.H/BCB-TTTT	Số thuê bao điện thoại, thuê bao truy nhập internet	Tháng, quý, năm	Báo cáo tháng: Ngày 20 tháng sau tháng báo cáo Báo cáo quý: Ngày 20 tháng sau quý báo cáo Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau
21	6	006.N/BCB-TTTT	Số thuê bao điện thoại, thuê bao truy nhập internet chia theo tỉnh/thành phố	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
22	7	007.N/BCB-TTTT	Số người sử dụng điện thoại di động, internet; Số gia đình có kết nối internet	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
23	8	008.N/BCB-TTTT	Dung lượng kết nối internet quốc tế	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
24	9	009.N/BCB-TTTT	Doanh thu công nghệ thông tin	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
5. BỘ Y TẾ					
25	1	001.N/BCB-YT	Bác sĩ và giường bệnh	Năm	Ngày 20/4 năm sau
26	2	002.N/BCB-YT	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	Năm	Ngày 20/4 năm sau
27	3	003.N/BCB-YT	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	Năm	Ngày 20/4 năm sau
28	4	004.N/BCB-YT	HIV và AIDS	Năm	Ngày 20/4 năm sau
6. BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH					
29	1	001.N/BCB-VHTTDL	Số di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau

30	2	002.N/BCB-VHTTDL	Số di sản văn hóa phi vật thể	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
31	3	003.N/BCB-VHTTDL	Huy chương thi đấu thể thao quốc tế (Các môn thi đấu cá nhân)	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
32	4	004.N/BCB-VHTTDL	Huy chương thi đấu thể thao quốc tế (Các môn thi đấu có nội dung tập thể)	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
33	5	005.H/BCB-VHTTDL	Số lượt khách du lịch nội địa	Quý, năm	Báo cáo quý: Ngày 22 tháng cuối quý Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau
7. BỘ NỘI VỤ					
34	1	001.K/BCB-NV	Đại biểu Hội đồng nhân dân	Nhiệm kỳ	Đầu mỗi nhiệm kỳ
35	2	002.N/BCB-NV	Tổng số lãnh đạo chính quyền	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
36	3	003.N/BCB-NV	Số cơ sở, lao động trong các cơ sở hành chính	5 năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm điều tra
8. VĂN PHÒNG QUỐC HỘI					
37	1	001.K/BCB-VPQH	Đại biểu Quốc hội	Nhiệm kỳ	Đầu mỗi nhiệm kỳ
38	2	002.N/BCB-VPQH	Số lãnh đạo trong Quốc hội	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
9. BỘ TƯ PHÁP					
39	1	001.N/BCB-TP	Số cuộc kết hôn	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
40	2	002.N/BCB-TP	Số trẻ em dưới 5 tuổi đã được đăng ký khai sinh	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
41	3	003.N/BCB-TP	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
42	4	004.N/BCB-TP	Số lượt người được trợ giúp pháp lý	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau

43	5	005.N/BCB-TP	Kết quả thi hành án dân sự tính bằng việc	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
44	6	006.N/BCB-TP	Kết quả thi hành án dân sự tính bằng tiền	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
10. BỘ CÔNG AN					
45	1	001.H/BCB-CA	Xuất, nhập cảnh Việt Nam theo đường hàng không	Tháng, năm	Báo cáo tháng: Ngày 20 tháng báo cáo Báo cáo năm: Ngày 22/12 hàng năm
46	2	002.H/BCB-CA	Tai nạn giao thông	Tháng, 6 tháng, năm	Báo cáo tháng: Ngày 23 tháng báo cáo Báo cáo 6 tháng: Ngày 25/7 năm báo cáo Báo cáo năm: Ngày 25/3 năm sau
47	3	003.H/BCB-CA	Tình hình cháy nổ	Tháng, 6 tháng, năm	Báo cáo tháng: Ngày 23 tháng báo cáo Báo cáo 6 tháng: Ngày 30/7 năm báo cáo Báo cáo năm: Ngày 31/3 năm sau
11. BỘ QUỐC PHÒNG					
48	1	001.T/BCB-QP	Xuất nhập cảnh tuyến đường bộ Việt Nam – Trung Quốc	Tháng	Ngày 20 tháng báo cáo
49	2	002.T/BCB-QP	Xuất nhập cảnh tuyến đường sắt Việt Nam – Trung Quốc	Tháng	Ngày 20 tháng báo cáo
50	3	003.T/BCB-QP	Xuất nhập cảnh tuyến Việt Nam – Lào	Tháng	Ngày 20 tháng báo cáo

51	4	004.T/BCB-QP	Xuất nhập cảnh tuyến Việt Nam – Campuchia	Tháng	Ngày 20 tháng báo cáo
52	5	005.T/BCB-QP	Xuất nhập cảnh tuyến cảng biển	Tháng	Ngày 20 tháng báo cáo
12. VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO					
53	1	001.H/BCB-VKSNDTC	Số vụ án, số bị can đã khởi tố	6 tháng, năm	Báo cáo 6 tháng: Ngày 30/7 năm báo cáo Báo cáo năm: Ngày 31/3 năm sau
54	2	002.H/BCB-VKSNDTC	Số vụ án, số bị can đã truy tố	6 tháng, năm	Báo cáo 6 tháng: Ngày 30/7 năm báo cáo Báo cáo năm: Ngày 31/3 năm sau
55	3	003.N/BCB-VKSNDTC	Lãnh đạo trong ngành kiểm sát	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
13. TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO					
56	1	001.N/BCB-TANDTC	Số vụ đã xét xử, số bị cáo (số người phạm tội) đã bị kết án	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
57	2	002.N/BCB-TANDTC	Lãnh đạo ngành tòa án	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
14. BAN TỔ CHỨC TRUNG ƯƠNG ĐẢNG					
58	1	Biểu số 001.K/BCB-TWĐ	Số người tham gia cấp ủy đảng	Nhiệm kỳ	Đầu mỗi nhiệm kỳ
15. NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC					
59	1	001.H/BCB-NHNN	Tổng phương tiện thanh toán; tiền gửi và tốc độ tăng (giảm)	Quý, năm	Số chính thức quý: 45 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo Số chính thức năm: 90 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo

60	2	002.H/BCB-NHNN	Số dư huy động vốn, dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (chia theo tỉnh, thành phố)	Quý, năm	Số chính thức quý: 45 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo Số chính thức năm: 90 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo
61	3	003.H/BCB-NHNN	Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (chia theo kỳ hạn, loại tiền)	Quý, năm	Số chính thức quý: 45 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo Số chính thức năm: 90 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo
62	4	004.H/BCB-NHNN	Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (chia theo loại hình kinh tế)	Quý, năm	Số chính thức quý: 45 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo Số chính thức năm: 90 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo
63	5	005.H/BCB-NHNN	Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (chia theo ngành kinh tế)	Quý, năm	Số chính thức quý: 45 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo Số chính thức năm: 90 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo
64	6	006.H/BCB-NHNN	Lãi suất	Quý, năm	Số chính thức quý: 45 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo Số chính thức năm: 90 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo

65	7	007.H/BCB-NHNN	Cán cân thanh toán quốc tế	Quý, năm	90 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo
66	8	008.H/BCB-NHNN	Tỷ giá hối đoái bình quân giữa VNĐ và USD	Tháng, quý, năm	Số chính thức tháng: Ngày 22 của tháng tiếp theo sau tháng báo cáo Số chính thức quý: 45 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo Số chính thức năm: 90 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo
16. BỘ TÀI CHÍNH					
67	1	001.H/BCB-TC	Tình hình thực hiện thu ngân sách nhà nước	Tháng, quý, năm	Báo cáo tháng: Ngày 25 hàng tháng Báo cáo quý: Ngày 25 của tháng cuối quý Báo cáo năm: Sau 5 ngày kết thúc năm
68	2	002.H/BCB-TC	Tình hình thực hiện chi ngân sách Nhà nước	Tháng, quý, năm	Báo cáo tháng: Ngày 25 hàng tháng Báo cáo quý: Ngày 25 của tháng cuối quý Báo cáo năm: Sau 5 ngày kết thúc năm
69	3	003.N/BCB-TC	Thu ngân sách nhà nước và cơ cấu thu	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm sau

70	4	004.N/BCB-TC	Chi ngân sách nhà nước và cơ cấu chi	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm sau
71	5	005.N/BCB-TC	Thu, chi ngân sách nhà nước của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm thứ hai sau năm thực hiện
72	6	006.H/BCB-TC	Tình hình thực hiện cân đối ngân sách nhà nước	Tháng, quý, năm	Báo cáo tháng: Ngày 25 hàng tháng Báo cáo quý: Ngày 25 của tháng cuối quý Báo cáo năm: Sau 5 ngày kết thúc năm
73	7	007.N/BCB-TC	Thu ngân sách nhà nước theo ngành, loại hình kinh tế	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm thứ hai sau năm thực hiện
74	8	008.N/BCB-TC	Chi ngân sách nhà nước theo ngành kinh tế	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm thứ hai sau năm thực hiện
75	9	009.N/BCB-TC	Vay và trả nợ của Chính phủ	Năm	Ngày 30 tháng 6 sau năm thực hiện
76	10	010.N/BCB-TC	Vay và trả nợ nước ngoài của Quốc gia	Năm	Ngày 30 tháng 6 sau năm thực hiện
77	11	011.N/BCB-TC	Vay và trả nợ công	Năm	Ngày 30 tháng 6 sau năm thực hiện
78	12	012.N/BCB-TC	Doanh thu phí, tổng chi hoạt động kinh doanh và môi giới bảo hiểm	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm sau
79	13	013.K/BCB-TC	Xuất khẩu hàng hoá	Kỳ	5 ngày làm việc sau kỳ báo cáo
80	14	014.K/BCB-TC	Nhập khẩu hàng hoá	Kỳ	5 ngày làm việc sau kỳ báo cáo

81	15	015.T/BCB-TC	Xuất khẩu hàng hoá	Tháng	10 ngày làm việc sau tháng báo cáo
82	16	016.T/BCB-TC	Nhập khẩu hàng hoá	Tháng	10 ngày làm việc sau tháng báo cáo
83	17	017.T/BCB-TC	Xuất khẩu hàng hoá của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	Tháng	10 ngày làm việc sau tháng báo cáo
84	18	018.T/BCB-TC	Nhập khẩu hàng hoá của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	Tháng	10 ngày làm việc sau tháng báo cáo
85	19	019.T/BCB-TC	Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu chia theo tỉnh, thành phố	Tháng	10 ngày làm việc sau tháng báo cáo
86	20	020.T/BCB-TC	Xuất khẩu sang một số nước, vùng lãnh thổ chia theo mặt hàng chủ yếu	Tháng	10 ngày làm việc sau tháng báo cáo
87	21	021.T/BCB-TC	Nhập khẩu từ một số nước, vùng lãnh thổ chia theo mặt hàng chủ yếu	Tháng	10 ngày làm việc sau tháng báo cáo
88	22	022.H/BCB-TC	Xuất khẩu hàng hoá	Quý, năm	Báo cáo quý: 60 ngày sau kỳ báo cáo quý Báo cáo năm: 30/9 năm sau kỳ báo cáo năm
89	23	023.H/BCB-TC	Nhập khẩu hàng hoá	Quý, năm	Báo cáo quý: 60 ngày sau kỳ báo cáo quý Báo cáo năm: 30/9 năm sau kỳ báo cáo năm
90	24	024.H/BCB-TC	Hàng hóa tái xuất khẩu	Quý, năm	Báo cáo quý: 15 ngày sau kỳ báo cáo quý Báo cáo năm: 90 ngày sau kỳ báo cáo năm

91	25	025.H/BCB-TC	Thu ngân sách trên địa bàn chia theo tỉnh, thành phố	6 tháng, năm	Ước 6 tháng: Ngày 25 tháng 5 năm thực hiện Ước năm: Ngày 25 tháng 11 năm thực hiện Số sơ bộ 6 tháng đầu năm: Ngày 25 tháng 11 năm thực hiện Số chính thức năm: Ngày 30 tháng 9 năm sau
92	26	026.H/BCB-TC	Chi thường xuyên ngân sách trên địa bàn chia theo tỉnh, thành phố	6 tháng, năm	Ước 6 tháng: Ngày 25 tháng 5 năm thực hiện Ước năm: Ngày 25 tháng 11 năm thực hiện Số sơ bộ 6 tháng đầu năm: Ngày 25 tháng 11 năm thực hiện Số chính thức năm: Ngày 30 tháng 9 năm sau
93	27	027.H/BCB-TC	Số lao động của thị trường bảo hiểm chia theo tỉnh, thành phố	6 tháng, năm	Ước 6 tháng: Ngày 25 tháng 5 năm thực hiện Ước năm: Ngày 25 tháng 11 năm thực hiện Số sơ bộ 6 tháng đầu năm: Ngày 25 tháng 11 năm thực hiện Số chính thức năm: Ngày 30 tháng 9 năm sau

17. BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM					
94	1	001.N/BCB-BHXH	Số người đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm sau
95	2	002.N/BCB-BHXH	Số người đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế chia theo tỉnh, thành phố	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm sau
96	3	003.N/BCB-BHXH	Số người hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm sau
97	4	004.N/BCB-BHXH	Số người hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế chia theo tỉnh, thành phố	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm sau
98	5	005.N/BCB-BHXH	Thu, chi quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế	Năm	Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 9 năm sau
99	6	006.Q/BCB-BHXH	Thu, chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế chia theo tỉnh, thành phố	Quý	Báo cáo quý: Ngày 25 tháng thứ 2 quý sau quý báo cáo
18. BỘ XÂY DỰNG					
100	1	001.H/BCB-XD	Chỉ số giá xây dựng	Quý, năm	Báo cáo quý: Ngày 10/3; 10/6; 10/9; 10/12 Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 01 năm sau
101	2	002.N/BCB-XD	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau

19. BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI					
102	1	001.H/BCB-GTVT	Khối lượng hàng hóa thông qua cảng	Quý, năm	Báo cáo quý: Ngày 30 tháng sau quý báo cáo Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau
103	2	002.N/BCB-GTVT	Số lượng và năng lực bốc xếp của cảng thủy nội địa	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
104	3	003.N/BCB-GTVT	Số lượng, năng lực vận chuyển hiện có và mới tăng của cảng hàng không, sân bay	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
20. BỘ CÔNG THƯƠNG					
105	1	001.N/BCB-CT	Số lượng chợ	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
106	2	002.N/BCB-CT	Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
107	3	003.2N/BCB-CT	Số đơn vị có giao dịch thương mại điện tử	2 năm	Ngày 31 tháng 3 năm có số tận cùng là 1, 3, 5, 7, 9
108	4	004.2N/BCB-CT	Năng lực sản xuất của sản phẩm công nghiệp	2 năm	Ngày 31 tháng 3 năm có số tận cùng là 1, 3, 5, 7, 9
21. BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN					
109	1	001.N/BCB-NNPTNT	Diện tích có rừng	Năm	Ngày 20 tháng 4 năm sau
110	2	002.N/BCB-NNPTNT	Tỷ lệ che phủ rừng	Năm	Ngày 20 tháng 4 năm sau
111	3	003.H/BCB-NNPTNT	Diện tích rừng được bảo vệ chia theo mục đích sử dụng và tỉnh, thành phố	6 tháng, Năm	Ước 6 tháng: Ngày 22 tháng 6 Sơ bộ năm: Ngày 22 tháng 12 Chính thức năm: Ngày 20 tháng 4 năm sau

112	4	004.N/BCB-NNPTNT	Diện tích rừng được bảo vệ chia theo loại hình kinh tế và tỉnh, thành phố	Năm	Ngày 20 tháng 4 năm sau
113	5	005.H/BCB-NNPTNT	Thiên tai và mức độ thiệt hại theo tỉnh, thành phố	Tháng, năm	Báo cáo tháng: Ngày 21 hàng tháng Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau
114	6	006.H/BCB-NNPTNT	Thiên tai và mức độ thiệt hại theo loại thiên tai	Tháng, năm	Báo cáo tháng: Ngày 21 hàng tháng Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau



Phụ lục II
BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Nghị định số 60/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001.N/BCB-TNMT	Hiện trạng sử dụng đất chia theo đối tượng sử dụng, quản lý	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
2	002.N/BCB-TNMT	Hiện trạng sử dụng đất chia theo tỉnh/thành phố	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
3	003.N/BCB-TNMT	Cơ cấu sử dụng đất chia theo tỉnh/thành phố	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
4	004.N/BCB-TNMT	Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên	5 năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo Báo cáo chính thức: Ngày 31/3 năm sau năm báo cáo
5	005.N/BCB-TNMT	Diện tích đất bị thoái hóa chia theo tỉnh/thành phố	5 năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
6	006.N/BCB-TNMT	Tỷ lệ chất thải nguy hại đã được thu gom và xử lý	Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 31/3 năm sau năm báo cáo
7	007.N/BCB-TNMT	Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người	2 năm	Báo cáo ước: Ngày 20/12 năm báo cáo Báo cáo chính thức: Ngày 31/3 năm sau năm báo cáo

Biểu số: 001.N/BCB-TNMT

Ban hành theo Nghị định số..... của Chính phủ

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31/3 năm sau

**HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT
CHIA THEO ĐỐI TƯỢNG SỬ
DỤNG, QUẢN LÝ**
Năm

Đơn vị báo cáo:

Bộ Tài nguyên và Môi trường

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: ha

	Mã số	Tổng diện tích đất tự nhiên	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng						Diện tích đất theo đối tượng được giao để quản lý				
			Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)	Tổ chức nước ngoài (NNG)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ)
						Tổng số	Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)						
A	B	1=2+9	2=3+4+5+7+8	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Tổng diện tích các loại đất (=02+16+30)	01												
A. Đất nông nghiệp	02												
1. Đất sản xuất nông nghiệp	03												
- Đất trồng cây hàng năm	04												
+ Đất trồng lúa	05												
+ Đất trồng cây hàng năm khác	06												
- Đất trồng cây lâu năm	07												

2. Đất lâm nghiệp	08													
- Đất rừng sản xuất	9													
- Đất rừng phòng hộ	10													
- Đất rừng đặc dụng	11													
3. Đất nuôi trồng thủy sản	12													
4. Đất làm muối	13													
5. Đất nông nghiệp khác	14													
B. Đất phi nông nghiệp	15													
1. Đất ở	16													
- Đất ở tại nông thôn	17													
- Đất ở tại đô thị	18													
2. Đất chuyên dùng	19													
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan	20													
- Đất quốc phòng	21													
- Đất an ninh	22													
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp	23													
- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	24													
- Đất có mục đích công cộng	25													
3. Đất cơ sở tôn giáo	26													
4. Đất cơ sở tín ngưỡng	27													

5. Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	28													
6. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	29													
7. Đất mặt nước chuyên dùng	30													
8. Đất phi nông nghiệp khác	31													
C. Đất chưa sử dụng	32													
1. Đất bằng chưa sử dụng	34													
2. Đất đồi núi chưa sử dụng	35													
3. Núi đá không có rừng cây	36													
D. Đất có mặt nước ven biển	37													
1. Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	38													
2. Đất mặt nước ven biển có rừng ngập mặn	39													
3. Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	40													

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 001.N/BCB-TNMT: Hiện trạng sử dụng đất chia theo đối tượng sử dụng, quản lý

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Diện tích đất theo mục đích sử dụng

(1) Đất nông nghiệp: Là đất sử dụng vào mục đích sản xuất, nghiên cứu, thí nghiệm về nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối và mục đích bảo vệ, phát triển rừng; bao gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- Đất sản xuất nông nghiệp: Là đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp; bao gồm đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm.

+ Đất trồng cây hàng năm: Là đất chuyên trồng các loại cây có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng tới khi thu hoạch không quá một (01) năm, kể cả đất sử dụng theo chế độ canh tác không thường xuyên theo chu kỳ, đất cỏ tự nhiên có cải tạo sử dụng vào mục đích chăn nuôi. Đất trồng cây hàng năm bao gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác.

+ Đất trồng cây lâu năm: Là đất trồng các loại cây có thời gian sinh trưởng trên một năm từ khi gieo trồng tới khi thu hoạch, kể cả loại cây có thời gian sinh trưởng như cây hàng năm nhưng cho thu hoạch trong nhiều năm như thanh long, chuối, dứa, nho, ... Đất trồng cây lâu năm bao gồm đất trồng cây công nghiệp lâu năm (là đất trồng cây lâu năm có sản phẩm thu hoạch không phải là gỗ để làm nguyên liệu cho sản xuất công nghiệp hoặc phải qua chế biến mới sử dụng được gồm chủ yếu là chè, cà phê, cao su, hồ tiêu, điều, ca cao, dứa, v.v.); đất trồng cây ăn quả lâu năm và đất trồng cây lâu năm khác.

- Đất lâm nghiệp: Là đất đang có rừng tự nhiên hoặc đang có rừng trồng đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, đất khoanh nuôi phục hồi rừng (đất đã giao, cho thuê để khoanh nuôi, bảo vệ nhằm phục hồi rừng bằng hình thức tự nhiên là chính), đất để trồng rừng mới (đất đã giao, cho thuê để trồng rừng và đất có cây rừng mới trồng chưa đạt tiêu chuẩn rừng).

Theo mục đích sử dụng, đất lâm nghiệp bao gồm đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng.

+ Đất rừng sản xuất: Là đất sử dụng vào mục đích sản xuất lâm nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng; bao gồm đất có rừng tự nhiên sản xuất, đất có rừng trồng sản xuất, đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất, đất trồng rừng sản xuất.

+ Đất rừng phòng hộ: Là đất để sử dụng vào mục đích phòng hộ đầu nguồn, bảo vệ đất, bảo vệ nguồn nước, bảo vệ môi trường sinh thái, chắn gió, chắn cát, chắn sóng ven biển theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng; bao gồm đất có rừng tự nhiên phòng hộ, đất có rừng trồng phòng hộ, đất khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ, đất trồng rừng phòng hộ.

+ Đất rừng đặc dụng: Là đất để sử dụng vào mục đích nghiên cứu, thí nghiệm khoa học, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, vườn rừng quốc gia, bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh, bảo vệ môi trường sinh thái theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng; bao gồm đất có rừng tự nhiên đặc dụng, đất có rừng trồng đặc dụng, đất khoanh nuôi phục hồi rừng đặc dụng, đất trồng rừng đặc dụng.

Theo trạng thái rừng, đất lâm nghiệp bao gồm đất có rừng tự nhiên, đất có rừng trồng, đất khoanh nuôi phục hồi rừng và đất trồng rừng sản xuất.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Là đất được sử dụng chuyên vào mục đích nuôi, trồng thủy sản; bao gồm đất nuôi trồng thủy sản nước lợ, mặn và đất chuyên nuôi trồng thủy sản nước ngọt.

+ Đất nuôi trồng thủy sản nước lợ, mặn: Là đất chuyên nuôi, trồng thủy sản sử dụng môi trường nước lợ hoặc nước mặn.

+ Đất nuôi trồng thủy sản nước ngọt: Là đất có mặt nước chuyên nuôi, trồng thủy sản sử dụng môi trường nước ngọt.

- Đất làm muối: Là ruộng muối để sử dụng vào mục đích sản xuất muối.

- Đất nông nghiệp khác: Là đất tại nông thôn sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, xây dựng cơ sở ươm tạo cây giống, con giống; xây dựng kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp.

(2) Đất phi nông nghiệp: Đất phi nông nghiệp là đất đang được sử dụng không thuộc nhóm đất nông nghiệp; bao gồm đất ở, đất chuyên dùng, đất tôn giáo, tín ngưỡng, đất nghĩa trang, nghĩa địa; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng, đất phi nông nghiệp khác.

- Đất ở: Là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Trường hợp thửa đất có vườn, ao gắn liền với nhà ở đang sử dụng nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì tạm thời xác định diện tích đất ở bằng hạn mức giao đất ở mới do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

+ Đất ở tại nông thôn là đất ở thuộc phạm vi địa giới hành chính các xã.

+ Đất ở tại đô thị là đất ở thuộc phạm vi địa giới hành chính các phường, thị trấn.

- Đất chuyên dùng: Bao gồm đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp; đất quốc phòng, an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất có mục đích công cộng.

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan là đất sử dụng vào mục đích xây dựng trụ sở hoặc văn phòng làm việc của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

+ Đất quốc phòng là đất sử dụng vào mục đích quốc phòng bao gồm: Đất sử dụng làm nơi đóng quân của quân đội; đất sử dụng làm căn cứ quân sự; đất sử dụng làm công trình phòng thủ quốc gia, trận địa và công trình đặc biệt về quốc phòng; đất sử dụng làm ga, cảng quân sự; đất xây dựng công trình công nghiệp, khoa học, kỹ thuật phục vụ quốc phòng; đất sử dụng làm kho tàng quân sự; đất làm trường bắn, thao trường, bãi thử vũ khí, bãi huỷ vũ khí, nhà trường, bệnh viện, nhà an dưỡng, làm nhà công vụ của quân đội; đất làm trại giam giữ, cơ sở giáo dục, trường giáo dưỡng do quân đội quản lý và đất sử dụng xây dựng các công trình quốc phòng khác do Chính phủ quy định.

+ Đất an ninh là đất sử dụng vào mục đích an ninh bao gồm: Đất sử dụng làm nơi đóng quân của công an; đất xây dựng công trình công nghiệp, khoa học, kỹ thuật, kho tàng, trường bắn, thao trường, nhà trường, bệnh viện, nhà an dưỡng, trại giam giữ, cơ sở giáo dục, trường giáo dưỡng do công an quản lý và đất sử dụng vào việc xây dựng các công trình an ninh khác do Chính phủ quy định.

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp là đất xây dựng các công trình sự nghiệp công lập, ngoài công lập thuộc các ngành và lĩnh vực về kinh tế, văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, môi trường, ngoại giao và các công trình sự nghiệp khác.

+ Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp là đất sử dụng vào mục đích sản xuất công nghiệp, tiểu công nghiệp, thủ công nghiệp và kinh doanh, dịch vụ; bao gồm đất khu công nghiệp; đất cơ sở sản xuất, kinh doanh; đất cho hoạt động khoáng sản; đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ.

+ Đất có mục đích công cộng là đất sử dụng vào mục đích xây dựng công trình, hệ thống hạ tầng phục vụ nhu cầu hoạt động chung của cộng đồng; bao gồm đất giao thông, đất thủy lợi, đất công trình năng lượng, đất công trình bưu chính viễn thông, đất cơ sở văn hoá, đất cơ sở y tế, đất cơ sở giáo dục - đào tạo,

đất cơ sở thể dục - thể thao, đất cơ sở nghiên cứu khoa học, đất cơ sở dịch vụ xã hội, đất chợ, đất di tích lịch sử - văn hoá, đất danh lam thắng cảnh, đất bãi thải, xử lý chất thải.

- Đất cơ sở tôn giáo là đất có các công trình tôn giáo gồm chùa, nhà thờ, thánh thất, thánh đường, tu viện, trường đào tạo riêng của tôn giáo; đất trụ sở của tổ chức tôn giáo và các cơ sở khác của tôn giáo được Nhà nước cho phép hoạt động.

- Đất cơ sở tín ngưỡng là đất có các công trình tín ngưỡng dân gian gồm đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ.

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Là đất để làm nơi mai táng tập trung, đất có công trình làm nhà tang lễ và công trình để hỏa táng.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng tuyến không có ranh giới khép kín để tạo thành thửa đất được hình thành tự nhiên hoặc nhân tạo phục vụ cho mục đích thoát nước, dẫn nước.

- Đất có mặt nước chuyên dùng là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm có thể tạo ranh giới khép kín để hình thành thửa đất, không sử dụng chuyên vào mục đích chuyên nuôi trồng thủy sản, thủy điện, thủy lợi.

Trường hợp sông cắt ngang các hồ chứa nước thì cần xác định phân diện tích sông theo dòng chảy liên tục; diện tích hồ sẽ không gồm phần đã tính vào diện tích sông.

- Đất phi nông nghiệp khác: Bao gồm đất làm nhà nghỉ, lán trại, nhà tạm (không phải là nhà ở) để người lao động sử dụng tại các trang trại ở nông thôn; đất để xây dựng cơ sở sản xuất dịch vụ nông, lâm, ngư nghiệp tại đô thị như xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt (kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất), xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép, xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, xây dựng cơ sở ươm tạo cây giống, con giống, xây dựng kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp.

(3) Đất chưa sử dụng: Là đất chưa xác định mục đích sử dụng; bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây.

- Đất bằng chưa sử dụng: Là đất chưa sử dụng tại vùng bằng phẳng ở đồng bằng, thung lũng, cao nguyên.

- Đất đồi núi chưa sử dụng: Là đất chưa sử dụng trên vùng đồi, núi.

- Núi đá không có rừng cây: Là đất chưa sử dụng ở dạng núi đá mà trên đó không có rừng cây.

(4) Đất có mặt nước ven biển: Là đất mặt biển ngoài đường mép nước, không thuộc địa giới hành chính của tỉnh, đang được sử dụng; bao gồm đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản, đất mặt nước ven biển có rừng, đất mặt nước ven biển có mục đích khác.

- Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản: Là đất có mặt nước ven biển không thuộc địa giới hành chính của tỉnh, đang sử dụng để nuôi trồng thủy sản.

- Đất mặt nước ven biển có rừng ngập mặn: Là đất có mặt nước ven biển không thuộc địa giới hành chính đang có rừng ngập mặn.

- Đất mặt nước ven biển có mục đích khác: Là đất có mặt nước ven biển không thuộc địa giới hành chính đang sử dụng làm nơi tắm biển, du lịch biển, nơi neo đậu tàu thuyền, nơi thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản biển.

b) Diện tích đất theo đối tượng sử dụng, quản lý đất

Người sử dụng đất, người quản lý đất (còn gọi là đối tượng sử dụng, quản lý đất) là người được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để sử dụng hoặc được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất đối với đất đang sử dụng, được Nhà nước giao đất để quản lý.

(1) Người sử dụng đất (NSD): Là người được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất hoặc đang sử dụng đất chưa được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất; bao gồm hộ gia đình, cá nhân; tổ chức (trong nước); tổ chức nước ngoài; người Việt Nam định cư ở nước ngoài; cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo.

- Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC): Là người sử dụng đất gồm hộ gia đình, cá nhân được nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất và nhận quyền sử dụng đất.

- Tổ chức trong nước (TCC): Bao gồm tổ chức kinh tế (TKT), cơ quan, đơn vị của nhà nước (TCN), tổ chức khác (TKH).

+ Tổ chức kinh tế (TKT): Là tổ chức trong nước (kể cả trường hợp người Việt Nam định cư ở nước ngoài lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm) được thành lập theo Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã sử dụng đất vào mục đích sản xuất, kinh doanh nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ.

+ Cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN): Là các tổ chức trong nước sử dụng đất bao gồm: Cơ quan của Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội; Ủy ban nhân dân cấp xã; đơn vị quốc phòng, an ninh.

+ Tổ chức sự nghiệp công lập: Là các tổ chức trong nước sử dụng đất bao gồm: các đơn vị sự nghiệp do cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội thành lập, có chức năng thực hiện các hoạt động dịch vụ công theo quy định của pháp luật.

+ Tổ chức khác (TKH): Là các tổ chức trong nước sử dụng đất bao gồm: tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, cơ sở tôn giáo và các tổ chức khác không phải là cơ quan, đơn vị của Nhà nước, không phải là tổ chức kinh tế.

- Tổ chức nước ngoài (NNG): Được Nhà nước giao đất theo quy định của pháp luật, cho thuê đất; bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao.

+ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN): Gồm doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp Việt Nam mà nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần, sáp nhập, mua lại theo quy định của pháp luật về đầu tư được Nhà nước cho thuê đất.

+ Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG): gồm cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện khác của nước ngoài có chức năng ngoại giao được Chính phủ Việt Nam thừa nhận; cơ quan đại diện của tổ chức thuộc Liên hợp quốc, cơ quan hoặc tổ chức liên chính phủ, cơ quan đại diện của tổ chức liên chính phủ được Nhà nước cho thuê đất.

- Người Việt Nam định cư ở nước ngoài: Gồm người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở; doanh nghiệp của người Việt Nam định cư ở nước ngoài hoặc doanh nghiệp liên doanh giữa người Việt Nam định cư ở nước ngoài với tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước hoặc doanh nghiệp người Việt Nam định cư ở nước ngoài nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất của tổ chức, cá nhân trong nước sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư tại Việt Nam.

- Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo (CDS):

+ Cộng đồng dân cư là cộng đồng người thiểu số sinh sống trên cùng địa bàn điểm dân cư có cùng phong tục, tập quán được Nhà nước giao đất hoặc công nhận quyền sử dụng đất để sử dụng nhằm bảo tồn bản sắc dân tộc; cộng đồng dân cư sinh sống trên cùng địa bàn điểm dân cư có cùng phong tục, tập quán, có chung dòng họ được nhận thừa kế, nhận tặng cho quyền sử dụng đất hoặc được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đối với đất đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ.

+ Cơ sở tôn giáo gồm chùa, nhà thờ, nhà nguyện, thánh thất, thánh đường, niệm phật đường, tu viện, trường đào tạo riêng của tôn giáo, trụ sở của tổ chức tôn giáo và cơ sở khác của tôn giáo.

(2) Người được giao quản lý đất (NQL): Là tổ chức trong nước, cộng đồng dân cư, doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài được Nhà nước giao đất để quản lý trong các trường hợp quy định tại Điều 8 của Luật Đất đai.

- Ủy ban nhân dân cấp xã là người được Nhà nước giao quản lý đất chưa giao, chưa cho thuê; đất xây dựng các công trình công cộng do Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp quản lý gồm (công trình giao thông, thủy lợi trong nội bộ xã; quảng trường, tượng đài, bia tưởng niệm); đất sông, ngòi, rạch, suối, đất có mặt nước chuyên dùng; đất do Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 64 và các điểm a, b, c, d khoản 1 Điều 65 của Luật Đất đai.

- Tổ chức phát triển quỹ đất là tổ chức được thành lập theo quy định tại khoản 2 Điều 5 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP được Nhà nước giao quản lý đất thu hồi theo quy định tại khoản 1 Điều 64, các điểm a, b, c, d khoản 1 Điều 65 của Luật Đất đai.

- Cộng đồng dân cư và tổ chức khác (TKQ)

+ Cộng đồng dân cư được Nhà nước giao quản lý đối với đất lâm nghiệp để bảo vệ, phát triển rừng theo quy định của Luật Bảo vệ và phát triển rừng;

+ Tổ chức khác là tổ chức được Nhà nước giao quản lý đối với đất có công trình công cộng gồm đường giao thông, cầu, cống từ liên xã trở lên; đường giao, hệ thống thoát nước, đất có mặt nước chuyên dùng trong đô thị; hệ thống công trình thủy lợi, đê, đập, sông, suối liên xã trở lên; quảng trường, tượng đài, bia tưởng niệm do các cấp huyện, tỉnh quản lý; các đảo chưa có người ở; tổ chức được Nhà nước giao đất để thực hiện dự án đầu tư theo hình thức xây dựng - chuyển giao.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số diện tích đất tự nhiên và chia theo từng loại đất tương ứng bên cột A có đến thời điểm 31/12 hàng năm.

- Cột 2, 3, 4, ..., 12: Ghi diện tích đất mà nhà nước đã giao cho các cơ quan, tổ chức và cá nhân sử dụng, quản lý chia theo từng loại đất tương ứng bên cột A có đến thời điểm 31/12 hàng năm.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Biểu số: 002.N/BCB-TNMT
Ban hành theo ...
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31/3 năm sau

**HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT
CHIA THEO TỈNH/THÀNH PHỐ
Năm**

Đơn vị báo cáo:
Bộ Tài nguyên và Môi trường
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: ha

	Tổng diện tích đất tự nhiên	Phân theo mục đích sử dụng																			
		Đất nông nghiệp						Đất phi nông nghiệp						Đất chưa sử dụng							
		Tổng số	Đất sản xuất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất làm muối	Đất nông nghiệp khác	Tổng số	Đất ở	Đất chuyên dùng	Đất cơ sở tôn giáo	Đất cơ sở tín ngưỡng	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà hỏa táng, nhà tang lễ	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	Đất mặt nước chuyên dùng	Đất phi nông nghiệp khác	Tổng số	Đất băng chưa sử dụng	Đất đồi núi chưa sử dụng	Núi đá không có rừng cây	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
Cả nước																					
Chia theo tỉnh/ thành phố																					
<i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)</i>																					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 002.N/BCB-TNMT: Hiện trạng sử dụng đất chia theo tỉnh/thành phố

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Tổng diện tích đất tự nhiên của đơn vị hành chính bao gồm toàn bộ diện tích các loại đất thuộc phạm vi quản lý hành chính của đơn vị hành chính đó đã được xác định theo Chỉ thị số 364/CT ngày 06 tháng 11 năm 1991 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ) về giải quyết những tranh chấp đất đai liên quan đến địa giới hành chính tỉnh, huyện, xã (dưới đây gọi là Chỉ thị 364/CT) và theo những Quyết định điều chỉnh địa giới hành chính của Nhà nước.

Diện tích đất tự nhiên được xác định theo mục đích sử dụng đất và theo đối tượng sử dụng, quản lý đất.

- Phân giải thích các chỉ tiêu: Xem giải thích biểu số 001.N/BCB-TNMT.

2. Cách ghi biểu

- Cột A: Ghi danh sách các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính.

- Cột 1: Ghi tổng diện tích đất tự nhiên của cả nước và của từng tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

- Cột 2, 3, 4, 5,....., 17, 18,19,20: Ghi diện tích đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng của cả nước và của các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Biểu số: 003.N/BCB-TNMT
Ban hành theo ...
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31/3 năm sau

**CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT CHIA
THEO TỈNH/THÀNH PHỐ**
Năm

Đơn vị báo cáo:
Bộ Tài nguyên và Môi trường
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: %

	Tổng diện tích đất tự nhiên	Phân theo mục đích sử dụng																		
		Đất nông nghiệp					Đất phi nông nghiệp						Đất chưa sử dụng							
		Tổng số	Đất sản xuất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất làm muối	Đất nông nghiệp khác	Tổng số	Đất ở	Đất chuyên dùng	Đất cơ sở tôn giáo	Đất cơ sở tín ngưỡng	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà hỏa táng, nhà tang lễ	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	Đất mặt nước chuyên dùng	Đất phi nông nghiệp khác	Tổng số	Đất bằng chưa sử dụng	Đất đồi núi chưa sử dụng	Núi đá không có rừng cây
2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20		
A	1																			
Cả nước	100																			
Chia theo tỉnh/thành phố	100																			
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)																				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 003.N/BCB-TNMT: Cơ cấu sử dụng đất chia theo tỉnh/thành phố

Biểu này ghi số liệu cơ cấu diện tích một số loại đất phạm vi cả nước và từng tỉnh/thành phố. Khái niệm, nội dung chỉ tiêu theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Phần giải thích các chỉ tiêu: Xem giải thích biểu số 001.N/BCB-TNMT.

2. Cách ghi biểu

- Cột A: Ghi danh sách các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính.

- Cột 2, 3, 4, 5, 6, ..., 17, 18, 19, 20: Ghi cơ cấu diện tích đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng của cả nước và của các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Biểu: 004.N/BCB-TNMT

Ban hành theo ...

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo

Báo cáo chính thức: Ngày 31/3 năm sau năm báo cáo

**TỶ LỆ DIỆN TÍCH CÁC KHU BẢO TỒN
THIÊN NHIÊN**

Năm

Đơn vị báo cáo:

Bộ Tài nguyên và Môi trường

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: ha

	Mã số	Tổng diện tích đất tự nhiên	Khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn được thành lập đến năm báo cáo									
			Tổng số		Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên		Khu bảo tồn loài, sinh cảnh		Khu bảo vệ cảnh quan		
			Diện tích	Tỷ lệ (%)		Cấp quốc gia	Cấp tỉnh	Cấp quốc gia	Cấp tỉnh	Cấp quốc gia	Cấp tỉnh	
A	B	1	2	3=2/1*100	4	5	6	7	8	9	10	
Tổng số												
Chia theo tỉnh/thành phố												
<i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)</i>												
...												

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 004.N/BCB-TNMT: Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên

1. Khái niệm, phương pháp tính

Diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn (bao gồm vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan) được công nhận trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên là tỷ lệ phần trăm diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn (bao gồm vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan) được công nhận trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong tổng số diện tích tự nhiên của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên (\%)} = \frac{\text{Tổng diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên được công nhận trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương}}{\text{Tổng số diện tích tự nhiên của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương}} \times 100$$

- Phạm vi thu thập: Số liệu được thu thập tại các tỉnh/thành phố. Số liệu có được là số liệu thực đo trong năm.

2. Cách ghi biểu

- Cột A: Ghi tên các tỉnh/thành phố có đất được bảo vệ, duy trì đa dạng sinh học.

- Cột 1: Ghi tổng diện tích đất tự nhiên trong năm.

- Cột 2: Ghi tổng diện tích đất khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn được thành lập đến năm báo cáo.

- Cột 3: Ghi tỷ lệ khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn được thành lập đến năm báo cáo được tính bằng số liệu cột 2 chia cho cột 1 nhân 100.

- Cột 4: Ghi tổng số diện tích vườn quốc gia.

- Cột 5: Ghi tổng số diện tích khu dự trữ thiên nhiên cấp quốc gia.

- Cột 6: Ghi tổng số diện tích khu dự trữ thiên nhiên cấp tỉnh.

- Cột 7: Ghi tổng số diện tích khu bảo tồn loài, sinh cảnh cấp quốc gia.

- Cột 8: Ghi tổng số diện tích khu bảo tồn loài, sinh cảnh cấp tỉnh.

- Cột 9: Ghi tổng số diện tích khu bảo vệ cảnh quan cấp quốc gia.

- Cột 10: Ghi tổng số diện tích khu bảo vệ cảnh quan cấp tỉnh.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Biểu số: 005.N/BCB-TNMT
Ban hành theo ...
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31/3 năm sau năm báo cáo

DIỆN TÍCH ĐẤT BỊ THOÁI HÓA
CHIA THEO TỈNH/THÀNH PHỐ
Năm

Đơn vị báo cáo:
Bộ Tài nguyên và Môi trường
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: ha

	Tổng diện tích đất bị thoái hóa	Trong đó										
		Đất sản xuất nông nghiệp		Đất lâm nghiệp		Diện tích nuôi thủy sản		Đất bằng chưa sử dụng		Đất đồi núi chưa sử dụng		
		Tổng số	Trong đó thoái hóa nặng	Tổng số	Trong đó thoái hóa nặng	Tổng số	Trong đó thoái hóa nặng	Tổng số	Trong đó thoái hóa nặng	Tổng số	Trong đó thoái hóa nặng	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
Cả nước												
Chia theo tỉnh/thành phố (Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)												
...												

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 005.N/BCB-TNMT: Diện tích đất bị thoái hóa chia theo tỉnh/thành phố

1. Khái niệm, phương pháp tính

Đất bị thoái hóa là đất bị thay đổi những đặc tính và tính chất vốn có ban đầu (theo chiều hướng xấu) do sự tác động của điều kiện tự nhiên và con người.

Thoái hoá đất có khả năng xảy ra trên tất cả các loại đất: Đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng.

Đất bị thoái hóa bao gồm các loại hình sau: Đất bị khô hạn, hoang mạc hóa; đất bị hoang hóa; sạt lở đất; kết vón, đá ong hóa; đất bị chai cứng, chặt bí; ô nhiễm đất; xói mòn đất; đất bị ngập úng; đất bị mặn hóa; đất bị phèn hóa.

Công thức tính:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tổng diện} & & \text{Diện tích đất} & & \text{Diện tích đất bị} & & \text{Diện tích đất} \\ \text{tích đất bị} & = & \text{bị thoái hóa} & + & \text{thoái hóa trung} & + & \text{bị thoái hóa} \\ \text{thoái hóa} & & \text{nặng} & & \text{bình} & & \text{nặng} \end{array}$$

Tổng hợp phân hạng mức độ thoái hóa đất (đất bị thoái hóa nặng, thoái hóa trung bình, thoái hóa nhẹ) theo quy định kỹ thuật về điều tra thoái hóa đất của Bộ Tài nguyên và Môi trường

2. Cách ghi biểu

- Cột A: Ghi danh sách các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính.
- Cột 1: Ghi tổng diện tích các loại đất bị thoái hóa
- Cột 2, 3, ..., 10, 11: Ghi diện tích bị thoái hóa theo loại đất và mức độ thoái hóa của từng loại đất

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Biểu số: 006.N/BCB-TNMT

Ban hành theo ...

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo chính thức:

Ngày 31/3 năm sau

**TỶ LỆ CHẤT THẢI NGUY HẠI
ĐÃ ĐƯỢC THU GOM VÀ XỬ LÝ**

Năm

Đơn vị báo cáo:

Bộ Tài nguyên Môi trường

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Tổng lượng chất thải nguy hại phát sinh (tấn)	Tổng lượng chất thải nguy hại được thu gom (tấn)	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom (%)	Lượng chất thải nguy hại được xử lý (tấn)	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý (%)
A	B	1	2	3 = (2:1)×100	4	5 = (4:1)×100
Tổng số						
Chia nguồn gốc phát sinh chất thải nguy hại:						
Chất thải nguy hại công nghiệp						
Chất thải nguy hại y tế						
Chất thải nguy hại nông nghiệp						
Chất thải nguy hại sinh hoạt						
Chất thải nguy hại khác						
Chia theo tỉnh/thành phố						
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)						
...						

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 006.N/BCB-TNMT: Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Chất thải là vật chất được thải ra từ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác

- Chất thải nguy hại là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây ngộ độc hoặc có đặc tính nguy hại khác.

* Dựa theo nguồn phát sinh, chất thải nguy hại được phân thành:

- Chất thải nguy hại từ các hoạt động công nghiệp như các dung môi và cặn chung cất, chất thải chứa axit, chất thải dễ cháy, các bùn thải chứa kim loại nặng, dầu nhớt đã qua sử dụng....

- Chất thải nguy hại từ các hoạt động y tế như các vật sắc nhọn (kim tiêm, dao mổ...) các chất thải truyền nhiễm (băng gạc đã qua sử dụng, phân, dụng cụ y tế, nuôi cấy vi khuẩn trong phòng thí nghiệm...) phóng xạ (các chất lỏng xạ trị không sử dụng hoặc chất lỏng nghiên cứu trong phòng thí nghiệm hoặc các đồ thủy tinh hoặc vật dụng khác bị nhiễm chất lỏng này.

- Chất thải nguy hại từ các hoạt động nông nghiệp như các chai, lọ, bao bì đựng thuốc trừ sâu, thuốc bảo vệ thực vật...

- Chất thải nguy hại sinh hoạt như: Pin, ắc quy, đèn tuýp, nhiệt kế thủy ngân vỡ, bao bì chất tẩy rửa, vỏ hộp sơn, vecni...

- Chất thải nguy hại khác là những chất thải nguy hại phát sinh ngoài các nguồn được liệt kê ở trên.

- Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý là tỷ lệ phần trăm các chất thải nguy hại được xử lý (kể cả tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại) bảo đảm đạt quy chuẩn quốc gia trong tổng khối lượng chất thải nguy hại.

- Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý càng cao phản ánh mức độ bảo vệ môi trường càng tốt và ngược lại.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng lượng chất thải nguy hại phát sinh trong năm.

- Cột 2: Ghi tổng lượng chất thải nguy hại được thu gom.

- Cột 3: Ghi tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom; $\text{cột 3} = (\text{cột 2} : \text{cột 1}) \times 100$.

- Cột 4: Ghi lượng chất thải nguy hại được xử lý.

- Cột 5: Ghi tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, $\text{cột 5} = [\text{cột 4} : \text{cột 1}] \times 100$

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Biểu số: 007.N/BCB-TNMT

Ban hành theo ...

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo ước: Ngày 20/12 năm báo cáo

Báo cáo chính thức: Ngày 31/3 năm sau năm báo cáo

**LƯỢNG PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH
BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI**

Năm...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Tài nguyên và Môi trường

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Tổng lượng khí thải nhà kính trong năm (1000 tấn)						Tổng lượng khí thải nhà kính quy đổi ra CO ₂ tương đương trong năm (1000 tấn)	Lượng khí thải nhà kính bình quân đầu người (tấn CO ₂ /người)
		CO ₂	CH ₄	N ₂ O	HFCs	PFCs	SF ₆		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số									
<i>Chia theo nguồn phát thải:</i>									
Năng lượng									
Các quá trình công nghiệp									
Nông nghiệp									
Thay đổi sử dụng đất và lâm nghiệp									
Chất thải									

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 007.N/BCB-TNMT: Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người

1. Khái niệm, phương pháp tính

Khí thải hiệu ứng nhà kính là các thành phần khí của khí quyển, gồm các khí trong tự nhiên và các khí sinh ra do hoạt động của con người, hấp thụ và phát xạ bức xạ ở các bước sóng cụ thể trong khoảng phổ của bức xạ hồng ngoại nhiệt phát ra từ bề mặt Trái đất, khí quyển và bởi mây. Các đặc tính này gây ra hiệu ứng nhà kính, chỉ hiệu ứng giữ nhiệt ở tầng thấp của khí quyển bởi các khí nhà kính hấp thụ bức xạ từ mặt đất phát ra và phát xạ trở lại mặt đất làm cho lớp khí quyển tầng thấp và bề mặt Trái đất ấm lên. Theo Nghị định thư Kyoto, các khí thải gây hiệu ứng nhà kính chủ yếu bao gồm: Carbon dioxide (CO₂), Methane (CH₄), Nitrous oxide (N₂O), Hydro fluorocarbons (HFCs), Perfluorocarbons (PFCs), Sulfur hexafluoride (SF₆).

Lượng các khí thải hiệu ứng nhà kính được tính quy đổi ra lượng khí thải CO₂, được thu thập số liệu trên phạm vi cả nước.

Công thức tính:

$$\text{Lượng khí thải hiệu ứng nhà kính bình quân đầu người (tấn CO}_2\text{/người)} = \frac{\text{Tổng lượng khí thải hiệu ứng nhà kính quy đổi ra CO}_2\text{ trong năm (tấn CO}_2\text{)}}{\text{Dân số bình quân năm (người)}}$$

Lượng khí thải hiệu ứng nhà kính của từng loại khí tính theo công thức tương tự.

- *Phạm vi thu thập số liệu:* Số liệu được tính toán trong năm.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1, 2, 3, 4, 5, 6: Ghi tổng lượng khí thải tương ứng phát sinh trong năm

- Cột 7: Ghi tổng lượng khí thải đã được quy đổi ra CO₂ tương đương.

- Cột 8: Được tính bằng cách lấy giá trị cột 7 chia cho dân số bình quân năm.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường

BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001.N/BCB-KHCN	Số tổ chức khoa học và công nghệ	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
2	002.N/BCB-KHCN	Số người trong các tổ chức khoa học và công nghệ	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
3	003.N/BCB-KHCN	Số người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	2 Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
4	004.N/BCB-KHCN	Số sáng chế được cấp bằng bảo hộ	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
5	005.N/BCB-KHCN	Chỉ số đổi mới công nghệ, thiết bị	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
6	006.N/BCB-KHCN	Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	2Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo

Biểu số: 001.N/BCB-KHCN
Ban hành theo ...
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31 tháng 3 năm sau

**SỐ TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ
CÔNG NGHỆ**
Có đến 31 tháng 12 năm ...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Khoa học và Công nghệ
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: tổ chức

	Mã số	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế			
			Nhà nước		Ngoài Nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài
			Trung ương	Địa phương		
A	B	1	2	3	4	5
Tổng số	01					
1. Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	02					
- Khoa học tự nhiên	03					
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ	04					
- Khoa học y dược	05					
- Khoa học nông nghiệp	06					
- Khoa học xã hội	07					
- Khoa học nhân văn	08					
2. Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng	09					
- Trường đại học	10					
- Học viện	11					
- Cao đẳng	12					
3. Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ	13					
- Dịch vụ thông tin, thư viện	14					
- Dịch vụ bảo tàng cho khoa học và công nghệ	15					
- Dịch vụ dịch thuật, biên tập, xuất bản cho khoa học và công nghệ	16					
- Dịch vụ điều tra cơ bản định kỳ, thường xuyên	17					
- Dịch vụ thống kê, điều tra xã hội	18					
- Dịch vụ tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, xét nghiệm	19					
- Dịch vụ tư vấn về khoa học và công nghệ	20					
- Dịch vụ sở hữu trí tuệ	21					
- Dịch vụ chuyển giao công nghệ	22					
- Dịch vụ khoa học và công nghệ khác	23					
4. Chia theo tỉnh/thành phố	24					
<i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)</i>						

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 001.N/BCB-KHCN: Số tổ chức khoa học và công nghệ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổ chức khoa học và công nghệ là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

Hình thức của tổ chức khoa học và công nghệ được quy định như sau:

- Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới các hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định (gọi chung là “Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ”);

- Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng được tổ chức theo quy định của Luật giáo dục đại học bao gồm: Các trường đại học và học viện. Trường cao đẳng được tổ chức theo Luật giáo dục nghề nghiệp

- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

Phương pháp tính: Tổng số tổ chức khoa học và công nghệ có tại thời điểm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số tổ chức khoa học và công nghệ, tương ứng với các dòng cột A.

- Cột 2-5: Ghi số tổ chức khoa học và công nghệ theo loại hình kinh tế tương ứng với các dòng cột A.

Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu.

- Phạm vi thu thập số liệu: Toàn bộ các tổ chức có tham gia hoạt động khoa học và công nghệ trong kỳ báo cáo.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu có đến ngày 31/12 hàng năm.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Khoa học và Công nghệ

- Điều tra tiềm lực khoa học và công nghệ của các tổ chức khoa học và công nghệ.



Biểu số: 002.N/BCB-KHCN
 Ban hành theo ...
 Ngày nhận báo cáo:
 Ngày 31 tháng 3 năm sau

SỐ NGƯỜI TRONG CÁC TỔ CHỨC
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
 Có đến 31 tháng 12 năm ...

Đơn vị báo cáo:
 Bộ Khoa học và Công nghệ
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: người

	Mã số	Tổng số	Chia theo trình độ chuyên môn					Trong đó chức danh:	
			Tiến sỹ	Thạc sỹ	Đại học	Cao đẳng	Khác	Giáo sư	Phó giáo sư
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số	01								
1. Chia theo giới tính									
- Trong đó: Nữ	02								
2. Chia theo dân tộc									
- Kinh	03								
- Dân tộc thiểu số	04								
3. Chia theo lĩnh vực khoa học và công nghệ									
- Khoa học tự nhiên	05								
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ	06								
- Khoa học y, dược	07								
- Khoa học nông nghiệp	08								
- Khoa học xã hội	09								
- Khoa học nhân văn	10								
- Khác	11								
4. Chia theo loại hình tổ chức									
- Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	12								
Trong đó: + Nữ	13								

	Mã số	Tổng số	Chia theo trình độ chuyên môn					Trong đó chức danh:	
			Tiến sỹ	Thạc sỹ	Đại học	Cao đẳng	Khác	Giáo sư	Phó giáo sư
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Dân tộc thiểu số	14								
- Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng	15								
Trong đó: + Nữ	16								
+ Dân tộc thiểu số	17								
- Tổ chức dịch vụ KH&CN	18								
Trong đó: + Nữ	19								
+ Dân tộc thiểu số	20								

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 002.N/BCB-KHCN: Số người trong các tổ chức khoa học và công nghệ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số người trong các tổ chức khoa học và công nghệ là những lao động được tổ chức khoa học và công nghệ quản lý, sử dụng và trả lương, bao gồm cả lao động được tuyển dụng chính thức và lao động hợp đồng.

Phương pháp tính: Tổng số người trong các tổ chức khoa học và công nghệ tại thời điểm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số người trong các tổ chức khoa học và công nghệ, tương ứng với các dòng cột A.

- Cột 2 - cột 8: Ghi số cán bộ trong ngành/lĩnh vực khoa học và công nghệ theo trình độ chuyên môn và chức danh. Tương ứng với các dòng cột A. Một người ở cột trình độ chuyên môn có thể được ghi trùng ở cột chức danh.

Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Phạm vi thu thập số liệu: Toàn bộ các cán bộ trong ngành/lĩnh vực khoa học và công nghệ có đến 31/12 năm báo cáo.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu có đến ngày 31/12 hàng năm.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Khoa học và Công nghệ.

- Điều tra Tiềm lực khoa học và công nghệ của các tổ chức khoa học và công nghệ.

Biểu số: 003.N/BCB-KHCN

Ban hành theo ...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo

**SỐ NGƯỜI HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA
HỌC VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ**

Có đến 31 tháng 12 năm ...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Khoa học và Công nghệ

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: người

	Mã số	Tổng số	Chia theo trình độ chuyên môn					
			Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7
1. TỔNG SỐ	01							
<i>Trong đó: Nữ</i>	02							
2. Chia theo khu vực hoạt động								
- Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	03							
- Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng	04							
- Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác	05							
- Tổ chức ngoài nhà nước, doanh nghiệp	06							
3. Chia theo lĩnh vực khoa học và công nghệ								
- Khoa học tự nhiên	07							
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ	08							
- Khoa học y, dược	09							
- Khoa học nông nghiệp	10							
- Khoa học xã hội	11							
- Khoa học nhân văn	12							
- Khác	13							

	Mã số	Tổng số	Chia theo trình độ chuyên môn					
			Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7
4. Chia theo vị trí hoạt động								
- Cán bộ nghiên cứu	14							
- Cán bộ kỹ thuật	15							
- Nhân viên hỗ trợ	16							
- Nhân lực khác	17							

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 003.N/BCB-KHCN: Số người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là những người do tổ chức quản lý, sử dụng và trả lương, trực tiếp tham gia hoặc trực tiếp hỗ trợ các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

Số người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ chia theo 4 nhóm: Cán bộ nghiên cứu, cán bộ kỹ thuật, nhân viên hỗ trợ và nhân lực khác.

- Cán bộ nghiên cứu (nhà nghiên cứu, nhà khoa học, kỹ sư nghiên cứu) là những người có trình độ cao đẳng trở lên trực tiếp tham gia vào hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ nhằm tạo ra những tri thức, sản phẩm và quá trình mới, tạo ra phương pháp và hệ thống mới; dành tối thiểu 10% thời gian lao động cho hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. Nhóm này bao gồm cả những nhà quản lý trực tiếp hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

- Nhân viên kỹ thuật là những kỹ thuật viên, nhân viên phòng thí nghiệm có trình độ trung cấp và tương đương trở lên, tham gia vào nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ bằng việc thực hiện những công việc khoa học và kỹ thuật đòi hỏi phải gắn với các khái niệm và quy trình thao tác dưới sự giám sát của cán bộ nghiên cứu.

- Nhân viên hỗ trợ trực tiếp là những nhân viên hành chính và văn phòng tham gia vào nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. Trong nhóm này bao gồm cả những người làm quản lý, quản trị hành chính và các công việc liên quan đến nhân sự, tài chính và hành chính nếu các công việc của họ trực tiếp phục vụ công việc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

- Nhân lực khác là những người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ không thuộc các nhóm trên.

Những người làm công việc phục vụ gián tiếp như tạp vụ, vệ sinh, lái xe, bảo vệ, ... thì không coi là người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tương ứng với các dòng cột A.

- Cột 2 - cột 7: Ghi số người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ tương ứng với các dòng cột A.

Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Phạm vi thu thập số liệu: Toàn bộ số người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ có đến 31/12 năm báo cáo.
- Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu có đến ngày 31/12 hàng năm.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Khoa học và Công nghệ.
- Điều tra nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

Biểu số: 004.N/BCB-KHCN
Ban hành theo ...
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31 tháng 3 năm sau

SỐ SÁNG CHẾ ĐƯỢC CẤP
VĂN BẰNG BẢO HỘ
Có đến 31 tháng 12 năm ...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Khoa học và Công nghệ
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: sáng chế

	Mã số	Số lượng
A	B	1
Tổng số	01	
1. Chia theo lĩnh vực nghiên cứu khoa học và công nghệ		
- Khoa học tự nhiên	02	
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ	03	
- Khoa học y dược	04	
- Khoa học nông nghiệp	05	
- Khoa học xã hội	06	
- Khoa học nhân văn	07	
- Khác	08	
2. Chia theo khu vực hoạt động		
- Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	09	
- Trường đại học, học viện, cao đẳng	10	
- Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác	11	
- Tổ chức ngoài nhà nước, doanh nghiệp	12	
3. Chia theo quốc tịch		
- Trong nước	13	
- Ngoài nước	14	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 004.N/BCB-KHCN: Số sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ là những sáng chế được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp văn bằng bảo hộ nhằm xác lập quyền sở hữu công nghiệp trong nước và nước ngoài.

Sáng chế là giải pháp kỹ thuật dưới dạng sản phẩm hoặc quy trình nhằm giải quyết một vấn đề xác định bằng việc ứng dụng các quy luật tự nhiên.

Số sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ được tính bằng số sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, bao gồm:

- Số văn bằng do Cục Sở hữu trí tuệ Việt Nam cấp cho người Việt Nam.
- Số văn bằng do Cục Sở hữu trí tuệ Việt Nam cấp cho người nước ngoài.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số lượng sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ chia theo lĩnh vực nghiên cứu, khu vực hoạt động, quốc tịch của chủ văn bằng tương ứng với các dòng tại cột A.

Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Phạm vi thu thập số liệu: Toàn bộ các sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ trong năm báo cáo.
- Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu của thời kỳ một năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu:

- Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Khoa học và Công nghệ.
- Điều tra nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

Biểu số: 005.N/BCB-KHCN

Ban hành theo ...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 3 năm sau

**CHỈ SỐ ĐỔI MỚI
CÔNG NGHỆ, THIẾT BỊ**

Năm ...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Khoa học và Công
nghệ

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: %

	Mã số	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế			
			Nhà nước		Ngoài Nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài
			Trung ương	Địa phương		
A	B	1	2	3	4	5
Tổng số	01					
1. Chia theo ngành kinh tế	02					
(Ghi theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam)						
-						
-						
...						
2. Chia theo tỉnh/thành phố						
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)						
-						
-						
...						

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 005.N/BCB-KHCN: Chỉ số đổi mới công nghệ, thiết bị

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là chỉ tiêu tương đối, thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm (%) đổi mới công nghệ, thiết bị giữa năm báo cáo so với năm trước.

Nội dung của đổi mới công nghệ, thiết bị: tổng số doanh nghiệp có đổi mới công nghệ, thiết bị; tổng chi cho đổi mới công nghệ, thiết bị trong doanh nghiệp; tổng chi mua máy móc, thiết bị của doanh nghiệp; số hợp đồng và kinh phí chuyển giao công nghệ đã thực hiện.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi chỉ số đổi mới công nghệ, thiết bị chia theo ngành kinh tế, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tương ứng với từng dòng ở cột A.

- Cột 2 – cột 5: Ghi chỉ số đổi mới công nghệ, thiết bị theo từng loại hình kinh tế tương ứng với các dòng ở cột A.

Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Phạm vi thu thập số liệu: Toàn bộ các chỉ số đổi mới công nghệ, thiết bị trong năm báo cáo.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu của thời kỳ một năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Khoa học và Công nghệ.

- Điều tra doanh nghiệp hàng năm của Tổng cục Thống kê.

Biểu số: 006.N/BCB-KHCN
Ban hành theo ...
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31 tháng 3 năm sau năm
báo cáo

**CHI CHO NGHIÊN CỨU
KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHỆ**
Có đến 31 tháng 12 năm 20...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Khoa học và Công nghệ
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: triệu đồng

	Mã số	Tổng số	Chia theo nguồn cấp kinh phí			
			Ngân sách nhà nước		Nguồn trong nước ngoài ngân sách nhà nước	Nước ngoài
			Trung ương	Địa phương		
A	B	1	2	3	4	5
Tổng chi	01					
1. Chia theo lĩnh vực nghiên cứu						
- Khoa học tự nhiên	02					
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ	03					
- Khoa học y dược	04					
- Khoa học nông nghiệp	05					
- Khoa học xã hội	06					
- Khoa học nhân văn	07					
- Khác	08					
2. Chia theo khu vực hoạt động						
- Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	09					
- Trường đại học, học viện, cao đẳng	10					
- Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác	11					
- Tổ chức ngoài nhà nước, doanh nghiệp	12					
3. Chia theo tỉnh/thành phố (Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)	13					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 006.N/BCB-KHCN: Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là các khoản chi bao gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác.

Nguồn cấp kinh phí được chia thành 3 loại nguồn:

- Từ ngân sách nhà nước (bao gồm cả các nguồn có tính chất ngân sách nhà nước), được chia thành ngân sách trung ương và ngân sách địa phương. Ngân sách trung ương bao gồm kinh phí cân đối từ Bộ Khoa học và Công nghệ và từ các bộ, ngành. Ngân sách địa phương là nguồn được cân đối từ ngân sách của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước bao gồm từ các doanh nghiệp và từ trường đại học.

- Nguồn từ nước ngoài.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của tất cả các nguồn cấp kinh phí theo loại hình nghiên cứu, khu vực hoạt động, tỉnh, thành phố tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 2 – cột 5: Ghi số chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ theo nguồn cấp kinh phí tương ứng với từng dòng của cột A.

Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu:

- Phạm vi thu thập số liệu: Toàn bộ các khoản chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong kỳ báo cáo.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu của thời kỳ một năm của năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Khoa học và Công nghệ.

- Điều tra nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001.N/BCB-GDĐT	Giáo viên, học sinh giáo dục phổ thông	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
2	002.N/BCB-GDĐT	Giáo viên, học sinh và lớp học giáo dục phổ thông chia theo tỉnh, thành phố	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau

Biểu số 001.N/BCB-GDDĐT
Ban hành theo ...
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31 tháng 3 năm sau

GIÁO VIÊN, HỌC SINH
GIÁO DỤC PHỔ THÔNG
(Có đến 30/ 9 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:
Bộ Giáo dục và Đào tạo
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: người

A	Mã số	Tổng số	Trong đó:	
			Công lập	Tư thực
	B	1	2	3
1. Giáo viên	01			
Chia ra				
- Tiểu học	02			
- Trung học cơ sở	03			
- Trung học phổ thông	04			
2. Học sinh	05			
Chia ra				
- Tiểu học	06			
- Trung học cơ sở	07			
- Trung học phổ thông	08			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 001.N/BCB-GDDT: Giáo viên, học sinh giáo dục phổ thông

1. Khái niệm, phương pháp tính

Trường phổ thông: Là cơ sở giáo dục phổ thông, bảo đảm đủ các điều kiện như: cán bộ quản lý, giáo viên dạy các môn học, nhân viên hành chính, bảo vệ, y tế, ...; có cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập; có đủ những điều kiện về tài chính theo quy định của Bộ Tài chính. Trường phổ thông nằm trong hệ thống giáo dục quốc dân được thành lập theo quy hoạch, kế hoạch của Nhà nước; thực hiện chương trình giáo dục, kế hoạch dạy học do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định nhằm phát triển sự nghiệp giáo dục. Trường phổ thông bao gồm các loại trường:

- Trường tiểu học: Có từ lớp 1 đến lớp 5.
- Trường trung học cơ sở: Có từ lớp 6 đến lớp 9.
- Trường trung học phổ thông: Có từ lớp 10 đến lớp 12.

Trường phổ thông có nhiều cấp:

- Trường phổ thông cơ sở: Trường ghép giữa tiểu học và trung học cơ sở, có từ lớp 1 đến lớp 9.
- Trường trung học: Trường ghép giữa trung học cơ sở và trung học phổ thông, có từ lớp 6 đến lớp 12.
- Trường trung học cấp I, II, III: Trường ghép giữa tiểu học và trung học, có từ lớp 1 đến lớp 12.

Loại hình trường phổ thông gồm:

Công lập: Do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên.

Tư thực: Do các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân thành lập, đầu tư cơ sở vật chất và đảm bảo kinh phí hoạt động bằng vốn ngoài ngân sách nhà nước.

Giáo viên phổ thông: Là người làm nhiệm vụ giảng dạy trong trường phổ thông.

Giáo viên phân theo cấp giảng dạy:

- **Giáo viên tiểu học:** Bao gồm giáo viên dạy các môn học của cấp tiểu học trong các trường tiểu học, các trường phổ thông cơ sở và các trường trung học cấp I, II, III.

- **Giáo viên trung học cơ sở:** Bao gồm giáo viên dạy các môn học của cấp trung học cơ sở ở các trường trung học cơ sở, các trường trung học, các trường phổ thông cơ sở và các trường trung học cấp I, II, III.

- **Giáo viên trung học phổ thông:** Bao gồm giáo viên dạy các môn học của cấp trung học phổ thông trong các trường trung học phổ thông, các trường trung học và trong các trường trung học cấp I, II, III.

Học sinh phổ thông: Là người đang học tập tại các trường phổ thông.

- Học sinh tiểu học: Gồm các học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.

- Học sinh trung học cơ sở: Gồm các học sinh từ lớp 6 đến lớp 9.

- Học sinh trung học phổ thông: Gồm các học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

Một số trường hợp đặc biệt khi thống kê giáo viên, học sinh:

- Trường hợp một giáo viên dạy cả 2 cấp thì căn cứ vào số giờ giảng dạy để tính là giáo viên cấp đó. Nếu số giờ giảng dạy cả hai cấp không bằng nhau thì tính giáo viên vào cấp có số giờ giảng dạy nhiều hơn. Nếu có số giờ giảng dạy hai cấp bằng nhau thì tính là giáo viên vào cấp có bằng đào tạo.

- Trường hợp lớp ghép quy định như sau: Nếu số học sinh các lớp khác nhau thì tính là lớp có số học sinh nhiều hơn. Ví dụ: Trong lớp ghép có số học sinh lớp 3 nhiều hơn số học sinh lớp 4 thì tính lớp ghép này vào lớp 3. Nếu số học sinh bằng nhau thì tính lớp ghép này vào lớp cao hơn.

- Học sinh lớp ghép: Học sinh học chương trình lớp nào tính vào số học sinh của lớp đó.

Phạm vi thu thập số liệu

Tất cả các loại hình trường phổ thông trên phạm vi toàn quốc, trừ các loại sau:

- Các trường tiểu học chuyên biệt: Là trường tiểu học đặc biệt dành cho trẻ em bị tàn tật nặng như: mù, câm, điếc, chậm phát triển trí tuệ,...

- Các lớp tiểu học gia đình, lớp tiểu học linh hoạt, lớp tiểu học tình thương, lớp học dành cho trẻ em lang thang đường phố,...

- Các trường trung học năng khiếu nghệ thuật, năng khiếu thể dục thể thao, trường trung học dành cho trẻ em tàn tật.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số liệu tổng số học sinh và giáo viên các cấp học tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi số học sinh và giáo viên của trường công lập tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi số học sinh và giáo viên của trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Biểu số 002.N/BCB-GDDT
Ban hành theo ...
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31 tháng 03 năm sau

**GIÁO VIÊN, HỌC SINH VÀ LỚP HỌC GIÁO DỤC
PHỔ THÔNG CHIA THEO TỈNH, THÀNH PHỐ**
(có đến 30/9 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:
Bộ Giáo dục và Đào tạo
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Giáo viên (người)			Lớp học (lớp)			Học sinh (người)											
		Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Tiểu học			Trung học cơ sở			Trung học phổ thông					
								Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				
									Nữ	Dân tộc thiểu số		6-10 tuổi	Nữ		Dân tộc thiểu số	11-14 tuổi	Nữ	Dân tộc thiểu số	15-17 tuổi
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
Cả nước	01																		
Chia theo tỉnh/thành phố																			
<i>(ghi theo danh mục đơn vị hành chính)</i>																			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 002.N/BCB-GDDT: Giáo viên, học sinh và lớp học giáo dục phổ thông chia theo tỉnh, thành phố

1. Khái niệm, phương pháp tính

Giáo viên, học sinh: Khái niệm, phương pháp tính như biểu 001.H/BCB-GDDT

Lớp học: là một tổ chức của trường học, gồm các học sinh học cùng một chương trình giáo dục, hoặc nhiều chương trình giáo dục do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy, nhưng có sự quản lý trực tiếp của 1 giáo viên chủ nhiệm.

- Lớp tiểu học gồm các lớp học từ lớp 1 đến lớp 5 trong các trường tiểu học, các trường phổ thông cơ sở và trường trung học cấp I, II, III.

- Lớp trung học cơ sở gồm các lớp học từ lớp 6 đến lớp 9 trong các trường trung học cơ sở, các trường trung học, trường phổ thông cơ sở và các trường trung học cấp I, II, III.

- Lớp trung học phổ thông gồm các lớp học từ lớp 10 đến lớp 12 trong các trường trung học phổ thông, các trường trung học và trong các trường trung học cấp I, II, III.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số giáo viên tiểu học cả nước, chia theo tỉnh, thành phố tương ứng theo các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi số giáo viên trung học cơ sở cả nước, chia theo tỉnh, thành phố tương ứng theo các dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi số giáo viên trung học phổ thông cả nước, chia theo tỉnh, thành phố tương ứng theo các dòng của cột A.

- Cột 4: Ghi số lớp học tiểu học cả nước, chia theo tỉnh, thành phố tương ứng theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 5: Ghi số lớp học trung học cơ sở cả nước, chia theo tỉnh, thành phố tương ứng theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 6: Ghi số lớp học trung học phổ thông cả nước, chia theo tỉnh, thành phố tương ứng theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 7: Ghi tổng số học sinh tiểu học cả nước, chia theo tỉnh, thành phố tương ứng theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 8: Ghi số học sinh nữ học tiểu học của cả nước, chia theo tỉnh, thành phố tương ứng theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 9: Ghi số học sinh dân tộc thiểu số học tiểu học của cả nước, chia theo tỉnh, thành phố tương ứng theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 10: Ghi số học sinh tiểu học trong độ tuổi 6 - 10 tuổi của cả nước, chia theo tỉnh, thành phố tương ứng theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 11: Ghi tổng số học sinh trung học cơ sở của cả nước, chia theo tỉnh, thành phố tương ứng theo các dòng tương ứng của cột A.
- Cột 12: Ghi tổng số học sinh nữ học trung học cơ sở của cả nước, chia theo tỉnh, thành phố tương ứng theo các dòng tương ứng của cột A.
- Cột 13: Ghi tổng số học sinh dân tộc thiểu số học trung học cơ sở của cả nước, chia theo tỉnh, thành phố tương ứng theo các dòng tương ứng của cột A.
- Cột 14: Ghi tổng số học sinh trung học cơ sở trong độ tuổi 11-14 tuổi của cả nước, chia theo tỉnh, thành phố tương ứng theo các dòng tương ứng của cột A.
- Cột 15: Ghi tổng số học sinh trung học phổ thông cả nước, chia theo tỉnh, thành phố tương ứng theo các dòng của cột A.
- Cột 16: Ghi tổng số học sinh nữ học trung học phổ thông cả nước, chia theo tỉnh, thành phố tương ứng theo các dòng của cột A.
- Cột 17: Ghi tổng số học sinh dân tộc thiểu số học trung học phổ thông cả nước, chia theo tỉnh, thành phố tương ứng theo các dòng của cột A.
- Cột 18: Ghi tổng số học sinh trung học phổ thông trong độ tuổi 15-17 tuổi của cả nước, chia theo tỉnh, thành phố tương ứng theo các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001.H/BCB-TTTT	Doanh thu dịch vụ bưu chính	Quý, năm	Ngày 20 tháng sau quý báo cáo Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau
2	002.H/BCB-TTTT	Sản lượng dịch vụ bưu chính	6 tháng, năm	Báo cáo 6 tháng: 45 ngày sau kỳ 6 tháng Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau
3	003.Q/BCB-TTTT	Doanh thu dịch vụ viễn thông	Quý	Ngày 20 tháng sau quý báo cáo
4	004.N/BCB-TTTT	Doanh thu dịch vụ viễn thông chia theo loại hình kinh tế	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
5	005.H/BCB-TTTT	Số thuê bao điện thoại, thuê bao truy nhập internet	Tháng, quý, năm	Báo cáo tháng: Ngày 20 tháng sau tháng báo cáo Báo cáo quý: Ngày 20 tháng sau quý báo cáo Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau
6	006.N/BCB-TTTT	Số thuê bao điện thoại, thuê bao truy nhập internet chia theo tỉnh/thành phố	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
7	007.N/BCB-TTTT	Số người sử dụng điện thoại di động, internet; số gia đình có kết nối internet	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
8	008.N/BCB-TTTT	Dung lượng kết nối internet quốc tế	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
9	009.N/BCB-TTTT	Doanh thu công nghệ thông tin	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau

Biểu số 001.H/BCB-TTTT
Ban hành theo ...
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo quý: Ngày 20 tháng
sau quý báo cáo
Báo cáo năm: Ngày 31
tháng 3 năm sau

**DOANH THU DỊCH VỤ
BƯU CHÍNH**

Quý ... năm ...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Thông tin và Truyền thông
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: triệu đồng

	Mã số	Thực hiện kỳ trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	So sánh (%)	
					Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5
Tổng doanh thu	01					
Chia theo loại hình kinh tế:						
1. Kinh tế nhà nước	02					
2. Kinh tế ngoài nhà nước	03					
3. Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	04					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 001.H/BCB-TTTT: Doanh thu dịch vụ bưu chính

1. Khái niệm, phương pháp tính

Doanh thu dịch vụ bưu chính là tổng số tiền đã và sẽ thu về do việc cung cấp dịch vụ bưu chính trong nước và quốc tế của các đơn vị cung cấp dịch vụ bưu chính trong một thời kỳ nhất định.

Dịch vụ bưu chính gồm dịch vụ nhận, phân loại, vận chuyển và phân phối (trong nước và quốc tế) thư, bưu phẩm, bưu kiện bằng các phương thức, từ địa điểm của người gửi đến địa điểm của người nhận (không gồm dịch vụ chuyển tiền bưu điện, tiết kiệm bưu điện).

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số liệu tổng hợp về doanh thu phát sinh thực tế trong các tháng của kỳ trước kỳ báo cáo.

- Cột 2: Ghi số liệu tổng hợp về doanh thu phát sinh thực tế trong các tháng của kỳ báo cáo.

- Cột 3: Cộng số liệu chính thức của các kỳ trước kỳ báo cáo với số liệu chính thức của kỳ báo cáo.

- Cột 4: Lấy số liệu cột 2 chia cho số liệu thực hiện chính thức của cùng kỳ năm trước rồi nhân với 100.

- Cột 5: Lấy số liệu của cột 3 (cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo) chia cho số liệu cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo tương ứng của năm trước rồi nhân với 100.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Thông tin và Truyền thông.

- Điều tra hoạt động cung cấp dịch vụ thông tin và truyền thông.

Biểu số 002.H/BCB-TTTT
Ban hành theo ...
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo 6 tháng: 45 ngày sau
kỳ 6 tháng
Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3
năm sau

**SẢN LƯỢNG
DỊCH VỤ BƯU CHÍNH**
6 tháng, năm ...

Đơn vị báo cáo: Bộ Thông
tin và Truyền thông
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện kỳ báo cáo	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)
A	B	C	1	2
1. Sản lượng dịch vụ thư	01	Thư		
- Thư trong nước	02	"		
- Thư từ Việt Nam đi các nước	03	"		
- Thư từ các nước đến Việt Nam	04	"		
2. Sản lượng dịch vụ gói, kiện hàng hóa	05	Kiện		
- Gói kiện hàng hóa trong nước	06	"		
- Gói kiện hàng hóa từ Việt Nam đi các nước	07	"		
- Gói kiện hàng hóa từ các nước tới Việt Nam	08	"		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 002.H/BCB-TTTT: Sản lượng dịch vụ bưu chính

1. Khái niệm, phương pháp tính

Sản lượng dịch vụ bưu chính gồm: Sản lượng dịch vụ thư và dịch vụ kiện, gói hàng hóa do các đơn vị cung cấp dịch vụ bưu chính thực hiện trong một thời kỳ nhất định. Trong đó:

- Sản lượng dịch vụ thư là lượng thư có địa chỉ nhận, không địa chỉ nhận (thư truyền thông, thư quảng cáo) được chấp nhận, vận chuyển và phân phát trong nước, quốc tế. Sản lượng dịch vụ thư không bao gồm số lượng thư không phải thanh toán trả cước dịch vụ.

- Sản lượng dịch vụ gói, kiện hàng hóa là số lượng gói, kiện hàng hóa được chấp nhận, vận chuyển và phát trong nước, quốc tế. Sản lượng dịch vụ gói, kiện hàng hóa không bao gồm số lượng gói, kiện hàng hóa chuyên phát không phải thanh toán giá cước dịch vụ.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Lấy số thực hiện chính thức kỳ báo cáo.

- Cột 2: Tính tỷ lệ (%) bằng cách lấy số liệu cột 1 chia cho số thực hiện tương ứng của cùng kỳ năm trước.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Thông tin và Truyền thông.

- Điều tra hoạt động cung cấp dịch vụ thông tin và truyền thông.

Biểu số 003.Q/BCB-TTTT

Ban hành theo ...

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo quý: Ngày 20 tháng
sau quý báo cáo**DOANH THU DỊCH VỤ****VIỄN THÔNG**

Quý...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Thông tin và Truyền thông

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: triệu đồng

	Mã số	Thực hiện quý trước	Thực hiện quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	So sánh (%)	
					Quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến hết quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5
I. Tổng doanh thu	01					
Chia ra: - Dịch vụ viễn thông	02					
- Dịch vụ Internet	03					
- Dịch vụ khác	04					
II. Chia theo loại hình kinh tế						
1. Kinh tế nhà nước	05					
Chia ra: - Dịch vụ viễn thông	06					
- Dịch vụ Internet	07					
- Dịch vụ khác	08					
2. Kinh tế ngoài nhà nước	09					
Chia ra: - Dịch vụ viễn thông	10					
- Dịch vụ Internet	11					
- Dịch vụ khác	12					
3. Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	13					
Chia ra: - Dịch vụ viễn thông	14					
- Dịch vụ Internet	15					
- Dịch vụ khác	16					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 003.Q/BCB-TTTT: Doanh thu dịch vụ viễn thông

1. Khái niệm, phương pháp tính

Doanh thu dịch vụ viễn thông là số tiền thu được từ kết quả hoạt động của các dịch vụ từ dịch vụ truyền ký hiệu, tín hiệu, số liệu, chữ viết, âm thanh, hình ảnh hoặc các dạng khác của thông tin giữa các điểm kết đầu, cuối của mạng viễn thông. Hay doanh thu viễn thông gồm doanh thu từ cung cấp dịch vụ viễn thông trong nước và quốc tế như: Điện thoại cố định, điện thoại di động, nhắn tin, điện báo, telex, fax, thư điện tử, các dịch vụ internet, truyền số liệu, phát sóng truyền hình...

Doanh thu dịch vụ viễn thông được xác định bằng tổng doanh thu giá cước áp dụng đối với người sử dụng dịch vụ viễn thông trả sau và doanh thu bán thẻ đối với dịch vụ viễn thông trả trước; doanh thu chênh lệch thanh toán giá cước giữa các doanh nghiệp viễn thông và doanh thu chênh lệch thanh toán quốc tế giữa doanh nghiệp viễn thông và các đối tác nước ngoài. Dịch vụ viễn thông gồm các dịch vụ viễn thông cơ bản và dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số liệu về doanh thu phát sinh thực tế của quý trước quý báo cáo. Ví dụ: Báo cáo quý II năm 2013, số liệu cột 1 ghi số doanh thu thực hiện của quý I năm 2013.

- Cột 2: Ghi số liệu tổng hợp về doanh thu phát sinh thực tế trong quý báo cáo.

- Cột 3: Cộng số liệu chính thức của các quý trước quý báo cáo với chính thức của quý báo cáo.

- Cột 4: Lấy số liệu cột 2 chia cho số liệu thực hiện chính thức của cùng quý năm trước rồi nhân với 100. Ví dụ báo cáo quý II năm 2013, số liệu cột 4 = số liệu cột 2 (thực hiện quý 2 năm 2013) chia cho số liệu thực hiện chính thức của quý II của năm 2012 rồi nhân với 100.

- Cột 5: Lấy số liệu của cột 3 (cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo) chia cho số liệu cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo tương ứng của năm trước rồi nhân với 100. Ví dụ báo cáo quý II năm 2013, số liệu cột 5 = Số liệu cột 3 chia cho số liệu thực hiện chính thức của quý I/2012 cộng với số liệu chính thức quý II/2012 rồi nhân với 100.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Thông tin và Truyền thông.
- Điều tra hoạt động cung cấp dịch vụ thông tin và truyền thông.

Biểu số 004.N/BCB-TTTT
Ban hành theo ...
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31 tháng 3 năm sau

DOANH THU DỊCH VỤ VIỄN THÔNG
CHIA THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ
Năm...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Thông tin và Truyền thông
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: triệu đồng

	Mã số	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế		
			Nhà nước	Ngoài nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài
A	B	1	2	3	4
Tổng doanh thu thuần	01				
1. Dịch vụ viễn thông	02				
2. Dịch vụ Internet	03				
3. Dịch vụ khác	04				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 004.N/BCB-TTTT: Doanh thu dịch vụ viễn thông chia theo loại hình kinh tế

1. Khái niệm, phương pháp tính

Như giải thích của biểu số 003.Q/BCB-TTTT.

- Tổng doanh thu thuần là tổng số tiền thu được (không kể thuế GTGT) do việc cung cấp các dịch vụ viễn thông, Internet và các dịch vụ viễn thông khác sau khi đã tính các khoản giảm trừ (như giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu). Tổng doanh thu thuần được chia theo từng loại dịch vụ khác nhau.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số liệu của tất cả các loại hình kinh tế (bằng cột 2+cột 3+cột 4).

- Cột 2: Ghi doanh thu dịch vụ viễn thông chia theo loại hình kinh tế nhà nước.

- Cột 3: Ghi doanh thu dịch vụ viễn thông chia theo loại hình kinh tế ngoài nhà nước.

- Cột 4: Ghi doanh thu dịch vụ viễn thông chia theo loại hình kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Thông tin và Truyền thông

- Điều tra hoạt động cung cấp dịch vụ thông tin và truyền thông.

Biểu số 005.H/BCB-TTTT

Ban hành theo...

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo tháng: Ngày 20 tháng sau tháng báo cáo

Báo cáo quý: Ngày 20 tháng sau quý báo cáo

Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau

**SỐ THUÊ BAO ĐIỆN THOẠI, THUÊ BAO
TRUY NHẬP INTERNET**

Tháng, quý, năm

Đơn vị báo cáo:

Bộ Thông tin và Truyền thông

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: 1000 thuê bao

A	Mã số	Tính đến thời điểm cuối kỳ trước	Tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo	So sánh (%)	
				Tính đến thời điểm cuối kỳ trước so với cùng kỳ năm trước	Tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	B	1	2	3	4
1. Thuê bao điện thoại đang hoạt động (01=02+03)	01				
- Thuê bao di động	02				
- Thuê bao cố định	03				
2. Thuê bao truy nhập Internet đang hoạt động (04=05+06)	04				
- Thuê bao băng rộng di động	05				
- Thuê bao băng rộng cố định (06=07+.....+10)	06				
+ Thuê bao truy nhập Internet qua hình thức xDSL	07				
+ Thuê bao truy nhập Internet qua kênh thuê riêng (thuê bao Leased-line quy đổi ra 256 kbit/s)	08				
+ Thuê bao truy nhập Internet qua hệ thống cáp truyền hình (CATV)	09				
+ Số thuê bao truy nhập Internet qua hệ thống cáp quang tới nhà thuê bao (FTTH)	10				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 005.H/BCB-TTTT: Số thuê bao điện thoại, thuê bao truy nhập internet

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng số thuê bao điện thoại đến cuối kỳ báo cáo gồm thuê bao điện thoại cố định và thuê bao điện thoại di động:

- Tổng số thuê bao điện thoại cố định đến cuối kỳ báo cáo: Là số lượng số thuê bao viễn thông cố định mặt đất (bao gồm số thuê bao cố định hữu tuyến và số thuê bao cố định vô tuyến) đang ký hợp đồng sử dụng dịch vụ hoặc đang đăng ký sử dụng dịch vụ với doanh nghiệp viễn thông tính đến 24 giờ 00 phút ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Tổng số thuê bao điện thoại di động đến cuối kỳ báo cáo (bao gồm cả thuê bao trả trước và thuê bao trả sau): Là số lượng thuê bao đang được mở hai chiều và số lượng thuê bao đang bị khóa một chiều trên hệ thống tính đến 24 giờ 00 phút ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

Tổng số thuê bao truy nhập Internet đến cuối kỳ báo cáo: Gồm số thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định và số thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động:

- Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định đến cuối kỳ báo cáo: Là số lượng số thuê bao viễn thông đang ký hợp đồng sử dụng dịch vụ hoặc đang đăng ký sử dụng dịch vụ với doanh nghiệp viễn thông tính đến 24 giờ 00 phút ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động đến cuối kỳ báo cáo: Là số lượng số thuê bao đang được mở hai chiều và số lượng thuê bao đang bị khóa một chiều trên hệ thống tính đến 24 giờ 00 phút ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số lượng thuê bao tính đến thời điểm cuối kỳ trước.

- Cột 2: Ghi số lượng thuê bao tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo

- Cột 3: Lấy số liệu cột 1 chia cho số liệu thực hiện chính thức của cùng kỳ năm trước rồi nhân với 100.

- Cột 4: Lấy số liệu của cột 2 chia cho số liệu cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo tương ứng của năm trước rồi nhân với 100.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Thông tin và Truyền thông.

- Điều tra hiện trạng phổ cập dịch vụ thông tin và truyền thông.

Biểu số 006.N/BCB-TTTT
Ban hành theo ...
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31 tháng 3 năm sau

**SỐ THUÊ BAO ĐIỆN THOẠI,
THUÊ BAO TRUY NHẬP
INTERNET CHIA THEO
TỈNH/THÀNH PHỐ**
Năm

Đơn vị báo cáo:
Bộ Thông tin và Truyền
thông
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: 1000 thuê bao

	Mã số	Số lượng thuê bao điện thoại tính đến 31/12 năm báo cáo			Số lượng thuê bao truy nhập internet tính đến 31/12 năm báo cáo		
		Tổng số	Thuê bao cố định	Thuê bao di động	Tổng số	Thuê bao băng rộng cố định	Thuê bao băng rộng di động
A	B	1	2	3	4	5	6
Tổng số	01						
Chia theo tỉnh/thành phố <i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)</i>	02						
	03						

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 006.N/BCB-TTTT: Số thuê bao điện thoại, thuê bao truy nhập internet chia theo tỉnh, thành phố

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tương tự như biểu số 005.H/BCB-TTTT

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số thuê bao điện thoại có đến ngày 31 tháng 12
- Cột 2: Ghi số lượng thuê bao điện thoại cố định có đến ngày 31 tháng 12
- Cột 3: Ghi số lượng thuê bao điện thoại di động có đến ngày 31 tháng 12
- Cột 4: Ghi tổng số thuê bao truy nhập internet có đến ngày 31 tháng 12
- Cột 5: Ghi số thuê bao truy nhập internet cố định có đến ngày 31 tháng 12
- Cột 6: Ghi số thuê bao truy nhập internet di động có đến ngày 31 tháng 12

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Thông tin và Truyền thông.
- Điều tra hoạt động cung cấp dịch vụ thông tin và truyền thông.

Biểu số 007.N/BCB-TTTT
Ban hành theo ...
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31 tháng 3 năm sau

**SỐ NGƯỜI SỬ DỤNG ĐIỆN THOẠI
DI ĐỘNG, INTERNET;
SỐ GIA ĐÌNH CÓ KẾT NỐI
INTERNET**
Năm

Đơn vị báo cáo:
Bộ Thông tin và Truyền thông
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Số người sử dụng điện thoại di động (1000 người)	Số người sử dụng internet (1000 người)	Số hộ gia đình có kết nối internet (hộ)
A	B	1	2	3
Cả nước	01			
1. Chia theo thành thị/nông thôn				
- Thành thị	02			
- Nông thôn	03			
2. Chia theo tỉnh/thành phố				
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)	04			
...	...			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 007.N/BCB-TTTT: Số người sử dụng điện thoại di động, internet; Số gia đình có kết nối internet

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Số hộ gia đình có kết nối internet là số hộ gia đình được cung cấp dịch vụ truy nhập internet

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số người sử dụng điện thoại di động chia theo thành thị, nông thôn, tỉnh, thành phố tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi số người sử dụng internet chia theo thành thị, nông thôn, tỉnh, thành phố tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi số hộ gia đình có kết nối internet chia theo thành thị, nông thôn, tỉnh, thành phố tương ứng với từng dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo của Bộ Thông tin và Truyền thông.

- Điều tra hoạt động cung cấp dịch vụ thông tin và truyền thông.

Biểu số 008.N/BCB-TTTT
Ban hành theo ...
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31 tháng 3 năm sau

**DUNG LƯỢNG KẾT NỐI
INTERNET QUỐC TẾ**
Năm...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Thông tin và Truyền thông
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Gb/giây

	Mã số	Kế hoạch năm	Thực hiện năm	Thực hiện so với năm trước (%)
A	B	1	2	3
Cả nước	01			
Chia theo loại hình doanh nghiệp cung cấp dịch vụ				
- Doanh nghiệp Nhà nước	02			
- Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	...			
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 008.N/BCB-TTTT: Dung lượng kết nối internet quốc tế**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Dung lượng kết nối internet quốc tế là tổng dung lượng các đường truyền kết nối internet quốc tế của các doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ truy nhập internet tại Việt Nam.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số dung lượng kết nối internet quốc tế theo kế hoạch năm.
- Cột 2: Ghi số dung lượng thực tế kết nối internet trong năm báo cáo.
- Cột 3: Ghi tỷ lệ so sánh giữa số dung lượng thực tế kết nối trong năm so với năm trước.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo của Bộ Thông tin và Truyền thông.
- Điều tra hoạt động cung cấp dịch vụ thông tin và truyền thông.

Biểu số 009.N/BCB-TTTT

Ban hành theo ...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 3 năm sau

DOANH THU CÔNG NGHỆ**THÔNG TIN**

Năm...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Thông tin và Truyền thông

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: triệu đồng

	Mã số	Tổng số	So với năm trước (%)
A	B	1	2
Tổng doanh thu thuần	01		
Chia theo loại doanh thu			
1. Dịch vụ lập trình	02		
2. Dịch vụ tư vấn và quản trị hệ thống máy tính	03		
3. Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính	04		
4. Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan; cổng thông tin			
Chia theo loại hình kinh tế			
1. Kinh tế Nhà nước	05		
2. Kinh tế ngoài nhà nước	06		
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	07		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 009.N/BCB-TTTT: Doanh thu công nghệ thông tin

1. Khái niệm, phương pháp tính

Doanh thu công nghệ thông tin là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu từ hoạt động cung cấp các dịch vụ lập trình, viết, sửa, thử nghiệm và trợ giúp các phần mềm theo yêu cầu sử dụng riêng biệt của từng khách hàng, kể cả các phần mềm nhúng; lập và thiết kế hệ thống máy tính của khách hàng và công cụ xử lý dữ liệu; các hoạt động chuyên gia; các hoạt động khác liên quan đến máy tính; cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê, xử lý dữ liệu, cung cấp các công cụ tìm kiếm và công cụ khác cho internet.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng doanh thu thuần theo loại doanh thu và theo loại hình kinh tế.

- Cột 2: Ghi tỷ lệ so sánh giữa tổng doanh thu thuần thực hiện năm báo cáo so với năm trước.

3. Nguồn số liệu

- Điều tra doanh nghiệp hàng năm của Tổng cục Thống kê.
- Chế độ báo cáo của Bộ Thông tin và Truyền thông.

BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ Y TẾ

STT	Kí hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001.N/BCB-YT	Bác sĩ và giường bệnh	Năm	Ngày 20/4 năm sau
2	002.N/BCB-YT	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	Năm	Ngày 20/4 năm sau
3	003.N/BCB-YT	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	Năm	Ngày 20/4 năm sau
4	004.N/BCB-YT	HIV và AIDS	Năm	Ngày 20/4 năm sau

Biểu số: 001.N/BCB-YT
Ban hành theo ...
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 20/4 năm sau

BÁC SĨ VÀ GIƯỜNG BỆNH
Có đến 31/12/năm ...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Y tế
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Số bác sĩ (người)		Số giường bệnh (giường)	
		Công lập	Ngoài công lập	Công lập	Ngoài công lập
A	B	1	2	3	4
Cả nước	01				
<i>Chia theo cấp quản lý</i>					
- Trung ương	02				
- Bộ/ngành	03				
- Tỉnh/thành phố	04				
<i>Chia theo tỉnh, thành phố</i> (Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 001.N/BCB-YT: Bác sỹ và giường bệnh**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Bác sỹ là những người đã tốt nghiệp ngành y được cấp bằng bác sỹ đang làm việc ở các cơ sở y tế (công lập và ngoài công lập).

Bác sỹ ở đây gồm bác sỹ, thạc sỹ, tiến sỹ, bác sỹ chuyên khoa I, bác sỹ chuyên khoa II, bác sỹ nội trú.

Giường bệnh là giường dùng để điều trị, chăm sóc người bệnh ở các cơ sở y tế.

Giường bệnh gồm giường bệnh viện và giường ở các cơ sở y tế khác. Giường bệnh ở đây không tính số giường tại các trạm y tế xã/phường/thị trấn/cơ quan, giường trực, giường phòng khám và giường phòng đợi.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1, 2: Ghi số bác sỹ tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 3, 4: Ghi số giường bệnh tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Y tế.
- Điều tra cơ sở và nhân lực y tế ngoài công lập.

Biểu số 002.N/BCB-YT: Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin

1. Khái niệm, phương pháp tính

Theo hướng dẫn của Quỹ nhi đồng Liên hợp quốc và Tổ chức Y tế Thế giới, trẻ em cần được tiêm một mũi vắc xin BCG để phòng lao, ba mũi DPT để phòng bạch hầu, ho gà và uốn ván, ba liều phòng bại liệt và một mũi tiêm phòng sởi trước lần sinh nhật đầu tiên.

Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế được xác định theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm (uống) đầy đủ vắc xin (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới một tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế trong năm xác định}}{\text{Tổng số trẻ em dưới một tuổi trong khu vực trong cùng năm}} \times 100$$

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm (uống) đầy đủ vắc xin.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Y tế.
- Điều tra nhân khẩu học và sức khỏe.

Biểu số: 003.N/BCB-YT
Ban hành theo ...
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 20/4 năm sau

**TỶ LỆ TRẺ EM DƯỚI 5 TUỔI
SUY DINH DƯỠNG**
Năm...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Y tế
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: %

A	Mã số	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng		
		Cân nặng theo tuổi	Chiều cao theo tuổi	Cân nặng theo chiều cao
B	1	2	3	
Chung	01			
<i>Chia theo giới tính</i>				
Nam	02			
Nữ	03			
<i>Chia theo dân tộc</i>				
Kinh	04			
Dân tộc thiểu số	05			
<i>Chia theo tháng tuổi</i>				
<12 tháng	06			
12-<24 tháng	07			
24-<36 tháng	08			
36-<48 tháng	09			
48-<60 tháng	10			
<i>Chia theo mức độ</i>				
Độ I	11			
Độ II	12			
Độ III	13			
<i>Chia theo thành thị/ nông thôn</i>				
Thành thị	14			
Nông thôn	15			
<i>Chia theo tỉnh, thành phố</i>				
<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)</i>	...			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 003.N/BCB-YT: Tỷ lệ trẻ em dưới năm tuổi suy dinh dưỡng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ trẻ em dưới năm tuổi suy dinh dưỡng là số trẻ em dưới năm tuổi bị suy dinh dưỡng (SDD) ít nhất một trong ba thể: Cân nặng theo tuổi; chiều cao theo tuổi hoặc cân nặng theo chiều cao tính trên 100 trẻ được cân đo của khu vực trong thời điểm điều tra.

Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi là trẻ em dưới năm tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi là trẻ em dưới năm tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao là trẻ em dưới năm tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khỏe, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường và cân nặng, chiều cao của những trẻ em này được Tổ chức Y tế Thế giới dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi. Quần thể tham khảo năm 2006 của Tổ chức Y tế Thế giới là chuẩn mới thay thế cho quần thể tham khảo cũ trước đây của Hoa Kỳ và của Tổ chức Y tế Thế giới.

Tình trạng dinh dưỡng được phân loại theo các mức sau:

- Bình thường: $\geq -2SD$

- Suy dinh dưỡng (SDD):

Độ I (vừa) $< -2SD$ và $\geq -3SD$

Độ II (nặng): $< -3SD$ và $\geq -4SD$

Độ III (rất nặng): $< -4SD$

Trong đó, SD là độ chênh lệch chuẩn.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới năm tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới năm tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới năm tuổi được cân}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới năm tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới năm tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới năm tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới năm tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới năm tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới năm tuổi được cân và đo chiều cao}} \times 100$$

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi tỷ lệ trẻ em dưới năm tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi tỷ lệ trẻ em dưới năm tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Y tế, kết quả điều tra dinh dưỡng.

Biểu số: 004.N/BCB-YT
Ban hành theo ...
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo năm: Ngày 20/4
năm sau

HIV VÀ AIDS
Năm...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Y tế
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: người

	Mã số	Số người hiện nhiễm HIV		Số người tử vong do HIV/AIDS được báo cáo	
		Số mới phát hiện	Số hiện còn sống đến cuối kỳ báo cáo	Số chết trong kỳ	Số tích lũy từ ca đầu tiên
A	B	1	2	3	4
Tổng số	01				
<i>Chia theo giới tính</i>					
- Nam	02				
- Nữ	03				
<i>Chia theo nhóm tuổi</i>					
- Dưới 14 tuổi	04				
- Từ 14 - 19 tuổi	05				
- Từ 20 - 29 tuổi	06				
- Từ 30 - 39 tuổi	07				
- Từ 40 - 49 tuổi	08				
- Từ 50 tuổi trở lên	09				
<i>Chia theo tỉnh, thành phố</i>					
<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)</i>	10				
	11				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 004.N/BCB-YT: HIV và AIDS

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Người nhiễm HIV là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm miễn dịch (virus HIV), AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của HIV.

- Người bị chết do HIV/AIDS là người chết do căn bệnh HIV/AIDS. Người bị HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau. Trong tất cả các nguyên nhân gây ra chết đó vẫn tính những người này là người chết do HIV/AIDS.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số người mới được phát hiện nhiễm HIV trong kỳ báo cáo.
- Cột 2: Ghi số người nhiễm HIV hiện còn sống đến cuối kỳ báo cáo.
- Cột 3: Ghi số người mắc HIV/AIDS mới chết trong kỳ báo cáo.
- Cột 4: Ghi số cộng dồn người chết do HIV/AIDS từ ca đầu tiên đến cuối kỳ báo cáo.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Y tế.

BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001.N/BCB-VHTTDL	Số di tích lịch sử-văn hóa, danh lam thắng cảnh	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
2	002.N/BCB-VHTTDL	Số di sản văn hóa phi vật thể	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
3	003.N/BCB-VHTTDL	Huy chương thi đấu thể thao quốc tế (Các môn thi đấu cá nhân)	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
4	004.N/BCB-VHTTDL	Huy chương thi đấu thể thao quốc tế (Các môn thi đấu có nội dung tập thể)	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
5	005.H/BCB-VHTTDL	Số lượt khách du lịch nội địa	Quý, năm	Báo cáo quý: Ngày 22 tháng cuối quý Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau

Biểu số: 001.N/BCB-VHTTDL
Ban hành theo ...
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31/3 năm sau

**SỐ DI TÍCH LỊCH SỬ-VĂN HÓA,
DANH LAM THẮNG CẢNH**
(Có đến 31/12 năm ...)

Đơn vị báo cáo:
Bộ Văn hóa Thể thao
và Du lịch
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: di tích

	Mã số	Tổng số	Chia ra:			
			Di tích lịch sử	Di tích kiến trúc nghệ thuật	Di tích khảo cổ	Danh lam thắng cảnh
A	B	1	2	3	4	5
Cả nước	01					
1. Chia theo hạng						
- Di tích quốc gia	02					
- Di tích quốc gia đặc biệt	03					
<i>Trong đó: Di tích được UNESCO công nhận di sản thế giới</i>	04					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 001.N/BCB-VHTTDL: Sổ di tích lịch sử-văn hóa, danh lam thắng cảnh

1. Khái niệm, phương pháp tính

Di tích là một bộ phận của di sản văn hóa vật thể. Di tích được đề cập đến bao gồm di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh.

Di tích lịch sử là công trình xây dựng, địa điểm và các di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc công trình, địa điểm đó có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học.

Di tích kiến trúc nghệ thuật là công trình kiến trúc nghệ thuật, tổng thể kiến trúc đô thị và đô thị có giá trị tiêu biểu trong các giai đoạn phát triển nghệ thuật kiến trúc của dân tộc. Quần thể các công trình kiến trúc hoặc công trình kiến trúc đơn lẻ có giá trị tiêu biểu về kiến trúc, nghệ thuật của một hoặc nhiều giai đoạn lịch sử.

Di tích khảo cổ là những địa điểm khảo cổ có giá trị nổi bật đánh dấu các giai đoạn phát triển của các văn hoá khảo cổ

Danh lam thắng cảnh là cảnh quan thiên nhiên hoặc địa điểm có sự kết hợp giữa cảnh quan thiên nhiên với công trình kiến trúc có giá trị lịch sử thẩm mỹ, khoa học.

Di tích quốc gia do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định xếp hạng

Di tích quốc gia đặc biệt do Thủ tướng Chính phủ quyết định xếp hạng. Thủ tướng Chính phủ quyết định việc đề nghị Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc xem xét đưa di tích tiêu biểu của Việt Nam vào Danh mục di sản thế giới.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số di tích tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 2: Ghi số di tích lịch sử tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 3: Ghi số di tích kiến trúc nghệ thuật tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 4: Ghi số di tích khảo cổ tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 5: Ghi số danh lam thắng cảnh tương ứng với các dòng của cột A

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Biểu số: 002.N/BCB-VHTTDL
Ban hành theo ...
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31/3 năm sau

SỐ DI SẢN VĂN HÓA PHI
VẬT THỂ
Có đến 31/12 năm ...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Văn hóa Thể thao và
Du lịch
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: di tích

	Mã số	Tổng số
A	B	1
Cả nước	01	
Chia theo hạng		
- Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia	02	
<i>Trong đó:</i>		
- Di sản văn hóa được UNESCO công nhận di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại	03	
- Di sản văn hóa được UNESCO công nhận di sản văn hóa phi vật thể cần được bảo vệ khẩn cấp	04	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 002.N/BCB-VHTTDL: Sổ di sản văn hóa phi vật thể

1. Khái niệm, phương pháp tính

Di sản văn hóa phi vật thể là sản phẩm tinh thần gắn với cộng đồng hoặc cá nhân, vật thể và không gian văn hóa liên quan, có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, thể hiện bản sắc của cộng đồng, không ngừng được tái tạo và được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác bằng truyền miệng, truyền nghề, trình diễn và các hình thức khác.

Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định công bố Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia và cấp Giấy chứng nhận di sản văn hóa phi vật thể được đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số di sản văn hóa phi vật thể tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Biểu số: 003.N/BCB-VHTTDL

Ban hành theo ...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31/3 năm sau

HUY CHƯƠNG THI ĐẤU THỂ THAO QUỐC TẾ

Các môn thi đấu cá nhân

Năm ...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: huy chương

	Mã số	Tổng số huy chương				Huy chương Vàng				Huy chương Bạc				Huy chương Đồng			
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
			Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á		Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á		Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á		Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á
A	B	1=5+9 +13	2=6+10 +14	3=7+11 +15	4=8+12 +16	5=6+7 +8	6	7	8	9=10+11 +12	10	11	12	13=14+15 +16	14	15	16
Tổng số	01																
1. Chia theo môn thể thao																	
Điền kinh	02																
Bơi	03																
Lặn	04																
Nhảy cầu	05																
Karate	06																
Silat	07																
Taekwondo	08																
Wushu	09																
Judo	10																
Vovinam	11																
Vật tự do	12																

	Mã số	Tổng số huy chương				Huy chương Vàng			Huy chương Bạc			Huy chương Đồng					
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra				
			Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á		Thế giới	Châu Á		Đông Nam Á	Thế giới		Châu Á	Đông Nam Á			
A	B	1=5+9 +13	2=6+10 +14	3=7+11 +15	4=8+12 +16	5=6+7 +8	6	7	8	9=10+11 +12	10	11	12	13=14+15 +16	14	15	16
Vật cổ điển	13																
Bi a	14																
Quần vợt	15																
Cầu mây	16																
Cầu lông	17																
Bắn súng	18																
Bắn cung	19																
Bắn đĩa bay	20																
Cờ vua	21																
Cờ tướng	22																
Bóng bàn	23																
Thể dục	24																
Chèo thuyền	25																
Xe đạp	26																
...	...																
2. Chia theo giới tính người đạt huy chương																	
Nam																	

	Mã số	Tổng số huy chương				Huy chương Vàng			Huy chương Bạc			Huy chương Đồng					
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
			Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á		Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á		Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á		Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á
A	B	1=5+9 +13	2=6+10 +14	3=7+11 +15	4=8+12 +16	5=6+7 +8	6	7	8	9=10+11 +12	10	11	12	13=14+15 +16	14	15	16
Nữ																	
3. Chia theo tỉnh, thành phố																	
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)																	
...	...																
...	...																

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 003.N/BCB-VHTTDL: Huy chương thi đấu thể thao quốc tế (Các môn thi đấu cá nhân)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Các giải thể thao quốc tế chính thức gồm: Giải Thế giới (thể vận hội Olympic, vô địch, vô địch trẻ); giải Châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ), giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ), không bao gồm các giải mời v.v...

- Phạm vi thu thập số liệu: Toàn bộ huy chương của vận động viên nước ta đạt được trong các giải thi đấu thể thao quốc tế chính thức trong năm đối với các môn thi đấu có nội dung cá nhân.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu có đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

a) Cách ghi cột:

- Cột 1: Ghi tổng số huy chương các loại đạt được.

- Cột 2: Ghi tổng số huy chương các loại đạt được chia theo các giải Thế giới.

- Cột 3: Ghi tổng số huy chương các loại đạt được chia theo các giải Châu Á.

- Cột 4: Ghi tổng số huy chương các loại đạt được chia theo các giải Đông Nam Á.

- Cột 5: Ghi tổng số huy chương Vàng đạt được.

- Cột 6: Ghi tổng số huy chương Vàng đạt được chia theo các giải Thế giới.

- Cột 7: Ghi tổng số huy chương Vàng đạt được chia theo các giải Châu Á.

- Cột 8: Ghi tổng số huy chương Vàng đạt được chia theo các giải Đông Nam Á.

- Cột 9: Ghi tổng số huy chương Bạc đạt được.

- Cột 10: Ghi tổng số huy chương Bạc đạt được chia theo các giải Thế giới.

- Cột 11: Ghi tổng số huy chương Bạc đạt được chia theo các giải Châu Á.

- Cột 12: Ghi tổng số huy chương Bạc đạt được chia theo các giải Đông Nam Á.

- Cột 13: Ghi tổng số huy chương Đồng đạt được.

- Cột 14: Ghi tổng số huy chương Đồng đạt được chia theo các giải Thế giới.

- Cột 15: Ghi tổng số huy chương Đồng đạt được chia theo các giải Châu Á.

- Cột 16: Ghi tổng số huy chương Đồng đạt được chia theo các giải Đông Nam Á.

b) Cách ghi dòng

Số huy chương chia theo từng môn thi đấu, chia theo giới tính của người đạt huy chương và chia theo tỉnh, thành phố. Trong biểu có liệt kê 25 môn thể thao phổ biến nhất và được xếp theo thứ tự phổ biến. Tuy nhiên nếu có phát sinh thêm huy chương ở các môn thể thao nào khác thì ghi số liệu tiếp vào sau môn thể thao thứ 25.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Biểu số: 004.N/BCB-VHTTDL

Ban hành ...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31/3 năm sau

HUY CHƯƠNG THI ĐẤU THỂ THAO QUỐC TẾ

Các môn thi đấu có nội dung tập thể

Năm ...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: huy chương

	Mã số	Tổng số huy chương				Huy chương Vàng				Huy chương Bạc				Huy chương Đồng			
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
			Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á		Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á		Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á		Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
Tổng số	01																
1. Chia theo môn thể thao																	
Điền kinh	02																
Bơi	03																
Lặn	04																
Nhảy cầu	05																
Karate	06																
Silat	07																
Taekwondo	08																
Wushu	09																
Judo	10																
Vovinam	11																
Vật tự do	12																
Vật cổ điển	13																
Cầu lông	14																
Cầu mây	15																
Bi a	16																
Quần vợt	17																

	Mã số	Tổng số huy chương				Huy chương Vàng				Huy chương Bạc				Huy chương Đồng			
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
			Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á		Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á		Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á		Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
Bắn súng	18																
Bắn cung	19																
Bắn đĩa bay	20																
Cờ vua	21																
Cờ tướng	22																
Bóng đá	23																
Bóng chuyền	24																
Bóng rổ	25																
Bóng bàn	26																
Thế dục	27																
Chèo thuyền	28																
Xe đạp	29																
...																	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 004.N/BCB-VHTTDL: Số huy chương trong các kỳ thi đấu quốc tế (Các môn thi đấu có nội dung tập thể)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Các giải thể thao quốc tế chính thức gồm: Giải Thế giới (thể vận hội Olympic, vô địch, vô địch trẻ); giải Châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ), giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ), không bao gồm các giải mời v.v...

Các môn thi đấu tập thể là các môn có từ 2 vận động viên trở lên tham gia thi đấu để giành một huy chương.

- Phạm vi thu thập số liệu: Toàn bộ huy chương của vận động viên nước ta đạt được trong các giải thi đấu thể thao quốc tế chính thức trong năm đối với các môn thi đấu có nội dung tập thể.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu có đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

a) Cách ghi cột

- Cột 1: Ghi tổng số huy chương các loại đạt được.

- Cột 2: Ghi tổng số huy chương các loại đạt được chia theo các giải Thế giới.

- Cột 3: Ghi tổng số huy chương các loại đạt được chia theo các giải Châu Á.

- Cột 4: Ghi tổng số huy chương các loại đạt được chia theo các giải Đông Nam Á.

- Cột 5: Ghi tổng số huy chương Vàng đạt được.

- Cột 6: Ghi tổng số huy chương Vàng đạt được chia theo các giải Thế giới.

- Cột 7: Ghi tổng số huy chương Vàng đạt được chia theo các giải Châu Á.

- Cột 8: Ghi tổng số huy chương Vàng đạt được chia theo các giải Đông Nam Á.

- Cột 9: Ghi tổng số huy chương Bạc đạt được.

- Cột 10: Ghi tổng số huy chương Bạc đạt được chia theo các giải Thế giới.

- Cột 11: Ghi tổng số huy chương Bạc đạt được chia theo các giải Châu Á.

- Cột 12: Ghi tổng số huy chương Bạc đạt được chia theo các giải Đông Nam Á.

- Cột 13: Ghi tổng số huy chương Đồng đạt được.
- Cột 14: Ghi tổng số huy chương Đồng đạt được chia theo các giải Thế giới.
- Cột 15: Ghi tổng số huy chương Đồng đạt được chia theo các giải Châu Á.
- Cột 16: Ghi tổng số huy chương Đồng đạt được chia theo các giải Đông Nam Á.

b) Cách ghi dòng

Số huy chương chia theo từng môn thi đấu và chia theo tỉnh, thành phố. Trong biểu có liệt kê 28 môn thể thao phổ biến nhất và được xếp theo thứ tự phổ biến. Tuy nhiên nếu có phát sinh thêm huy chương ở các môn thể thao nào khác thì ghi số liệu tiếp vào sau môn thể thao thứ 28.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch.

Biểu số: 005.H/BCB-VHTTDL

Ban hành ...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 22 tháng cuối quý

Ngày 31/3 năm sau

SỐ LƯỢT KHÁCH DU LỊCH**NỘI ĐỊA**

Quý ... năm ...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Văn hóa Thể thao và

Du lịch

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: lượt khách

	Mã số	Quý báo cáo	Lũy kế đầu năm đến hết quý báo cáo	Ghi chú
A	B	1	2	3
Tổng số	01			
Chia ra:				
- Khách du lịch nghỉ qua đêm	02			
- Khách trong ngày	03			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 005.H/BCB-VHTTDL: Số lượt khách du lịch nội địa**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Khách du lịch nội địa là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú tại Việt Nam đi du lịch trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Trong thống kê, chỉ tiêu số lượt khách du lịch nội địa được hiểu là những người đi ra khỏi môi trường sống thường xuyên của mình để đến một nơi khác và ở đó trong thời gian ít hơn 12 tháng liên tục với mục đích chính của chuyến đi là thăm quan, nghỉ dưỡng, báo chí hội nghị, học tập, thăm thân, chữa bệnh hay các mục đích khác ngoài việc lao động kiếm sống ở nơi đến.

Khách du lịch nghỉ qua đêm là những khách ngủ lại ít nhất một đêm trong các cơ sở lưu trú du lịch tại nơi đến du lịch.

Khách trong ngày là những người không nghỉ qua đêm tại bất kỳ một cơ sở lưu trú du lịch nào tại nơi đến du lịch.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số liệu quý báo cáo.
- Cột 2: Ghi số liệu lũy kế đầu năm đến hết quý báo cáo.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ NỘI VỤ

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001.K/BCB-NV	Đại biểu Hội đồng nhân dân	Nhiệm kỳ	Đầu mỗi nhiệm kỳ
2	002.N/BCB-NV	Tổng số lãnh đạo chính quyền	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
3	003.N/BCB-NV	Số cơ sở, lao động trong các cơ sở hành chính	5 năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm điều tra

Biểu số 001.K/BCB-NV
Ban hành theo ...
Ngày nhận báo cáo:
Đầu mỗi nhiệm kỳ

ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
Nhiệm kỳ ...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Nội vụ
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: người

	Mã số	Tổng số đại biểu HĐND	Cấp tỉnh		Cấp huyện		Cấp xã	
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B	1	2	3	4	5	6	7
Cả nước	01							
Chia theo trình độ học vấn		x	x	x	x	x	x	x
- Tiểu học	02							
- Trung học cơ sở	03							
- Trung học phổ thông	04							
- Sơ cấp								
- Trung cấp	05							
- Cao đẳng	06							
- Đại học	07							
- Trên đại học	08							
Chia theo dân tộc		x	x	x	x	x	x	x
Kinh	09							
Dân tộc thiểu số	10							
Chia theo nhóm tuổi		x	x	x	x	x	x	x
Dưới 31 tuổi	11							
Từ 31 đến 40 tuổi	12							
Từ 41 đến 50 tuổi	13							
Từ 51 đến 55 tuổi	14							
Từ 56 đến 60 tuổi	15							
Từ 61 tuổi trở lên	16							

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 001.K/BCB-NV: Đại biểu Hội đồng nhân dân**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân là toàn bộ số đại biểu hội đồng nhân dân các cấp (cấp tỉnh/thành phố, huyện/quận/thị xã, xã/phường/thị trấn).

Nữ đại biểu Hội đồng nhân dân là toàn bộ số nữ đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp (cấp tỉnh/thành phố, huyện/quận/thị xã, xã/phường/thị trấn).

Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu thời điểm đầu nhiệm kỳ.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số đại biểu hội đồng nhân dân các cấp;

Cột 2: Ghi tổng số đại biểu hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

Cột 3: Ghi tổng số nữ đại biểu hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

Cột 4: Ghi tổng số đại biểu hội đồng nhân dân cấp huyện;

Cột 5: Ghi tổng số nữ đại biểu hội đồng nhân dân cấp huyện;

Cột 6: Ghi tổng số đại biểu hội đồng nhân dân cấp xã;

Cột 7: Ghi tổng số nữ đại biểu hội đồng nhân dân cấp xã.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Nội vụ.

Biểu số 002.N/BCB-NV
Ban hành theo ...
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31 tháng 3 năm sau

**TỔNG SỐ LÃNH ĐẠO
CHÍNH QUYỀN**
Có đến ngày 31 tháng 12 năm...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Nội vụ
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: người

	Mã số	Tổng số lãnh đạo chính quyền	Cấp Trung ương		Cấp tỉnh		Cấp huyện		Cấp xã	
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Cả nước	01									
Chia theo trình độ học vấn		x	x	x	x	x	x	x	x	x
- Tiểu học	02									
- Trung học cơ sở	03									
- Trung học phổ thông	04									
- Sơ cấp										
- Trung cấp	05									
- Cao đẳng	06									
- Đại học	07									
- Trên đại học										
Chia theo dân tộc	08	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Kinh	09									
Dân tộc thiểu số	10									
Chia theo nhóm tuổi	11	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Dưới 31 tuổi	12									
Từ 31 đến 40 tuổi	13									
Từ 41 đến 50 tuổi	14									
Từ 51 đến 55 tuổi	15									
Từ 56 đến 60 tuổi	16									
Từ 61 tuổi trở lên	17									

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 002.N/BCB-NV: Tổng số lãnh đạo chính quyền

1. Khái niệm, phương pháp tính

Phạm vi thu thập của biểu này gồm: Lãnh đạo trong các cơ quan Chính phủ ở cấp trung ương, Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân các cấp ở địa phương.

Chức vụ lãnh đạo chính quyền gồm:

- Cấp Trung ương

+ Thủ tướng, Phó Thủ tướng Chính phủ;

+ Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ; Thứ trưởng và tương đương; Tổng cục trưởng, Phó Tổng cục trưởng và tương đương; Cục trưởng, Phó Cục trưởng và tương đương; Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và tương đương.

- Cấp tỉnh:

+ Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

+ Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc, Phó Giám đốc Sở và tương đương.

- Cấp huyện:

+ Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp huyện;

+ Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng các phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân.

- Cấp xã:

+ Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã;

+ Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số lãnh đạo chính quyền các cấp;

Cột 2: Ghi tổng số lãnh đạo chính quyền ở cấp trung ương;

Cột 3: Ghi tổng số nữ lãnh đạo chính quyền ở cấp trung ương;

Cột 4: Ghi tổng số lãnh đạo chính quyền ở cấp tỉnh;

Cột 5: Ghi tổng số nữ lãnh đạo chính quyền ở cấp tỉnh;

Cột 6: Ghi tổng số lãnh đạo chính quyền ở cấp huyện;

Cột 7: Ghi tổng số nữ lãnh đạo chính quyền ở cấp huyện;

Cột 8: Ghi tổng số lãnh đạo chính quyền ở cấp xã;

Cột 9: Ghi tổng số nữ lãnh đạo chính quyền ở cấp xã.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Nội vụ.

Biểu số 003.N/BCB-NV
Ban hành theo ...
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31 tháng 3 năm sau
năm điều tra

**SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG
TRONG CÁC CƠ SỞ
HÀNH CHÍNH**
Năm

Đơn vị báo cáo:
Bộ Nội vụ
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Số cơ sở hành chính (cơ sở)	Số lao động trong các cơ sở hành chính (người)
A	B	1	2
Cả nước	01		
I. Chia theo quy mô			
-			
-			
...			
II. Chia theo ngành kinh tế			
-			
-			
...			
III. Chia theo tỉnh/thành phố (Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 003.N/BCB-NV: Số cơ sở, lao động trong các cơ sở hành chính

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Số cơ sở hành chính

Cơ sở hành chính (đơn vị cơ sở) được khái niệm như sau:

- Là nơi trực tiếp diễn ra hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc;

- Có chủ thể quản lý hoặc người chịu trách nhiệm về các hoạt động tại địa điểm đó;

- Có địa điểm xác định, thời gian hoạt động liên tục.

Đơn vị cơ sở có thể là một cơ quan hoặc chi nhánh của cơ quan hành chính.

Số cơ sở hành chính là tổng số lượng cơ sở thỏa mãn khái niệm nêu trên, hoạt động trong ngành O theo hệ thống ngành kinh tế quốc dân, hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc tại thời điểm thống kê trên lãnh thổ Việt Nam.

b) Số lao động trong các cơ sở hành chính

Số lao động trong các cơ sở hành chính là toàn bộ số lao động hiện đang làm việc trong các cơ sở này tại thời điểm thống kê, gồm lao động trong biên chế; lao động hợp đồng (có thời hạn và không có thời hạn). Kể cả những người đang nghỉ chờ việc hay chờ chế độ nghỉ hưu, nhưng vẫn thuộc đơn vị quản lý.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi số cơ sở hành chính tương ứng với từng dòng của cột A.

Cột 2: Ghi số lao động trong các cơ sở hành chính tương ứng với từng dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

Kết quả của điều tra cơ sở hành chính.

BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI VĂN PHÒNG QUỐC HỘI

STT	Kí hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001.K/BCB-VPQH	Đại biểu Quốc hội	Nhiệm kỳ	Đầu mỗi nhiệm kỳ
2	002.N/BCB-VPQH	Số lãnh đạo trong Quốc hội	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau

Biểu số: 001.K/BCB-VPQH
Ban hành theo ...
Ngày nhận báo cáo:
Đầu mỗi nhiệm kỳ

ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI
Nhiệm kỳ...

Đơn vị báo cáo:
Văn phòng Quốc hội
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: người

	Mã số	Tổng số đại biểu Quốc hội	Chia ra	
			Nam	Nữ
A	B	1	2	3
Cả nước	01			
Chia theo trình độ học vấn				
Tiểu học	02			
Trung học cơ sở	03			
Trung học phổ thông	04			
Sơ cấp	05			
Trung học chuyên nghiệp	06			
Cao đẳng	07			
Đại học	08			
Trên đại học	09			
Chia theo dân tộc				
Kinh	10			
Dân tộc thiểu số	11			
Chia theo nhóm tuổi				
Dưới 31 tuổi	12			
Từ 31 đến 40 tuổi	13			
Từ 41 đến 50 tuổi	14			
Từ 51 đến 55 tuổi	15			
Từ 56 đến 60 tuổi	16			
Từ 61 tuổi trở lên	17			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 001.K/BCB-VPQH: Đại biểu Quốc hội

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng số đại biểu Quốc hội là toàn bộ số đại biểu Quốc hội được xác định trong một nhiệm kỳ.

Nữ đại biểu Quốc hội là tổng số nữ đại biểu Quốc hội trong cùng nhiệm kỳ xác định.

Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu thời điểm có đến đầu nhiệm kỳ cung cấp.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số đại biểu Quốc hội.
- Cột 2: Ghi tổng số nam đại biểu Quốc hội.
- Cột 3: Ghi tổng số nữ đại biểu Quốc hội.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Văn phòng Quốc hội.

Biểu số 002.N/BCB-VPQH
Ban hành theo ...
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31 tháng 3 năm sau

**SỐ LÃNH ĐẠO TRONG
QUỐC HỘI**
Có đến ngày 31 tháng 12 năm...

Đơn vị báo cáo:
Văn phòng Quốc hội
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: người

	Mã số	Số lãnh đạo trong quốc hội	
		Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B	1	2
Cả nước	01		
Chia theo trình độ học vấn		x	x
- Trung học chuyên nghiệp	02		
- Cao đẳng	03		
- Đại học	04		
- Trên đại học	05		
- Không xác định	06		
Chia theo dân tộc		x	x
Kinh	07		
Dân tộc thiểu số	08		
Chia theo nhóm tuổi		x	x
Dưới 31 tuổi	09		
Từ 31 đến 40 tuổi	10		
Từ 41 đến 50 tuổi	11		
Từ 51 đến 55 tuổi	12		
Từ 56 đến 60 tuổi	13		
Từ 61 tuổi trở lên	14		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 002.N/BCB-VPQH: Số lãnh đạo trong Quốc hội

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chức vụ lãnh đạo trong Quốc hội gồm:

- Chủ tịch, Phó Chủ tịch Quốc hội; Chủ nhiệm, Phó Chủ nhiệm các Ủy ban của Quốc hội; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng dân tộc; Trưởng Ban, Phó Trưởng ban Ban Công tác đại biểu; Trưởng ban, Phó Trưởng ban Ban Dân nguyện; Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện nghiên cứu lập pháp; Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và tương đương

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số lãnh đạo trong Quốc hội;
- Cột 2: Ghi tổng số nữ lãnh đạo trong Quốc hội.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Văn phòng Quốc hội.

BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ TƯ PHÁP

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001.N/BCB-TP	Số cuộc kết hôn	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
2	002.N/BCB-TP	Số trẻ em dưới 5 tuổi đã được đăng ký khai sinh	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
3	003.N/BCB-TP	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
4	004.N/BCB-TP	Số lượt người được trợ giúp pháp lý	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
5	005.N/BCB-TP	Kết quả thi hành án dân sự tính bằng việc	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
6	006.N/BCB-TP	Kết quả thi hành án dân sự tính bằng tiền	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau

Biểu số: 001.N/BCB-TP
Ban hành theo ...
Ngày nhận báo cáo: 31/3 năm sau

SỐ CUỘC KẾT HÔN
Năm

Đơn vị báo cáo:
Bộ Tư pháp
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Số cuộc kết hôn (Cặp)		
		Tổng số	Chia ra	
			Kết hôn lần đầu	Kết hôn lần thứ hai trở lên
A		1=2+3	2	3
Toàn quốc	01			
1. Các vùng kinh tế - xã hội				
V1. Trung du và miền núi phía Bắc	02			
V2. Đồng bằng sông Hồng	03			
V3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	04			
V4. Tây Nguyên	05			
V5. Đông Nam Bộ	06			
V6. Đồng bằng sông Cửu Long	07			
2. Các tỉnh, thành phố				
01. Hà Nội	08			
02. Hà Giang	09			
...				
95. Bạc Liêu				
96. Cà Mau				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 001.N/BCB-TP: Số cuộc kết hôn

1. Khái niệm, phương pháp tính

Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các Điều kiện sau đây:

- Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;
- Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;
- Không bị mất năng lực hành vi dân sự;
- Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm thu thập số liệu thống kê đối với số cuộc kết hôn có đủ điều kiện theo Luật hôn nhân và gia đình.

Kết hôn lần đầu là việc cả nam và nữ lần đầu tiên xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Kết hôn lần thứ hai trở lên là việc nam hoặc/và nữ lần thứ hai trở lên xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số cuộc kết hôn theo từng dòng tương ứng của cột A.
- Cột 2: Ghi số cuộc kết hôn lần đầu theo từng dòng tương ứng của cột A.
- Cột 3: Ghi số cuộc kết hôn lần thứ hai trở lên theo từng dòng tương ứng của cột A.

3. Nguồn số liệu

Dữ liệu hành chính và chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tư pháp.

Biểu số: 002.N/BCB-TP
Ban hành theo ...
Ngày nhận báo cáo: 31/3 năm sau

**SỐ TRẺ EM DƯỚI 5 TUỔI ĐÃ
ĐƯỢC ĐĂNG KÝ KHAI SINH**
Năm

Đơn vị báo cáo:
Bộ Tư pháp
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: người

	Mã số	Tổng số	Chia theo giới tính	
			Nam	Nữ
A	B	1=2+3	2	3
Toàn quốc	01			
1. Các vùng kinh tế - xã hội				
V1. Trung du và miền núi phía Bắc	02			
V2. Đồng bằng sông Hồng	03			
V3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	04			
V4. Tây Nguyên	05			
V5. Đông Nam Bộ	06			
V6. Đồng bằng sông Cửu Long	07			
2. Chia theo tỉnh/thành phố				
<i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)</i>				
...				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 002.N/BCB-TP: Sổ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh

1. Khái niệm, phương pháp tính

Trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh là số trẻ em dưới 05 tuổi tính từ ngày sinh ra và được cấp giấy khai sinh theo quy định của pháp luật.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số trẻ em đã được đăng ký khai sinh theo từng dòng tương ứng của cột A.

- Cột 2: Ghi số bé trai đã được đăng ký khai sinh theo từng dòng tương ứng của cột A.

- Cột 3: Ghi số bé gái đã được đăng ký khai sinh theo từng dòng tương ứng của cột A.

3. Nguồn số liệu

Dữ liệu hành chính và chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tư pháp.

Biểu số: 003.N/BCB-TP
Ban hành theo ...
Ngày nhận báo cáo: 31/3 năm sau

**SỐ TRƯỜNG HỢP TỬ VONG
ĐƯỢC ĐĂNG KÝ KHAI TỬ**
Năm

Đơn vị báo cáo:
Bộ Tư pháp
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: người

	Mã số	Tổng số	Chia theo giới tính		Chia theo thời điểm đăng ký	
			Nam	Nữ	Đúng hạn	Quá hạn
A		1=2+3=4+5	2	3	4	5
Toàn quốc	01					
1. Chia theo vùng						
V1. Trung du và miền núi phía Bắc	02					
V2. Đồng bằng sông Hồng	03					
V3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	04					
V4. Tây Nguyên	05					
V5. Đông Nam Bộ	06					
V6. Đồng bằng sông Cửu Long	07					
2. Chia theo tỉnh/thành phố						
<i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)</i>						
...	...					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 003.N/BCB-TP: Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử là số trường hợp chết được đăng ký khai tử trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch, từ 01/01 đến 31/12). Gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật hộ tịch, đăng ký khai tử đúng hạn và đăng ký khai tử quá hạn.

Phương pháp tính:

Tổng số việc đăng ký khai tử trong nước tại Ủy ban nhân dân cấp xã và số việc đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại các Phòng Tư pháp trên phạm vi cả nước (gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật hộ tịch) trong một kỳ hạn về thời gian. Tổng số này gồm cả đăng ký khai tử đúng hạn và quá hạn, không gồm đăng ký lại.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử trong năm báo cáo.

- Cột 2: Ghi số trường hợp tử vong là nam được đăng ký khai tử trong năm báo cáo.

- Cột 3: Ghi số trường hợp tử vong là nữ được đăng ký khai tử trong năm báo cáo.

- Cột 4: Ghi số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử đúng hạn trong năm báo cáo.

- Cột 5: Ghi số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử quá hạn trong năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

Dữ liệu hành chính và chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tư pháp.

Biểu số: 004.N/BCB-TP

Ban hành theo ...

Ngày nhận báo cáo: 31/3 năm sau

SỐ LƯỢT NGƯỜI ĐƯỢC TRỢ GIÚP PHÁP LÝ

Năm

Đơn vị báo cáo:

Bộ Tư pháp

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: lượt người

Chia theo đối tượng được trợ giúp pháp lý

Người thuộc một trong các trường hợp có khó khăn về tài chính

Mã số	Tổng số	Trong đó: Nữ	Người có công với cách mạng	Người thuộc hộ nghèo	Người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn	Người vừa là người thuộc hộ nghèo, vừa là người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn	Trẻ em	Người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi	Người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo	Người thuộc một trong các trường hợp có khó khăn về tài chính								
										Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sỹ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sỹ còn nhỏ	Người nhiễm chất độc da cam	Người cao tuổi	Người khuyết tật	Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự	Nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình	Nạn nhân của hành vi mua bán người	Người nhiễm HIV	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
Cả nước	01																	
Chia theo tỉnh, thành phố (Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)	02																	
...	...																	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 004.N/BCB-TP: Số lượt người được trợ giúp pháp lý

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượt người được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng sau:

- Người có công với cách mạng.
- Người thuộc hộ nghèo.
- Trẻ em.
- Người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
- Người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi.
- Người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo.
- Người thuộc một trong các trường hợp sau đây có khó khăn về tài chính:
 - + Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ;
 - + Người nhiễm chất độc da cam;
 - + Người cao tuổi;
 - + Người khuyết tật;
 - + Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự;
 - + Nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình;
 - + Nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người;
 - + Người nhiễm HIV.

Phương pháp tính:

Tính số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý đã hoàn thành trong kỳ báo cáo).

- Đơn vị tính là lượt người tương ứng với vụ việc.

Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 01 vụ việc thì tính là 01 lượt người, trong 02 vụ việc thì tính là 02 lượt người.

Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí nhiều lần trong 01 vụ việc thì tính là 01 lượt người được trợ giúp pháp lý.

Mỗi lượt người được trợ giúp pháp lý chỉ tính vào một đối tượng được trợ giúp pháp lý. Một người thuộc nhiều đối tượng trợ giúp pháp lý khác nhau thì chỉ thống kê theo đối tượng mà người được trợ giúp pháp lý có giấy tờ chứng minh và cung cấp đầu tiên để lưu trong hồ sơ.

Riêng trường hợp nếu người được trợ giúp pháp lý vừa là người thuộc hộ nghèo, vừa là người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thống kê vào cột vừa là người nghèo, vừa là người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và không thống kê vào cột người nghèo hoặc cột người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn

2. Cách ghi biểu

- Cột 1= Cột (3+4+5+6+7+8+9+10+11+12+13+14+15+16+17): Ghi số liệu tổng số lượt người được trợ giúp pháp lý tương ứng theo từng dòng phân tổ.

- Cột 2: Ghi số lượt người được trợ giúp pháp lý là nữ tương ứng theo từng dòng phân tổ.

- Cột 3: Ghi số lượt người được trợ giúp pháp lý là người có công với cách mạng tương ứng theo từng dòng phân tổ.

- Cột 4: Ghi số lượt người được trợ giúp pháp lý pháp lý là người thuộc hộ nghèo tương ứng theo từng dòng phân tổ.

- Cột 5: Ghi số lượt người được trợ giúp pháp lý là người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn tương ứng theo từng dòng phân tổ.

- Cột 6: Ghi số lượt người được trợ giúp pháp lý chia theo đối tượng được trợ giúp pháp lý vừa là người thuộc hộ nghèo, vừa là người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn tương ứng theo từng dòng phân tổ.

- Cột 7: Ghi số lượt người được trợ giúp pháp lý chia theo đối tượng được trợ giúp pháp lý là trẻ em tương ứng theo từng dòng phân tổ.

- Cột 8: Ghi số lượt người được trợ giúp pháp lý chia theo đối tượng được trợ giúp pháp lý là người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi tương ứng theo từng dòng phân tổ.

- Cột 9: Ghi số lượt người được trợ giúp pháp lý chia theo đối tượng được trợ giúp pháp lý là người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo tương ứng theo từng dòng phân tổ.

- Cột 10: Ghi số lượt người được trợ giúp pháp lý là cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ có khó khăn về tài chính tương ứng theo từng dòng phân tổ.

- Cột 11: Ghi số lượt người được trợ giúp pháp lý là người nhiễm chất độc da cam có khó khăn về tài chính tương ứng theo từng dòng phân tổ.

- Cột 12: Ghi số lượt người được trợ giúp pháp lý là người cao tuổi có khó khăn về tài chính tương ứng theo từng dòng phân tổ.

- Cột 13: Ghi số lượt người được trợ giúp pháp lý là người khuyết tật có khó khăn về tài chính tương ứng theo từng dòng phân tổ.

- Cột 14: Ghi số lượt người được trợ giúp pháp lý là người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự có khó khăn về tài chính tương ứng theo từng dòng phân tổ.

- Cột 15: Ghi số lượt người được trợ giúp pháp lý là nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình có khó khăn về tài chính tương ứng theo từng dòng phân tổ.

- Cột 16: Ghi số lượt người được trợ giúp pháp lý là nạn nhân của hành vi mua bán người có khó khăn về tài chính tương ứng theo từng dòng phân tổ.

- Cột 17: Ghi số lượt người được trợ giúp pháp lý là người bị nhiễm HIV có khó khăn về tài chính tương ứng theo từng dòng phân tổ.

Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Ngày báo cáo là ngày 31/3 năm sau.

- Thời kỳ thu thập số liệu được tính từ ngày 01/01 năm trước đến ngày 31/12 năm trước.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tư pháp.

Biểu số: 005.N/BCB-TP

Ban hành theo ...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31/3 năm sau

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ**TÍNH BẢNG VIỆC**

Năm

Đơn vị báo cáo:

Bộ Tư pháp

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Việc

Tên đơn vị	Tổng số thụ lý			Ủy thác thi hành án	Thu hồi quyết định thi hành án dân sự	Tổng số phải thi hành										Chưa có điều kiện hành	Tổng số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ (%) (xong + đình chỉ)/ Có điều kiện * 100%
	Tổng số	Chia ra:				Có điều kiện thi hành												
		Năm trước chuyển sang	Mới thụ lý			Tổng số việc phải thi hành	Chia ra:							Chưa có điều kiện hành				
							Tổng số	Thi hành xong	Đình chỉ thi hành án	Đang thi hành án	Hoãn thi hành án	Tạm đình chỉ thi hành án	Tạm dừng THA để GQKN		Trường hợp khác			
A	1	2	3	4	5		6	7	8	9	10	11	12		13	14	15	16
Tổng số																		
I. Chia theo cơ quan thi hành án																		
- Cục Thi hành án dân sự																		
- Chi cục thi hành án dân sự																		
2. Chia theo vụ việc																		
...																		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 005.N/BCB-TP: Kết quả thi hành án dân sự tính bằng việc

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ tiêu kết quả thi hành án dân sự phản ánh thực chất kết quả công việc của cơ quan thi hành án dân sự là thi hành các bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật. Kết quả thi hành án dân sự là số việc, số tiền thi hành án xong theo kỳ báo cáo (kỳ báo cáo thống kê hàng năm từ 01/10 năm trước đến 30/9 năm sau).

Số việc thi hành xong là việc chấp hành viên đã tổ chức thi hành xong hoặc đã đình chỉ thi hành án toàn bộ các quyền, nghĩa vụ trong quyết định thi hành án, hoặc những việc đã tổ chức thi hành xong một phần quyền, nghĩa vụ, nhưng phần còn lại đã ủy thác (phần ủy thác này cơ quan thi hành án dân sự nhận ủy thác ra quyết định thi hành án nên cơ quan thi hành án dân sự nhận ủy thác thống kê là vụ việc mới), đình chỉ, giảm thi hành án và đã xóa sổ thụ lý thi hành án.

Trường hợp đối với những việc đã thu được tiền, tài sản, cơ quan thi hành án dân sự đã báo gọi nhưng người được nhận chưa đến nhận nên đã lập phiếu chi và gửi cho họ qua đường bưu điện hoặc chưa xác định được địa chỉ của người nhận và cơ quan thi hành án dân sự đã gửi tiền vào ngân hàng, lập sổ theo dõi riêng hoặc đã giao cho cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật thì tính là việc thi hành xong.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thi hành xong (về việc ...)} (\%) = \frac{\text{Số việc thi hành xong} + \text{Số việc đình chỉ thi hành}}{\text{Số việc có điều kiện thi hành}} \times 100$$

(Trong đó: Số việc có điều kiện thi hành = Tổng số việc phải thi hành - Số việc chưa có điều kiện thi hành.)

Tỷ lệ thi hành xong không bao gồm trường hợp hoãn thi hành theo yêu cầu của người có thẩm quyền kháng nghị bản án, quyết định và tạm đình chỉ thi hành án.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số vụ việc thụ lý theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 2: Ghi số vụ việc thụ lý từ năm trước chuyển sang theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 3: Ghi số vụ việc mới thụ lý trong năm theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 4: Ghi số vụ việc ủy thác thi hành án theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 5: Ghi số vụ việc thu hồi quyết định thi hành án dân sự theo từng dòng tương ứng với cột A.

- Cột 6: Ghi tổng số vụ việc phải thi hành theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 7: Ghi tổng số vụ việc có điều kiện thi hành theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 8: Ghi số vụ việc thi hành xong theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 9: Ghi số vụ việc đình chỉ thi hành án theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 10: Ghi số vụ việc đang thi hành án theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 11: Ghi số vụ việc hoãn thi hành án theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 12: Ghi số vụ việc tạm đình chỉ thi hành án theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 13: Ghi số vụ việc tạm dừng thi hành án để giải quyết khiếu nại theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 14: Ghi số vụ việc khác có điều kiện thi hành theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 15: Ghi số vụ việc chưa có điều kiện thi hành theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 16: Ghi tổng số vụ việc chuyển kỳ sau theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 17: Ghi tỷ lệ thi hành xong về việc theo từng dòng tương ứng với cột A.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tư pháp.

Biểu số: 006.N/BCB-TP

Ban hành theo ...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31/3 năm sau

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ**TÍNH BẰNG TIỀN**

Năm

Đơn vị báo cáo:

Bộ Tư pháp

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: 1.000 VN đồng

Tên đơn vị	Tổng số thụ lý			Ủy thác thi hành án	Thu hồi quyết định thi hành án dân sự	Tổng số phải thi hành											Chưa có điều kiện hành	Tổng số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ (%) (xong + đình chỉ + giảm) / Có điều kiện * 100%	
	Tổng số	Chia ra:				Tổng số tiền phải thi thành	Có điều kiện thi hành													
		Năm trước chuyển sang	Mới thụ lý				Tổng số	Chia ra:												
								Thi hành xong	Đình chỉ thi hành án	Giảm thi hành án	Đang thi hành	Hoãn thi hành án	Tạm đình chỉ thi hành án	Tạm dừng THA để GQKN	Trường hợp khác					
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18		
Tổng số																				
1. Chia theo cơ quan thi hành án																				
- Cục Thi hành án dân sự																				
- Chi cục thi hành án dân sự																				
2. Chia theo vụ việc																				
...																				

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 006.N/BCB-TP: Kết quả thi hành án dân sự tính bằng tiền

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tương tự như Biểu số 005.N/BCB-TP: Kết quả thi hành án dân sự tính bằng việc.

Số tiền thi hành xong là số tiền (gồm tiền, tài sản, khoản phải thi hành án khác được quy đổi thành tiền) mà chấp hành viên đã thu được (đã thu, nộp ngân sách và chi trả cho người được thi hành án theo nội dung quyết định thi hành án), đã được đình chỉ thi hành án hoặc được giảm thi hành án.

Trường hợp đối với những khoản tiền, tài sản đã thu được, cơ quan thi hành án dân sự đã thông báo nhưng người được nhận chưa đến nhận nên đã lập phiếu chi và gửi cho họ qua đường bưu điện hoặc chưa xác định được địa chỉ của người nhận và cơ quan thi hành án dân sự đã gửi tiền vào ngân hàng, lập sổ theo dõi riêng hoặc đã giao cho cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật thì tính là tiền thi hành xong.

$$\text{Tỷ lệ thi hành xong về tiền (\%)} = \frac{\text{Số tiền thi hành xong} + \text{Số tiền đình chỉ thi hành} + \text{Số tiền giảm thi hành án}}{\text{Số tiền có điều kiện thi hành}} \times 100$$

(Trong đó: Số tiền có điều kiện thi hành = Tổng số tiền phải thi hành - Số tiền chưa có điều kiện thi hành)

Tỷ lệ thi hành xong không bao gồm trường hợp hoãn thi hành theo yêu cầu của người có thẩm quyền kháng nghị bản án, quyết định và tạm đình chỉ thi hành án.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số tiền thụ lý theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 2: Ghi số tiền thụ lý từ năm trước chuyển sang theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 3: Ghi số tiền mới thụ lý trong năm theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 4: Ghi số tiền ủy thác thi hành án theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 5: Ghi số tiền thu hồi quyết định thi hành án dân sự theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 6: Ghi tổng số tiền phải thi hành theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 7: Ghi tổng số tiền có điều kiện thi hành theo từng dòng tương ứng với cột A.

- Cột 8: Ghi số tiền thi hành xong theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 9: Ghi số tiền đình chỉ thi hành án theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 10: Ghi số tiền giảm thi hành án theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 11: Ghi số tiền đang thi hành theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 12: Ghi số tiền hoãn thi hành án theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 13: Ghi số tiền tạm đình chỉ thi hành án theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 14: Ghi số tiền tạm dừng thi hành án để giải quyết khiếu nại theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 15: Ghi số tiền khác có điều kiện thi hành theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 16: Ghi số tiền chưa có điều kiện thi hành theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 17: Ghi tổng số tiền chuyển kỳ sau theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 18: Ghi “tỷ lệ thi hành xong về tiền” theo từng dòng tương ứng với cột A.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tư pháp.

BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ CÔNG AN

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001.H/BCB-CA	Xuất, nhập cảnh Việt Nam theo đường hàng không	Tháng, năm	Báo cáo tháng: Ngày 20 tháng báo cáo Báo cáo năm: Ngày 22/12 hàng năm
2	002.H/BCB-CA	Tai nạn giao thông	Tháng, 6 tháng, năm	Báo cáo tháng: Ngày 23 tháng báo cáo Báo cáo 6 tháng: Ngày 25/7 năm báo cáo Báo cáo năm: Ngày 25/3 năm sau
3	003.H/BCB-CA	Tình hình cháy nổ	Tháng, 6 tháng, năm	Báo cáo tháng: Ngày 23 tháng báo cáo Báo cáo 6 tháng: Ngày 25/7 năm báo cáo Báo cáo năm: Ngày 25/3 năm sau

Biểu số 001.H/BCB-CA
Ban hành theo ...
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo tháng: Ngày 20 hàng tháng
Báo cáo năm: Ngày 22 tháng 12

**XUẤT NHẬP CẢNH VIỆT NAM THEO ĐƯỜNG
HÀNG KHÔNG**
(Tháng/Năm)

Đơn vị báo cáo:
Bộ Công an
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: người

A	Mã số	Tổng số	Chia theo mục đích xuất nhập cảnh							Mục đích khác
			Ngoại giao	Du lịch	Thương mại	Đầu tư	Việc riêng	Làm việc	Văn phòng đại diện	
	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
A. NHẬP CẢNH - Tổng số										
Tổng số phân theo quốc tịch										
-										
-										
Người Việt Nam định cư ở nước ngoài phân theo nước định cư (Việt Kiều)										
-										
-										
B. XUẤT CẢNH - Tổng số			x	x	x	x	x	x	x	x
Trong đó: Người Việt Nam			x	x	x	x	x	x	x	x

Ghi chú: Số liệu báo cáo năm tính từ ngày 16 tháng 12 năm trước cho đến hết ngày 15 tháng 12 năm báo cáo; số liệu báo cáo tháng quy ước tính từ ngày 16 tháng trước cho đến hết ngày 15 tháng báo cáo.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm ..
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ CÔNG AN

Biểu số 001.H/BCB-CA: Xuất, nhập cảnh Việt Nam theo đường hàng không

1. Nội dung, phương pháp tính

Phản ánh nội dung các chỉ tiêu cần thu thập thông tin, bao gồm: Tổng số người nhập cảnh, xuất cảnh; tổng số người nhập cảnh phân theo quốc tịch, người Việt Nam định cư ở nước ngoài phân theo nước định cư. Nội dung cụ thể của từng chỉ tiêu như sau:

Người nhập cảnh: Là người vào Việt Nam theo hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế và thị thực qua các cửa khẩu hàng không trong kỳ báo cáo.

Được gọi là người Việt Nam định cư ở nước ngoài trong các trường hợp sau:

- Người Việt Nam là công dân Việt Nam được Nhà nước Việt Nam cho phép ra sinh sống ở nước ngoài (Hộ chiếu định cư).
- Người Việt Nam đã từng có quốc tịch Việt Nam mà khi sinh ra quốc tịch của họ được xác định theo nguyên tắc huyết thống và con, cháu của họ đang cư trú, sinh sống lâu dài ở nước ngoài.

Người xuất cảnh: Là người rời Việt Nam theo hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế qua các cửa khẩu hàng không của Việt Nam.

2. Cách ghi biểu

Cột A

Phần A - Nhập cảnh

Tổng số nhập cảnh: Là toàn bộ số người nhập cảnh theo hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế và thị thực qua các cửa khẩu hàng không của Việt Nam trong kỳ báo cáo.

Mục 1: Chia theo quốc tịch: Ghi lần lượt các quốc tịch có người nhập cảnh vào Việt Nam trong kỳ báo cáo. Quốc tịch ở đây được lấy theo quốc tịch hiện nay họ đang mang, không lấy theo quốc tịch gốc đối với người có nhiều quốc tịch. Mỗi quốc tịch khác nhau sẽ được ghi vào một dòng ở mục này.

Mục 2: Người Việt Nam định cư ở nước ngoài chia theo nước định cư: Ghi lần lượt tên các nước có người Việt Nam định cư khi họ nhập cảnh vào Việt Nam trong kỳ. Mỗi một nước được ghi một dòng vào mục này. Lưu ý, số người Việt Nam định cư ở nước ngoài nhập cảnh trong mục này cũng đã được bao gồm trong tổng số người nhập cảnh ở trên.

Phần B - Xuất cảnh

Tổng số xuất cảnh: Là toàn bộ số người xuất cảnh theo hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế qua các cửa khẩu hàng không của Việt Nam trong kỳ báo cáo.

Cột B. Mã số: Cột này để ghi mã số các nước/lãnh thổ có người nhập cảnh Việt Nam trong kỳ. Mã số nước/lãnh thổ theo quy định trong danh mục các nước/lãnh thổ phân theo khu vực địa lý hiện hành.

Cột 1. Tổng số: Ghi tổng số người xuất hoặc nhập cảnh qua các cửa khẩu hàng không của Việt Nam tương ứng với các chỉ tiêu của cột A.

Cột 2-9: Ghi số người nhập cảnh theo mục đích xuất nhập cảnh.

3. Nguồn số liệu

Số liệu về xuất nhập cảnh được tổng hợp từ thông tin do Cục Quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an quản lý.

Biểu số 002.H/BCB-CA

Ban hành theo ...

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo tháng: Ngày 23 tháng báo cáo

Báo cáo 6 tháng: Ngày 25/7 năm báo cáo

Báo cáo năm: Ngày 25/3 năm sau

TAI NẠN GIAO THÔNG

Tháng, 6 tháng, năm

Đơn vị báo cáo:

Bộ Công an

Đơn vị nhận báo cáo :

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Kỳ báo cáo			Cộng dồn từ đầu năm		
		Số vụ (vụ)	Số người chết (người)	Số người bị thương (người)	Số vụ (vụ)	Số người chết (người)	Số người bị thương (người)
A	B	1	2	3	4	5	6
Tổng số	01						
<i>Chia theo loại tai nạn</i>							
- Đường bộ	02						
- Đường sắt	03						
- Đường thủy nội địa	04						
<i>Chia theo tỉnh/thành phố</i>							
<i>(Ghi theo danh mục hành chính)</i>							
	...						

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 002.H/BCB-CA: Tai nạn giao thông

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: Đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không); vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống; sự cố đột xuất không kịp phòng tránh; đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người, tài sản.

Một lần hoặc nhiều lần va chạm liên tiếp giữa các đối tượng tham gia giao thông tại một địa điểm nhất định thì được gọi là một vụ tai nạn giao thông. Vụ tai nạn giao thông xảy ra đối với một hoặc nhiều đối tượng tham gia giao thông.

Tai nạn giao thông gây ra hậu quả làm thiệt hại về người và tài sản. Số người bị tai nạn giao thông bao gồm những người bị thương và chết do tai nạn giao thông gây ra.

Người chết do tai nạn giao thông bao gồm toàn bộ số người bị chết do các tai nạn giao thông gây ra.

Người bị thương là những người bị tổn thương về thể xác và tâm trí do ảnh hưởng trực tiếp của tai nạn giao thông, làm ảnh hưởng đến cuộc sống bình thường.

Số người bị thương do tai nạn giao thông bao gồm toàn bộ số người bị thương phải điều trị do tai nạn giao thông gây ra.

2. Cách ghi biểu

Tính tổng số vụ TNGT xảy ra, tổng số người chết, tổng số người bị thương do TNGT gây ra trong kỳ

- Cột 1: Ghi số vụ tai nạn giao thông xảy ra trong kỳ báo cáo (tháng, 6 tháng, năm) tương ứng với các dòng cột A.

- Cột 2: Ghi số lượng người chết do tai nạn giao thông gây ra trong kỳ báo cáo (tháng, 6 tháng, năm) tương ứng với các dòng cột A.

- Cột 3: Ghi số lượng người bị thương do tai nạn giao thông gây ra trong kỳ báo cáo (tháng, 6 tháng, năm) tương ứng với các dòng cột A.

- Cột 4: Ghi tổng số vụ tai nạn giao thông xảy ra cộng dồn từ tháng đầu năm đến tháng báo cáo trên địa bàn cả nước tương ứng theo từng dòng ở cột A.

- Cột 5: Ghi tổng số người chết do tai nạn giao thông cộng dồn từ tháng đầu năm đến tháng báo cáo. Tương ứng theo từng dòng cột A.

- Cột 6: Ghi tổng số người bị thương do tai nạn giao thông cộng dồn từ tháng đầu năm đến tháng báo cáo. Tương ứng theo từng dòng cột A.

Kỳ thu thập số liệu

- Báo cáo tháng: Ngày nộp báo cáo là ngày 23 tháng báo cáo. Thời kỳ thu thập số liệu được tính từ ngày 16 tháng trước đến hết ngày 15 tháng báo cáo.

- Báo cáo 6 tháng: Ngày nộp báo cáo là ngày 25/7 năm báo cáo. Thời kỳ thu thập số liệu được tính từ ngày 16/11 năm trước đến hết ngày 15/5 năm báo cáo.

- Báo cáo năm: Ngày nộp báo cáo là 25/3 năm sau. Thời kỳ thu thập số liệu được tính từ ngày 16/11 năm trước đến hết ngày 15/11 năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Công an.

Biểu số 003.H/BCB-CA

Ban hành theo ...

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo tháng: Ngày 23 tháng báo cáo

Báo cáo 6 tháng: Ngày 25/7 năm báo cáo

Báo cáo năm: Ngày 25/3 năm sau

TÌNH HÌNH CHÁY NỔ

Tháng, 6 tháng, năm

Đơn vị báo cáo:

Bộ Công An

Đơn vị nhận báo cáo :

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Kỳ báo cáo				Cộng dồn từ đầu năm			
		Số vụ (vụ)	Số người chết (người)	Số người bị thương (người)	Giá trị thiệt hại về tài sản (tỷ đồng)	Số vụ (vụ)	Số người chết (người)	Số người bị thương (người)	Giá trị thiệt hại về tài sản (tỷ đồng)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số	01								
1. Chia theo loại cháy									
(Ghi theo danh mục của Bộ Công an)									
-									
-									
2. Chia theo loại nổ									
(Ghi theo danh mục của Bộ Công an)									
-									
-									
3. Chia theo tỉnh/thành phố									
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)									
- Hà Nội									
+ Cháy									
+ Nổ									
- Hà Giang									
+ Cháy									
+ Nổ									

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 003.H/BCB-CA: Tình hình cháy nổ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cháy, nổ là trường hợp cháy, nổ xảy ra ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người gây thiệt hại về người và tài sản. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ.

Thiệt hại do cháy, nổ gồm thiệt hại về người (chết và bị thương do cháy, nổ) và thiệt hại về tài sản (thiệt hủy hoặc hư hỏng) tính theo giá hiện hành.

Người chết là những người bị chết do cháy, nổ trực tiếp gây ra.

Người bị thương là những người bị tổn thương về thể xác và tâm trí do ảnh hưởng trực tiếp của cháy, nổ làm ảnh hưởng đến cuộc sống bình thường.

Thiệt hại tài sản trực tiếp do cháy, nổ gây ra là thiệt hại về tài sản, vật tư, hàng hóa, thiết bị máy móc, động vật... bị ngọn lửa thiêu hủy hay làm hư hỏng không thể sử dụng được như chất lượng và chức năng ban đầu của nó.

Thiệt hại tài sản trực tiếp được tính theo giá trị thực tế của các tài sản, vật tư... ở thời điểm xảy ra cháy. Đối với những thiết bị, máy móc, tài sản đang sử dụng, thiệt hại được xác định bằng cách xác định giá mua mới trên thị trường trừ đi phần khấu hao theo thời gian sử dụng; riêng đối với hàng hóa, sản phẩm còn đang trong khu vực sản xuất thì tính theo giá hiện hành của nó; hàng hóa vật tư; thiết bị, máy móc đang được buôn bán thì tính theo giá cơ sở nhập vào.

2. Cách ghi biểu

Tính tổng số các vụ cháy, nổ xảy ra, số người chết, số người bị thương và mức độ thiệt hại về tài sản do cháy, nổ gây ra trong kỳ theo từng loại cháy, nổ trên địa bàn từng tỉnh và cả nước.

- Cột 1: Ghi số lượng vụ cháy, nổ xảy ra được báo cáo trong kỳ báo cáo (tháng, 6 tháng, năm). Tương ứng theo từng dòng cột A.

- Cột 2: Ghi số lượng người chết do cháy, nổ trong kỳ báo cáo (tháng, 6 tháng, năm). Tương ứng theo từng dòng cột A.

- Cột 3: Ghi số lượng người bị thương do cháy, nổ trong kỳ báo cáo (tháng, 6 tháng, năm). Tương ứng theo từng dòng cột A.

- Cột 4: Ghi giá trị thiệt hại về tài sản do cháy, nổ gây ra trong kỳ báo cáo. Tương ứng theo từng dòng cột A.

- Cột 5: Ghi tổng số vụ cháy, nổ xảy ra cộng dồn từ tháng đầu năm đến tháng báo cáo. Tương ứng theo từng dòng cột A.

- Cột 6: Ghi tổng số người chết do cháy, nổ cộng dồn từ tháng đầu năm đến tháng báo cáo. Tương ứng theo từng dòng cột A.

- Cột 7: Ghi tổng số người bị thương do cháy, nổ cộng dồn từ tháng đầu năm đến tháng báo cáo. Tương ứng theo từng dòng cột A.

- Cột 8: Ghi tổng giá trị thiệt hại về tài sản do cháy, nổ cộng dồn từ tháng đầu năm đến tháng báo cáo. Tương ứng theo từng dòng cột A.

Kỳ thu thập số liệu

- Báo cáo tháng: Ngày nộp báo cáo là ngày 23 tháng báo cáo. Thời kỳ thu thập số liệu được tính từ ngày 16 tháng trước đến hết ngày 15 tháng báo cáo.

- Báo cáo 6 tháng: Ngày nộp báo cáo là ngày 25/7 năm báo cáo. Thời kỳ thu thập số liệu được tính từ ngày 16/11 năm trước đến hết ngày 15/5 năm báo cáo.

- Báo cáo năm: Ngày nộp báo cáo là 31/3 năm sau. Thời kỳ thu thập số liệu được tính từ ngày 16/01 năm trước đến hết 15/11 năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Công an.

BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ QUỐC PHÒNG

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001.T/BCB-QP	Xuất nhập cảnh tuyến đường bộ Việt Nam – Trung Quốc	Tháng	Ngày 20 tháng báo cáo
2	002.T/BCB-QP	Xuất nhập cảnh tuyến đường sắt Việt Nam – Trung Quốc	Tháng	Ngày 20 tháng báo cáo
3	003.T/BCB-QP	Xuất nhập cảnh tuyến Việt Nam – Lào	Tháng	Ngày 20 tháng báo cáo
4	004.T/BCB-QP	Xuất nhập cảnh tuyến Việt Nam – Campuchia	Tháng	Ngày 20 tháng báo cáo
5	005.T/BCB-QP	Xuất nhập cảnh tuyến cảng biển	Tháng	Ngày 20 tháng báo cáo

Biểu số 001.T/BCB-QP
Ban hành theo ...
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 20 tháng báo cáo

XUẤT NHẬP CẢNH TUYẾN ĐƯỜNG BỘ
VIỆT NAM – TRUNG QUỐC
(Không bao gồm nhân viên phương tiện)
Tháng

Đơn vị báo cáo:
Bộ Quốc phòng
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: người

	Mã số	Tổng số	Chia theo mục đích xuất nhập cảnh									
			Báo chí	Du lịch	Thương mại	Thăm thân	Định cư	Hội nghị	Học tập	Lao động	Quá cảnh	Mục đích khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
A. NHẬP CẢNH - Tổng số												
1. Phân theo quốc tịch												
-												
-												
2. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài phân theo nước định cư (Việt Kiều)												
-												
-												
B. XUẤT CẢNH - Tổng số												
Trong đó: Người Việt Nam xuất cảnh												

Phụ biểu: Nhân viên phương tiện và người vùng biên xuất, nhập cảnh

	Mã số	Nhân viên phương tiện (người)		Người xuất nhập cảnh vùng biên (người)	
		Nhập cảnh	Xuất cảnh	Nhập cảnh	Xuất cảnh
A	B	1	2	3	4
Tổng số					
Trung Quốc					
- Đi theo giấy thông hành					
- Đi theo chứng minh thư biên giới					
- Đi theo thẻ du lịch					
- Giấy tờ khác					
Việt Nam					
- Đi theo giấy thông hành					
- Đi theo chứng minh thư biên giới					
- Đi theo thẻ du lịch					
- Giấy tờ khác					

Ghi chú: Số liệu báo cáo tháng quy ước tính từ ngày 16 tháng trước cho đến hết ngày 15 tháng báo cáo.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 002.T/BCB-QP
Ban hành theo ...
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 20 tháng báo cáo

XUẤT NHẬP CẢNH TUYẾN ĐƯỜNG SẮT
VIỆT NAM – TRUNG QUỐC
(Không bao gồm nhân viên phương tiện)
Tháng

Đơn vị báo cáo:
Bộ Quốc phòng
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: người

A	Mã số	Tổng số	Chia theo mục đích xuất nhập cảnh									
			Báo chí	Du lịch	Thương mại	Thăm thân	Định cư	Hội nghị	Học tập	Lao động	Quá cảnh	Mục đích khác
	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
A. NHẬP CẢNH - Tổng số												
1. Phân theo quốc tịch												
-												
-												
2. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài phân theo nước định cư (Việt Kiều)												
-												
-												
B. XUẤT CẢNH - Tổng số												
Trong đó: Người Việt Nam xuất cảnh												

Phụ biểu: Phương tiện, nhân viên phương tiện xuất, nhập cảnh

A	Mã số	Nhân viên phương tiện (người)	
		Nhập cảnh	Xuất cảnh
	B	1	2
Tổng số			
Trung Quốc			
Việt Nam			

Ghi chú: Số liệu báo cáo tháng quy ước tính từ ngày 16 tháng trước cho đến hết ngày 15 tháng báo cáo.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 003.T/BCB-QP
Ban hành theo ...
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 20 tháng báo cáo

**XUẤT NHẬP CẢNH TUYỂN
VIỆT NAM – LÀO
(Không bao gồm nhân viên
phương tiện)
Tháng**

Đơn vị báo cáo:
Bộ Quốc phòng
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: người

A	Mã số	Tổng số	Chia theo mục đích xuất nhập cảnh									
			Báo chí	Du lịch	Thương mại	Thăm thân	Định cư	Hội nghị	Học tập	Lao động	Quá cảnh	Mục đích khác
	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
A-NHẬP CẢNH - Tổng số												
1. Phân theo quốc tịch												
-												
-												
-												
2. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài phân theo nước định cư (Việt Kiều)												
-												
-												
-												
B. XUẤT CẢNH - Tổng số												
Trong đó: Người Việt Nam xuất cảnh												

Phụ biểu: Nhân viên phương tiện và người xuất, nhập cảnh vùng biên

A	Mã số	Nhân viên phương tiện (người)		Người xuất nhập cảnh vùng biên (người)	
		Nhập cảnh	Xuất cảnh	Nhập cảnh	Xuất cảnh
	B	1	2	3	4
Tổng số					
Lào					
Việt Nam					

Ghi chú: Số liệu báo cáo tháng quy ước tính từ ngày 16 tháng trước cho đến hết ngày 15 tháng báo cáo.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 004.T/BCB-QP
Ban hành theo ...
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 20 tháng báo cáo

XUẤT NHẬP CẢNH TUYẾN
VIỆT NAM – CAMPUCHIA
(Không bao gồm nhân viên
phương tiện)
Tháng

Đơn vị báo cáo:
Bộ Quốc phòng
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: người

A	Mã số	Tổng số	Chia theo mục đích xuất nhập cảnh									
			Báo chí	Du lịch	Thương mại	Thăm thân	Định cư	Hội nghị	Học tập	Lao động	Quá cảnh	Mục đích khác
	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
A. NHẬP CẢNH - Tổng số												
1. Phân theo quốc tịch												
-												
-												
2. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài phân theo nước định cư (Việt Kiều)												
-												
-												
B. XUẤT CẢNH - Tổng số												
Trong đó: Người Việt Nam xuất cảnh												

Phụ biểu: Nhân viên phương tiện và người xuất, nhập cảnh vùng biên

A	Mã số	Nhân viên phương tiện (người)		Người xuất nhập cảnh vùng biên (người)	
		Nhập cảnh	Xuất cảnh	Nhập cảnh	Xuất cảnh
	B	1	2	3	4
Tổng số					
Campuchia					
Việt Nam					

Ghi chú: Số liệu báo cáo tháng quy ước tính từ ngày 16 tháng trước cho đến hết ngày 15 tháng báo cáo.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 005.T/BCB-QP

Ban hành theo ...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 20 tháng báo cáo

**XUẤT NHẬP CẢNH
TUYÊN CẢNH BIÊN**
(Không bao gồm nhân viên
phương tiện)
Tháng

Đơn vị báo cáo:

Bộ Quốc phòng

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: người

A	Mã số B	Tổng số 1	Chia theo mục đích xuất nhập cảnh									Mục đích khác 11	
			Báo chí 2	Du lịch 3	Thương mại 4	Thăm thân 5	Định cư 6	Hội nghị 7	Học tập 8	Lao động 9	Quá cảnh 10		
A. NHẬP CẢNH - Tổng số													
1. Phân theo quốc tịch													
-													
-													
2. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài phân theo nước định cư (Việt Kiều)													
-													
-													
B. XUẤT CẢNH - Tổng số													
Trong đó: Người Việt Nam xuất cảnh chia theo nước đến - Tổng số													
-													
-													

Phụ biểu: Nhân viên phương tiện xuất, nhập cảnh

A	Mã số B	Nhân viên phương tiện (người)	
		Nhập cảnh 1	Xuất cảnh 2
Tổng số			
Chia theo quốc tịch			
-			

Ghi chú: Số liệu báo cáo tháng quy ước tính từ ngày 16 tháng trước cho đến hết ngày 15 tháng báo cáo.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

HƯỚNG DẪN CÁCH GHI BIỂU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ QUỐC PHÒNG

Biểu số 001.T/BCB-QP: Xuất nhập cảnh tuyến đường bộ Việt Nam - Trung Quốc

1. Khái niệm, phương pháp tính

Phần A - Nhập cảnh

Tổng số nhập cảnh: Là tổng số người nhập cảnh vào Việt Nam qua tất cả các cửa khẩu tuyến biên giới Việt Nam - Trung Quốc trong kỳ báo cáo, bao gồm cả những người nhập cảnh theo hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay thế hộ chiếu.

a) Phân theo quốc tịch: Phần này được ghi lần lượt tên các nước có công dân nhập cảnh vào Việt Nam trong kỳ báo cáo, có bao nhiêu quốc tịch khác nhau có người nhập cảnh Việt Nam trong kỳ sẽ ghi bấy nhiêu tên nước tương ứng vào phần này. Quốc tịch ở đây được qui định lấy theo quốc tịch hiện nay của người nhập cảnh đang mang, không lấy theo quốc tịch gốc của họ đối với những người có nhiều quốc tịch.

b) Người Việt Nam định cư ở nước ngoài phân theo nước định cư: Được gọi là người Việt Nam định cư ở nước ngoài trong các trường hợp sau:

- Người Việt Nam là công dân Việt Nam được nhà nước cho phép ra sinh sống ở nước ngoài (hộ chiếu định cư).

- Người có quốc tịch gốc là Việt Nam hiện đang sinh sống ở nước ngoài và đã nhập quốc tịch nước ngoài.

Phần B - Xuất cảnh

Tổng số xuất cảnh: Là toàn bộ số lượng người xuất cảnh qua các cửa khẩu thuộc biên giới Việt Nam - Trung Quốc trong kỳ báo cáo, bao gồm cả những người xuất cảnh theo hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay thế hộ chiếu.

Riêng số người Việt Nam xuất cảnh được ghi vào một dòng trong mục này, nội dung cũng bao gồm những người xuất cảnh theo hộ chiếu, theo các giấy tờ có giá trị thay cho hộ chiếu.

2. Cách ghi biểu

- Cột B - Mã số: Cột này để ghi mã số các nước có công dân nhập cảnh Việt Nam trong kỳ. Mã số nước theo quy định trong danh mục các nước/lãnh thổ phân theo khu vực địa lý hiện hành.

- Cột 1 - Tổng số: Ghi tổng số người xuất hoặc nhập cảnh qua các cửa khẩu biên giới của Việt Nam - Trung Quốc theo các mục đích xuất - nhập cảnh và theo các nội dung phân tổ ở cột A trong biểu. Số liệu để tổng hợp và

ghi vào cột này căn cứ vào báo cáo thống kê định kỳ về người xuất nhập cảnh của các đồn biên phòng cửa khẩu tuyến biên giới Việt Nam - Trung Quốc theo qui định hiện hành của Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng.

- Các cột còn lại từ cột 2 đến cột 11: Nhằm phân tổ tổng số người xuất nhập cảnh qua các cửa khẩu tuyến biên giới Việt Nam - Trung Quốc theo các mục đích chính của chuyến đi là: Báo chí, du lịch, thương mại, thăm thân, định cư, hội nghị, học tập, lao động, quá cảnh và các mục đích khác. Nguồn số liệu giống như cột 1.

Phụ biểu: Nhân viên phương tiện và người vùng biên xuất nhập cảnh

Phụ biểu này nhằm mục đích thống kê riêng số người xuất nhập cảnh vùng biên giới theo giấy thông hành, theo thẻ du lịch, theo các giấy tờ có giá trị khác và thống kê số người xuất nhập cảnh là nhân viên điều khiển, sử dụng phương tiện và nhân viên phục vụ trên các phương tiện xuất nhập cảnh Việt Nam. Nguồn số liệu để tổng hợp và ghi vào biểu này là báo cáo thống kê định kỳ về phương tiện xuất nhập cảnh; thống kê người xuất nhập cảnh vùng biên giới của các Đồn biên phòng cửa khẩu tuyến biên giới Việt Nam - Trung Quốc theo qui định của Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng hiện hành.

Cột A: Ghi các quốc tịch và hình thức thủ tục giấy tờ của những người xuất nhập cảnh trong kỳ.

Cột 1, 2: Ghi số lượng nhân viên điều khiển, phục vụ phương tiện xuất nhập cảnh qua các cửa khẩu tuyến biên giới Việt Nam - Trung Quốc trong kỳ báo cáo.

Cột 3, 4: Ghi số lượng người là dân cư trong khu vực biên giới xuất nhập cảnh qua lại giữa hai nước (xuất nhập cảnh không dùng hộ chiếu) qua các cửa khẩu của tuyến biên giới Việt Nam - Trung Quốc trong kỳ báo cáo.

Biểu số 002.T/BCB-QP: Xuất nhập cảnh tuyến đường sắt Việt Nam - Trung Quốc

Nội dung, phương pháp tính và nguồn số liệu để tổng hợp và ghi trong biểu và phụ biểu này là căn cứ vào báo cáo thống kê định kỳ về người, phương tiện xuất nhập cảnh theo tuyến đường sắt Việt Nam - Trung Quốc của các Đồn biên phòng cửa khẩu đường sắt theo qui định hiện hành của Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng (nội dung cụ thể xem Biểu số 001.T/BCB-QP)

Biểu số 003.T/BCB-QP: Xuất nhập cảnh tuyến Việt Nam - Lào

Nội dung, phương pháp tính và nguồn số liệu để tổng hợp và ghi trong biểu và phụ biểu này là căn cứ vào báo cáo thống kê định kỳ về người, phương tiện xuất nhập cảnh theo tuyến đường bộ Việt Nam - Lào của các Đồn biên phòng cửa khẩu biên giới Việt - Lào theo qui định hiện hành của Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng (nội dung cụ thể xem Biểu số 001.T/BCB-QP)



Biểu số 004.T/BCB-QP: Xuất nhập cảnh tuyến Việt Nam - Campuchia

Nội dung, phương pháp tính và nguồn số liệu để tổng hợp và ghi trong biểu và phụ biểu này là căn cứ vào báo cáo thống kê định kỳ về người, phương tiện xuất nhập cảnh theo tuyến đường bộ Việt Nam - Campuchia của các Đoàn biên phòng cửa khẩu biên giới Việt Nam - Campuchia theo qui định hiện hành của Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng (nội dung cụ thể xem Biểu số 001.T/BCB-QP)

Biểu số 005.T/BCB-QP: Xuất nhập cảnh tuyến cảng biển

Nội dung, phương pháp tính và nguồn số liệu để tổng hợp và ghi trong biểu và phụ biểu này là căn cứ vào báo cáo thống kê định kỳ về người, phương tiện xuất nhập cảnh theo tuyến đường thuỷ Việt Nam của các Đoàn biên phòng cửa khẩu biên giới đường thuỷ theo qui định hiện hành của Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng (nội dung cụ thể xem Biểu số 001.T/BCB-QP).

BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO

STT	Kí hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001.H/BCB-VKSNDTC	Số vụ án, số bị can đã khởi tố	6 tháng, năm	Báo cáo 6 tháng: Ngày 30/7 năm báo cáo Báo cáo năm: Ngày 31/3 năm sau
2	002.H/BCB-VKSNDTC	Số vụ án, số bị can đã truy tố	6 tháng, năm	Báo cáo 6 tháng: Ngày 30/7 năm báo cáo Báo cáo năm: Ngày 31/3 năm sau
3	003.N/BCB-VKSNDTC	Lãnh đạo trong ngành kiểm sát	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau

Biểu số 001.H/BCB-VKSNDTC
Ban hành theo ...
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo 6 tháng: Ngày 30/7 năm báo cáo
Báo cáo năm: Ngày 31/3 năm sau

SỐ VỤ ÁN, SỐ BỊ CAN
ĐÃ KHỞI TỐ
6 tháng, năm

Đơn vị báo cáo:
Viện kiểm sát nhân dân
tối cao
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Số vụ án (vụ)	Số bị can	
			Pháp nhân (tổ chức)	Cá nhân (người)
A	B	1	2	3
Tổng số	01			
1. Chia theo tội danh (ghi theo thứ tự các tội danh trong BLHS)	02			
Tội giết người				
Tội giết con mới đẻ				
...				
...				
Tội tuyển mộ lính đánh thuê; tội làm lính đánh thuê				
2. Chia theo giới tính bị can				
Nam		X	X	
Nữ		X	X	
3. Chia theo nhóm tuổi bị can				
Từ đủ 14 đến dưới 16 tuổi		X	X	
Từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi		X	X	
Từ đủ 18 đến dưới 30 tuổi		X	X	
Từ đủ 30 đến dưới 70 tuổi		X	X	
Từ 70 tuổi trở lên		X	X	
4. Chia theo tỉnh/thành phố (Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 001.H/BCB-VKSNDTC: Số vụ án, số bị can đã khởi tố**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số bị can đã khởi tố là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

- Nguyên tắc thống kê theo tội danh:

+ Nếu trong một vụ án có nhiều tội danh được khởi tố thì tội danh của vụ án được thống kê theo tội danh nghiêm trọng nhất của vụ án (tội danh có mức án nghiêm khắc nhất);

+ Nếu bị can bị khởi tố về nhiều tội trong cùng một vụ án thì tội danh của bị can được thống kê theo tội danh nghiêm trọng nhất trong vụ án đó;

+ Trong các trường hợp trên, nếu các tội danh có cùng mức độ nghiêm trọng thì thống kê theo tội danh có số thứ tự của Điều luật nhỏ nhất trong Bộ luật hình sự.

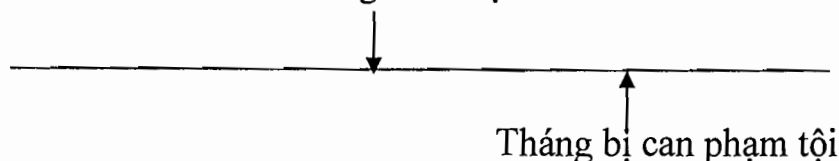
Tuổi bị can tính tại thời điểm phạm tội:

+ Cách tính tuổi tròn: Nếu tháng mà bị can phạm tội trùng hoặc sau tháng sinh nhật thì tuổi tròn được tính là năm phạm tội trừ đi năm sinh. Nếu tháng bị can phạm tội trước tháng sinh nhật thì lấy năm phạm tội trừ đi năm sinh và trừ 1.

Hình 1: Tháng bị can phạm tội sau tháng sinh nhật

Tuổi tròn = Năm phạm tội - Năm sinh

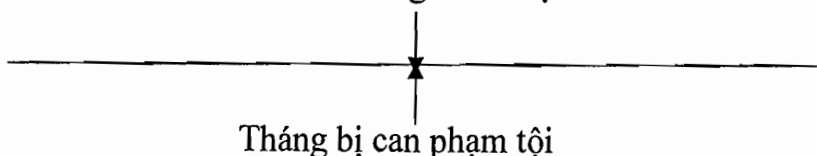
Tháng sinh nhật



Hình 2: Tháng bị can phạm tội trùng tháng sinh nhật

Tuổi tròn = Năm phạm tội - Năm sinh

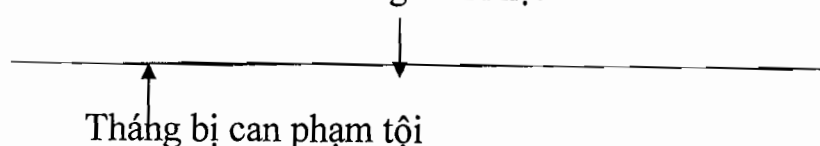
Tháng sinh nhật



Hình 3: Tháng bị can phạm tội trước tháng sinh nhật.

Tuổi tròn = Năm phạm tội - Năm sinh - 1

Tháng sinh nhật



2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi số vụ án đã khởi tố trong kỳ.

Cột 2: Ghi số bị can là pháp nhân đã khởi tố trong kỳ.

Cột 3: Ghi số bị can là cá nhân đã khởi tố trong kỳ.

Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu:

- Phạm vi thu thập số liệu: Toàn bộ vụ án và bị can đã được các cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố trong kỳ báo cáo trên phạm vi cả nước.

- Thời kỳ thu thập số liệu:

+ Báo cáo 6 tháng: Ngày báo cáo là ngày 30/7 năm báo cáo, thời kỳ thu thập số liệu được tính từ ngày 01/01 đến hết ngày 30/6 năm báo cáo.

+ Báo cáo năm: Ngày báo cáo là 31/3 năm sau, thời kỳ thu thập số liệu được tính từ 01/01 năm báo cáo đến hết ngày 31/12 năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

Hệ thống báo cáo thống kê của Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Biểu số 002.H/BCB-VKSNDTC
 Ban hành theo ...
 Ngày nhận báo cáo:
 Báo cáo 6 tháng: Ngày 30/7 năm báo cáo
 Báo cáo năm: Ngày 31/3 năm sau

SỐ VỤ ÁN, SỐ BỊ CAN
ĐÃ TRUY TỐ
 6 tháng, năm

Đơn vị báo cáo:
 Viện kiểm sát nhân dân
 tối cao
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Tổng cục Thống kê

	Mã số	Số vụ án (vụ)	Số bị can	
			Pháp nhân (tổ chức)	Cá nhân (người)
A	B	1	2	3
Tổng số	01			
1. Chia theo tội danh (ghi theo thứ tự các tội danh trong BLHS)				
Tội giết người	02			
Tội giết con mới đẻ	03			
...	...			
...				
Tội tuyển mộ lính đánh thuê; tội làm lính đánh thuê				
2. Chia theo giới tính bị can				
Nam		X	X	
Nữ		X	X	
3. Chia theo nhóm tuổi bị can				
Từ đủ 14 đến dưới 16 tuổi		X	X	
Từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi		X	X	
Từ đủ 18 đến dưới 30 tuổi		X	X	
Từ 30 tuổi đến dưới 70 tuổi				
Từ 70 tuổi trở lên		X	X	
4. Chia theo tỉnh/thành phố (Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 002.H/BCB-VKSNDTC: Số vụ án, số bị can đã truy tố**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Nguyên tắc thống kê theo tội danh:

+ Nếu vụ án có nhiều tội danh thì tội danh của vụ án được thống kê theo tội danh nghiêm trọng nhất của vụ án (tội danh có mức án nghiêm khắc nhất);

+ Nếu bị can bị truy tố về nhiều tội trong cùng một vụ án thì tội danh của bị can được thống kê theo tội danh nghiêm trọng nhất trong vụ án đó;

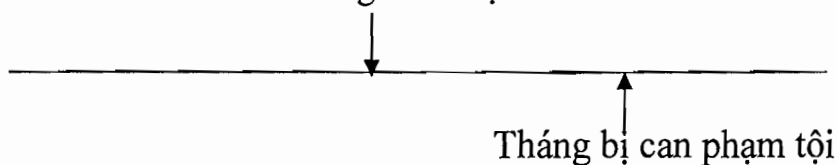
+ Trong các trường hợp trên, nếu các tội danh có cùng mức độ nghiêm trọng thì thống kê theo tội danh có số thứ tự của Điều luật nhỏ nhất trong Bộ luật hình sự.

Tuổi bị can tính tại thời điểm phạm tội. Cách tính tuổi tròn: Nếu tháng mà bị can phạm tội trùng hoặc sau tháng sinh nhật thì tuổi tròn được tính là năm phạm tội trừ đi năm sinh. Nếu tháng bị can phạm tội trước tháng sinh nhật thì lấy năm phạm tội trừ đi năm sinh và trừ 1.

Hình 1: Tháng bị can phạm tội sau tháng sinh nhật

Tuổi tròn = Năm phạm tội - Năm sinh

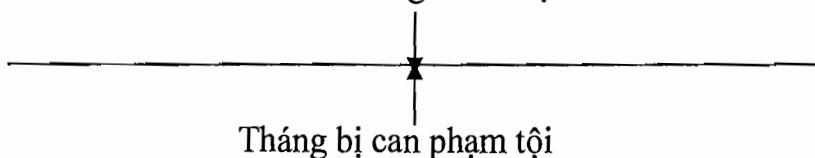
Tháng sinh nhật



Hình 2: Tháng bị can phạm tội trùng tháng sinh nhật

Tuổi tròn = Năm phạm tội - Năm sinh

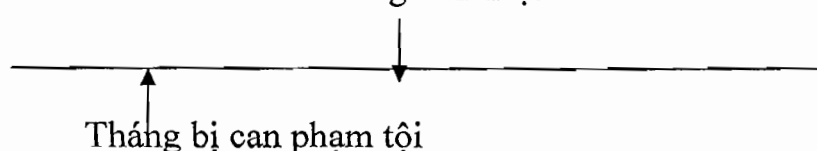
Tháng sinh nhật



Hình 3: Tháng bị can phạm tội trước tháng sinh nhật.

Tuổi tròn = Năm phạm tội - Năm sinh - 1

Tháng sinh nhật



2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi số vụ án đã truy tố trong kỳ.

Cột 2: Ghi số bị can là pháp nhân đã truy tố trong kỳ.

Cột 3: Ghi số bị can là cá nhân đã truy tố trong kỳ.

Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu:

- *Phạm vi thu thập số liệu*: Toàn bộ vụ án và bị can đã được Viện Kiểm sát ra quyết định truy tố trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố trong kỳ báo cáo trên phạm vi cả nước.

- *Thời kỳ thu thập số liệu*:

+ Báo cáo 6 tháng: Ngày báo cáo 6 tháng là ngày 30/7 năm báo cáo, thời kỳ thu thập số liệu được tính từ ngày 01/01 năm báo cáo đến hết ngày 30/6 năm báo cáo.

+ Báo cáo năm: Ngày báo cáo là 31/3 năm sau, thời kỳ thu thập số liệu được tính từ 01/01 năm báo cáo đến hết ngày 31/12 năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

Hệ thống báo cáo thống kê của Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao.

Biểu số 003.N/BCB-
VKSNDTC

Ban hành theo ...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 3 năm sau

**LÃNH ĐẠO TRONG NGÀNH
KIỂM SÁT**

Có đến ngày 31 tháng 12 năm...

Đơn vị báo cáo:

Viện kiểm sát nhân dân tối cao

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: người

	Mã số	Tổng số lãnh đạo trong ngành kiểm sát	Viện kiểm sát nhân dân tối cao		Viện kiểm sát nhân dân cấp cao		Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh		Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện	
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Cả nước	01									
1. Chia theo trình độ học vấn		x	x	x	x	x	x	x	x	x
Trung cấp	02									
Cao đẳng	03									
Đại học	04									
Trên đại học	05									
Không xác định	06									
2. Chia theo dân tộc		x	x	x	x	x	x	x	x	x
Kinh	07									
Dân tộc thiểu số	08									
3. Chia theo nhóm tuổi		x	x	x	x	x	x	x	x	x
Dưới 31 tuổi	09									
Từ 31 đến 40 tuổi	10									
Từ 41 đến 50	11									
Từ 51 đến 55 tuổi	12									
Từ 56 đến 60 tuổi	13									
Từ 61 tuổi trở lên	14									

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 003.N/BCB-VKSNDTC: Lãnh đạo trong ngành kiểm sát

2. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng số lãnh đạo trong ngành kiểm sát là toàn bộ số người tham gia lãnh đạo trong hệ thống Viện kiểm sát nhân dân.

Hệ thống Viện kiểm sát nhân dân:

- Viện kiểm sát nhân dân tối cao.
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao.
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh).
- Viện kiểm sát nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương (sau đây gọi là Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện).

Chức vụ lãnh đạo trong ngành kiểm sát:

- Viện kiểm sát nhân dân tối cao có Viện trưởng, các Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Cục trưởng, Phó Cục trưởng và tương đương; Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và tương đương.
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao có Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, các Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện trưởng, các phó Viện trưởng các viện nghiệp vụ.
- Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh có Viện trưởng, các Phó Viện trưởng.
- Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện có Viện trưởng, các Phó Viện trưởng.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số lãnh đạo ngành kiểm sát các cấp;
- Cột 2: Ghi tổng số lãnh đạo ở Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Cột 3: Ghi tổng số nữ lãnh đạo ở Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Cột 4: Ghi tổng số lãnh đạo ở Viện kiểm sát nhân dân cấp cao;
- Cột 5: Ghi tổng số nữ lãnh đạo ở Viện kiểm sát nhân dân cấp cao;
- Cột 6: Ghi tổng số lãnh đạo ở Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh;
- Cột 7: Ghi tổng số nữ lãnh đạo ở Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh;
- Cột 8: Ghi tổng số lãnh đạo ở Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện;
- Cột 9: Ghi tổng số nữ lãnh đạo ở Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện;

3. Nguồn số liệu

Hệ thống báo cáo thống kê của Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

STT	Kí hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001.N/BCB-TANDTC	Số vụ đã xét xử, số bị cáo (số người phạm tội) đã bị kết án	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
2	002.N/BCB-TANDTC	Lãnh đạo ngành tòa án	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau

Biểu số: 001.N/BCB-TANDTC
Ban hành theo ..
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo năm: Ngày 31/3 năm sau

**SỐ VỤ ĐÃ XÉT XỬ, SỐ BỊ CÁO (SỐ NGƯỜI PHẠM TỘI)
ĐÃ BỊ KẾT ÁN**
Năm

Đơn vị báo cáo:
Tòa án nhân dân tối cao
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Số vụ đã xét xử (vụ)	Số bị cáo đã bị kết án (người)						
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Chia theo nhóm tuổi bị cáo				
					Từ đủ 14 đến dưới 16 tuổi	Từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi	Từ đủ 18 đến dưới 30 tuổi	Từ đủ 30 tuổi đến dưới 70 tuổi	Từ 70 tuổi trở lên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
TỔNG SỐ									
1. Chia theo nhóm tội									
Các tội xâm phạm an ninh quốc gia	01								
.....									
Các tội phá hoại hòa bình, ...									
Ghi theo nhóm tội phạm theo quy định của Luật hình sự									
2. Chia theo tỉnh/thành phố									
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính hiện hành)									
...									
(Thống kê tội phạm chung theo thủ tục sơ thẩm)									

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 001.N/BCB-TANDTC: Số vụ, đã xét xử, số bị cáo, (số người phạm tội) đã bị kết án

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số vụ, số người phạm tội đã bị kết án là số vụ án và số bị cáo mà Tòa án nhân dân cấp sơ thẩm đã đưa ra xét xử và tuyên là có tội.

Phân tổ chia theo nhóm tuổi bị cáo: số tuổi được tính từ ngày sinh ra đến ngày phạm tội.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số vụ án đã xét xử trong kỳ.
- Cột 2: Ghi số bị cáo đã bị kết án trong kỳ.
- Cột 3: Ghi số bị cáo là nữ đã bị kết án trong kỳ.
- Từ cột 4 đến cột 8: Ghi số bị cáo đã bị kết án trong kỳ chia theo từng độ tuổi.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Tòa án nhân dân tối cao.

Biểu số 002.N/BCB-TANDTC
Ban hành theo ...
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31 tháng 3 năm sau

LÃNH ĐẠO NGÀNH TÒA ÁN
Có đến ngày 31 tháng 12 năm...

Đơn vị báo cáo:
Tòa án nhân dân tối cao
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: người

	Mã số	Tổng số lãnh đạo ngành Tòa án	Tòa án nhân dân tối cao		Tòa án nhân dân cấp cao		Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương		Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương	
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Cả nước	01									
Chia theo trình độ học vấn		x	x	x	x	x	x	x	x	x
Trung cấp	02									
Cao đẳng	03									
Đại học	04									
Trên đại học	05									
Không xác định	06									
Chia theo dân tộc		x	x	x	x	x	x	x	x	x
Kinh	07									
Dân tộc thiểu số	08									
Chia theo nhóm tuổi		x	x	x	x	x	x	x	x	x
Từ 31 đến 40 tuổi	09									
Từ 41 đến 50 tuổi	10									
Từ 51 đến 55 tuổi	11									
Từ 56 đến 60 tuổi	12									
Từ 61 tuổi trở lên	13									

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 002.N/BCB-TANDTC: Lãnh đạo ngành tòa án

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng số lãnh đạo ngành tòa án là toàn bộ số người tham gia lãnh đạo trong tổ chức tòa án nhân dân.

Tổ chức tòa án nhân dân bao gồm:

- Tòa án nhân dân tối cao.
- Tòa án nhân dân cấp cao.
- Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.
- Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương.

Chức vụ lãnh đạo ngành tòa án gồm:

- Tòa án nhân dân tối cao: Chánh án, các Phó Chánh án, Cục trưởng, Phó Cục trưởng và tương đương; Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và tương đương.
- Tòa án nhân dân cấp cao: Chánh án, các Phó Chánh án, Chánh tòa, các Phó Chánh tòa.
- Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: Chánh án, các Phó Chánh án, Chánh tòa, các Phó Chánh tòa.
- Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương: Chánh án, Phó Chánh án, Chánh tòa, Phó Chánh tòa.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số lãnh đạo ngành tòa án;

Cột 2: Ghi tổng số lãnh đạo Tòa án nhân dân tối cao;

Cột 3: Ghi tổng số nữ lãnh đạo Tòa án nhân dân tối cao;

Cột 4: Ghi tổng số lãnh đạo Tòa án nhân dân cấp cao;

Cột 5: Ghi tổng số nữ lãnh đạo Tòa án nhân dân cấp cao;

Cột 6: Ghi tổng số lãnh đạo Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột 7: Ghi tổng số nữ lãnh đạo Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột 8: Ghi tổng số lãnh đạo Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương;

Cột 9: Ghi tổng số nữ lãnh đạo Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Tòa án nhân dân tối cao.

BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BAN TỔ CHỨC TRUNG ƯƠNG ĐẢNG

STT	Kí hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	Biểu số 001.K/BCB-TWĐ	Số người tham gia cấp ủy đảng	Nhiệm kỳ	Đầu nhiệm kỳ

Biểu số 001.K/BCB-TWĐ
Ban hành theo ...
Ngày nhận báo cáo:
Đầu nhiệm kỳ

SỐ NGƯỜI THAM GIA
CẤP ỦY ĐẢNG
Nhiệm kỳ...

Đơn vị báo cáo:
Ban Tổ chức Trung ương
Đảng
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: người

	Mã số	Tổng số	Ban Chấp hành Trung ương Đảng		Cấp ủy trực thuộc Trung ương		Cấp ủy cấp trên cơ sở		Cấp ủy cơ sở	
			Tổng số ủy viên	Trong đó: Nữ	Tổng số ủy viên	Trong đó: Nữ	Tổng số ủy viên	Trong đó: Nữ	Tổng số ủy viên	Trong đó: Nữ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Tổng số	01									
Trong đó:										
- Dân tộc thiểu số	02									
1. Chia theo trình độ học vấn		x								
- Tiểu học	03									
- Trung học cơ sở	04									
- Trung học phổ thông	05									
- Sơ cấp	06									
- Trung cấp	07									
- Cao đẳng	08									
- Đại học	09									
- Trên đại học	10									
2. Chia theo nhóm tuổi		x								
- Từ 18 - 30 tuổi	11									
- Từ 31 - 35 tuổi	12									
- Từ 36 - 40 tuổi	13									
- Từ 41 - 45 tuổi	14									
- Từ 46 - 50 tuổi	15									
- Từ 51 - 55 tuổi	16									
- Trên 55 tuổi	17									
3. Chia theo tỉnh ủy, thành ủy, đảng ủy trực thuộc Trung ương										
(Ghi theo danh mục hành chính)										
.....										
Khối CCQ Trung ương										
Khối DN Trung ương										
Quân ủy Trung ương										
Công an Trung ương										
Đảng ủy Ngoại nước										

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 001.K/BCB-TWĐ: Số người tham gia cấp ủy Đảng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cấp ủy viên là đảng viên ưu tú được đại hội đảng viên hoặc đại hội đại biểu từng cấp bầu ra theo nhiệm kỳ và được cấp ủy cấp trên trực tiếp chuẩn y để thay mặt đảng bộ, chi bộ lãnh đạo thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng, nghị quyết, chỉ thị của cấp trên và nghị quyết đại hội. Trường hợp đặc biệt cấp ủy cấp trên trực tiếp có thể chỉ định bổ sung cấp ủy viên cấp dưới theo quy định của Điều lệ Đảng.

2. Cách ghi biểu

Theo cột:

- Cột 1: Ghi tổng số người tham gia cấp ủy đảng các cấp.
- Cột 2: Ghi số người tham gia Ban Chấp hành Trung ương Đảng.
- Cột 3: Ghi số nữ tham gia Ban Chấp hành Trung ương Đảng.
- Cột 4: Ghi số người tham gia cấp ủy đảng trực thuộc Trung ương.
- Cột 5: Ghi số nữ tham gia cấp ủy đảng trực thuộc Trung ương.
- Cột 6: Ghi số người tham gia cấp ủy cấp trên cơ sở.
- Cột 7: Ghi số nữ tham gia cấp ủy cấp trên cơ sở.
- Cột 8: Ghi số người tham gia cấp ủy cơ sở.
- Cột 9: Ghi số nữ tham gia cấp ủy cơ sở.

Theo hàng:

- Chia theo trình độ học vấn: Ghi trình độ học vấn cao nhất.
- Chia theo nhóm tuổi: Ghi theo nhóm tuổi tương ứng.
- Chia theo tỉnh ủy, thành ủy, đảng ủy trực thuộc Trung ương: Ghi 63 tỉnh ủy, thành ủy trực thuộc Trung ương và 05 đảng ủy trực thuộc Trung ương.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Ban Tổ chức Trung ương Đảng

BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ TÀI CHÍNH

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001.H/BCB-TC	Tình hình thực hiện thu ngân sách Nhà nước	Tháng, quý, năm	Báo cáo tháng: Ngày 25 hàng tháng Báo cáo quý: Ngày 25 của tháng cuối quý Báo cáo năm: Sau 5 ngày kết thúc năm
2	002.H/BCB-TC	Tình hình thực hiện chi ngân sách Nhà nước	Tháng, quý, năm	Báo cáo tháng: Ngày 25 hàng tháng Báo cáo quý: Ngày 25 của tháng cuối quý Báo cáo năm: Sau 5 ngày kết thúc năm
3	003.N/BCB-TC	Thu ngân sách nhà nước và cơ cấu thu	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm sau
4	004.N/BCB-TC	Chi ngân sách nhà nước và cơ cấu chi	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm sau
5	005.N/BCB-TC	Thu, chi ngân sách nhà nước của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm thứ hai sau năm thực hiện
6	006.H/BCB-TC	Tình hình thực hiện cân đối ngân sách Nhà nước	Tháng, quý, năm	Báo cáo tháng: Ngày 25 hàng tháng Báo cáo quý: Ngày 25 của tháng cuối quý Báo cáo năm: Sau 5 ngày kết thúc năm
7	007.N/BCB-TC	Thu ngân sách Nhà nước theo ngành, loại hình kinh tế	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm thứ hai sau năm thực hiện
8	008.N/BCB-TC	Chi ngân sách nhà nước theo ngành kinh tế	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm thứ hai sau năm thực hiện
9	009.N/BCB-TC	Vay và trả nợ của Chính phủ	Năm	Ngày 30 tháng 6 sau năm thực hiện
10	010.N/BCB-TC	Vay và trả nợ nước ngoài của Quốc gia	Năm	Ngày 30 tháng 6 sau năm thực hiện
11	011.N/BCB-TC	Vay và trả nợ công	Năm	Ngày 30 tháng 6 sau năm thực hiện
12	012.N/BCB-TC	Doanh thu phí, tổng chi hoạt động kinh doanh và môi giới bảo hiểm	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm sau

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
13	013.K/BCB-TC	Xuất khẩu hàng hoá	Kỳ	5 ngày làm việc sau kỳ báo cáo
14	014.K/BCB-TC	Nhập khẩu hàng hoá	Kỳ	5 ngày làm việc sau kỳ báo cáo
15	015.T/BCB-TC	Xuất khẩu hàng hoá	Tháng	10 ngày làm việc sau tháng báo cáo
16	016.T/BCB-TC	Nhập khẩu hàng hoá	Tháng	10 ngày làm việc sau tháng báo cáo
17	017.T/BCB-TC	Xuất khẩu hàng hoá của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	Tháng	10 ngày làm việc sau tháng báo cáo
18	018.T/BCB-TC	Nhập khẩu hàng hoá của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	Tháng	10 ngày làm việc sau tháng báo cáo
19	019.T/BCB-TC	Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu chia theo tỉnh, thành phố	Tháng	10 ngày làm việc sau tháng báo cáo
20	020.T/BCB-TC	Xuất khẩu sang một số nước, vùng lãnh thổ chia theo mặt hàng chủ yếu	Tháng	10 ngày làm việc sau tháng báo cáo
21	021.T/BCB-TC	Nhập khẩu từ một số nước, vùng lãnh thổ chia theo mặt hàng chủ yếu	Tháng	10 ngày làm việc sau tháng báo cáo
22	022.H/BCB-TC	Xuất khẩu hàng hoá	Quý, năm	Báo cáo quý: 60 ngày sau kỳ báo cáo quý Báo cáo năm: 30/09 năm sau kỳ báo cáo năm
23	023.H/BCB-TC	Nhập khẩu hàng hoá	Quý, năm	Báo cáo quý: 60 ngày sau kỳ báo cáo quý Báo cáo năm: 30/9 năm sau kỳ báo cáo năm
24	024.H/BCB-TC	Hàng hóa tái xuất khẩu	Quý, năm	Báo cáo quý: 15 ngày sau kỳ báo cáo quý Báo cáo năm: 90 ngày sau kỳ báo cáo năm
25	025.H/BCB-TC	Thu ngân sách trên địa bàn chia theo tỉnh, thành phố	6 tháng, năm	Ước 6 tháng: Ngày 25 tháng 5 năm thực hiện Ước năm: Ngày 25 tháng 11 năm thực hiện Số sơ bộ 6 tháng đầu năm: Ngày 25 tháng 11 năm thực hiện Số chính thức năm: Ngày 30 tháng 9 năm sau

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
26	026.H/BCB-TC	Chi thường xuyên ngân sách trên địa bàn chia theo tỉnh, thành phố	6 tháng, năm	Ước 6 tháng: Ngày 25 tháng 5 năm thực hiện Ước năm: Ngày 25 tháng 11 năm thực hiện Số sơ bộ 6 tháng đầu năm: Ngày 25 tháng 11 năm thực hiện Số chính thức năm: Ngày 30 tháng 9 năm sau
27	027.H/BCB-TC	Số lao động của thị trường bảo hiểm chia theo tỉnh, thành phố	6 tháng, năm	Ước 6 tháng: Ngày 25 tháng 5 năm thực hiện Ước năm: Ngày 25 tháng 11 năm thực hiện Số sơ bộ 6 tháng đầu năm: Ngày 25 tháng 11 năm thực hiện Số chính thức năm: Ngày 30 tháng 9 năm sau

Biểu số: 001.H/BCB-TC

Ban hành theo ...

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo tháng: Ngày 25 hàng tháng

Báo cáo quý: Ngày 25 của tháng cuối quý

Báo cáo năm: Sau 5 ngày kết thúc năm

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Tháng, quý, năm

Kỳ báo cáo: ... năm ...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Tài chính

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Dự toán năm (Tỷ đồng)	Ước thực hiện (Tỷ đồng)		Ước thực hiện lũy kế từ đầu năm cho đến cuối kỳ báo cáo so với (%)	
			Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4 = 3/1	5
Tổng thu cân đối ngân sách nhà nước	01					
I. Thu nội địa	02					
1. Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	03					
2. Thu từ doanh nghiệp có đầu tư nước ngoài	04					
3. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	05					
4. Thuế thu nhập cá nhân	06					
5. Thuế bảo vệ môi trường	07					
6. Các loại phí, lệ phí	08					
7. Các khoản thu về nhà, đất	09					
+ Thuế sử dụng đất nông nghiệp	10					
+ Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	11					
+ Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	12					
+ Thu tiền sử dụng đất	13					
+ Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	14					

8. Thu từ hoạt động xố số kiến thiết	15					
9. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	16					
10. Thu khác ngân sách	17					
11. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	18					
12. Thu hồi vốn, thu cô tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước	19					
II. Thu từ dầu thô	20					
III. Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu	21					
1. Tổng số thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	22					
- Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	23					
- Thuế xuất khẩu	24					
- Thuế nhập khẩu	25					
- Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hóa nhập khẩu	26					
- Thuế BVMT từ hàng hóa nhập khẩu	27					
- Thuế khác	28					
2. Hoàn thuế giá trị gia tăng	29					
IV. Thu viện trợ	30					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 001.H/BCB-TC: Tình hình thực hiện thu ngân sách nhà nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Các chỉ tiêu trong biểu này thống nhất với nội dung của các chỉ tiêu trong biểu mẫu dự toán về tình hình thực hiện, thu ngân sách nhà nước được Quốc hội duyệt hàng năm.

- Kỳ báo cáo:

+ Đối với báo cáo ước thực hiện nhiệm vụ thu, cân đối ngân sách nhà nước hàng tháng gửi báo cáo vào ngày 25 hàng tháng;

+ Đối với báo cáo ước thực hiện nhiệm vụ thu, cân đối ngân sách nhà nước quý gửi báo cáo vào ngày 25 của tháng cuối quý;

+ Đối với báo cáo năm: Sau 5 ngày kết thúc năm.

2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngân sách nhà nước của Bộ Tài chính.

Biểu số: 002.H/BCB-TC

Ban hành theo ...

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo tháng: Ngày 25 hàng tháng

Báo cáo quý: Ngày 25 của tháng cuối quý

Báo cáo năm: Sau 5 ngày kết thúc năm

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Tháng, quý, năm

Kỳ báo cáo: ... năm ...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Tài chính

Đơn vị nhận báo

cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Dự toán năm (Tỷ đồng)	Ước thực hiện (Tỷ đồng)		Ước thực hiện lũy kế từ đầu năm cho đến cuối kỳ báo cáo so với (%)	
			Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4=3/1	5
Tổng chi ngân sách nhà nước	01					
I. Chi đầu tư phát triển	02					
1. Chi đầu tư cho các dự án	03					
2. Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính; đầu tư vốn nhà nước và doanh nghiệp	04					
3. Chi đầu tư phát triển khác	05					
II. Chi trả nợ lãi	06					
III. Chi viện trợ	07					
IV. Chi thường xuyên	08					
1. Chi quốc phòng	09					
2. Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	10					
3. Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	11					
4. Chi khoa học công nghệ	12					
5. Chi y tế, dân số và gia đình	13					

6. Chi văn hóa thông tin	14					
7. Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	15					
8. Chi thể dục thể thao	16					
9. Chi bảo vệ môi trường	17					
10. Chi các hoạt động kinh tế	18					
11. Chi quản lý hành chính Nhà nước, Đảng, Đoàn thể	19					
12. Chi bảo đảm xã hội	20					
13. Chi khác	21					
V. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	22					
VI. Dự phòng ngân sách	23					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 002.H/BCB-TC: Tình hình thực hiện chi ngân sách nhà nước**1. Khái niệm, phương pháp tính**

- Các chỉ tiêu trong biểu này thống nhất với nội dung của các chỉ tiêu trong biểu mẫu dự toán về tình hình thực hiện chi ngân sách nhà nước được Quốc hội phê duyệt hàng năm.

- Kỳ báo cáo:

+ Đối với báo cáo ước thực hiện nhiệm vụ chi, cân đối ngân sách nhà nước hàng tháng gửi báo cáo vào ngày ngày 25 hàng tháng;

+ Đối với báo cáo ước thực hiện nhiệm vụ chi, cân đối ngân sách nhà nước quý gửi báo cáo vào ngày ngày 25 của tháng cuối quý;

+ Đối với báo cáo chi hàng năm: Sau 5 ngày kết thúc năm.

2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngân sách nhà nước của Bộ Tài chính.

Biểu số: 003.N/BCB-TC
Ban hành theo ...
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 6 năm sau

**THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
VÀ CƠ CẤU THU**
Năm ...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Tài chính
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Số thu (Tỷ đồng)	Cơ cấu (%)
A	B	1	2
A. Tổng thu cân đối ngân sách nhà nước	01		
I. Thu nội địa	02		
1. Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	03		
2. Thu từ doanh nghiệp có đầu tư nước ngoài	04		
3. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	05		
4. Thuế thu nhập cá nhân	06		
5. Thuế bảo vệ môi trường	07		
6. Các loại phí, lệ phí	08		
7. Các khoản thu về nhà, đất	09		
+ Thuế sử dụng đất nông nghiệp	10		
+ Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	11		
+ Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	12		
+ Thu tiền sử dụng đất	13		
+ Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	14		
8. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	15		
9. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	16		
10. Thu khác ngân sách	17		
11. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	18		
12. Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước	19		
II. Thu từ dầu thô	20		
III. Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu	21		
1. Tổng số thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	22		
- Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	23		
- Thuế xuất khẩu	24		

- Thuế nhập khẩu	25		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hóa nhập khẩu	26		
- Thuế BVMT từ hàng hóa nhập khẩu	27		
- Thuế khác	28		
2. Hoàn thuế giá trị gia tăng	29		
IV. Thu viện trợ	30		
B. Thu từ quỹ dự trữ tài chính	31		
C. Thu huy động huy động đầu tư của ngân sách địa phương theo Luật NSNN	32		
D. Chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	33		
E. Thu kết dư ngân sách địa phương năm trước	34		
Tổng thu (A + B + C + D+E)	35		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 003.N/BCB-TC: Thu ngân sách nhà nước và cơ cấu thu**1. Khái niệm, phương pháp tính**

- Các chỉ tiêu trong các biểu báo cáo này phù hợp với các chỉ tiêu của các biểu thu và cân đối ngân sách nhà nước của năm thực hiện do Bộ Tài chính báo cáo được Quốc hội xem xét, đánh giá lại chi tiết cho cấp ngân sách và cho các lĩnh vực.

- Kỳ báo cáo: Gửi báo cáo ngày 30 tháng 6 năm sau năm thực hiện (sơ bộ lần hai).

2. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngân sách nhà nước của Bộ Tài chính.

- Được khai thác từ hệ thống chỉ tiêu và chế độ báo cáo thống kê tài chính, do Bộ Tài chính ban hành tại Quyết định số 2331/QĐ-BTC ngày 04 tháng 10 năm 2011.

Biểu số: 004.N/BCB-TC

Ban hành ...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 30 tháng 6 năm sau

**CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
VÀ CƠ CẤU CHI**

Năm ...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Tài chính

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Số chi (Tỷ đồng)	Cơ cấu (%)
A	B	1	2
Tổng chi ngân sách nhà nước	01		
I. Chi đầu tư phát triển	02		
1. Chi đầu tư cho các dự án	03		
2. Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính; đầu tư vốn nhà nước và doanh nghiệp	04		
3. Chi đầu tư phát triển khác	05		
II. Chi trả nợ lãi	06		
III. Chi viện trợ	07		
IV. Chi thường xuyên	08		
1. Chi quốc phòng	09		
2. Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	10		
3. Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	11		
4. Chi khoa học công nghệ	12		
5. Chi y tế, dân số và gia đình	13		
6. Chi văn hóa thông tin	14		
7. Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	15		
8. Chi thể dục thể thao	16		
9. Chi bảo vệ môi trường	17		
10. Chi các hoạt động kinh tế	18		
11. Chi quản lý hành chính Nhà nước, Đảng, Đoàn thể	19		
12. Chi bảo đảm xã hội	20		
13. Chi khác	21		
V. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	22		
VI. Dự phòng ngân sách	23		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 004.N/BCB-TC: Chi ngân sách nhà nước và cơ cấu chi

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Các chỉ tiêu trong các biểu báo cáo này phù hợp với các chỉ tiêu của các biểu chi và cân đối ngân sách nhà nước của năm thực hiện do Bộ Tài chính báo cáo được Quốc hội xem xét, đánh giá lại chi tiết cho cấp ngân sách và cho các lĩnh vực.

- Kỳ báo cáo: Gửi báo cáo ngày 30 tháng 6 năm sau năm thực hiện (sơ bộ lần hai).

2. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngân sách nhà nước của Bộ Tài chính.

- Được khai thác từ hệ thống chỉ tiêu và chế độ báo cáo thống kê tài chính, do Bộ Tài chính ban hành tại Quyết định số 2331/QĐ-BTC ngày 04 tháng 10 năm 2011.

Biểu số: 005.N/BCB-TC

Ban hành theo ...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 30 tháng 6 năm thứ hai sau năm thực hiện

**THU, CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CỦA CÁC
TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

Năm ...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Tài chính

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Mã số	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh, thành phố	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	Bổ sung từ NSTW cho NSDP		
				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu
A	B	1	2	3	4	5
Cả nước	01					
Chia theo tỉnh/thành phố <i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)</i>	02					
...	03					
	04					

Người lập biểu
*(Ký, họ tên)***Người kiểm tra biểu**
*(Ký, họ tên)**Ngày ... tháng ... năm ...*
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 005.N/BCB-TC: Thu, chi cân đối ngân sách nhà nước của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Các chỉ tiêu của biểu theo nội dung thu, chi ngân sách nhà nước của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong tổng quyết toán chi tiết ngân sách nhà nước.

- Kỳ báo cáo: Gửi báo cáo ngày 30 tháng 6 năm thứ hai sau năm thực hiện.

2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngân sách nhà nước của Bộ Tài chính.

Biểu số: 006.H/BCB-TC

Ban hành theo ...

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo tháng: Ngày 25 hàng tháng

Báo cáo quý: Ngày 25 của tháng cuối quý

Báo cáo năm: Sau 5 ngày kết thúc năm

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Tháng, quý, năm

Kỳ báo cáo: ... năm ...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Tài chính

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Chỉ tiêu	Mã số	Dự toán năm (Tỷ đồng)	Ước thực hiện (Tỷ đồng)		Ước thực hiện so với (%)	
			Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5
A. TỔNG NGUỒN THU NSNN	01					
I. Thu cân đối NSNN	02					
1. Thu nội địa (không kể dầu thô)	03					
2. Thu từ dầu thô	04					
3. Thu cân đối từ hoạt động XNK	05					
4. Thu viện trợ	06					
II. Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang	07					
B. TỔNG CHI NSNN	08					
Trong đó:						
1. Chi đầu tư phát triển	09					
2. Chi trả nợ lãi	10					
3. Chi viện trợ	11					
4. Chi thường xuyên	12					
5. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	13					
6. Dự phòng ngân sách nhà nước	14					
7. Chi chuyển nguồn sang năm sau	15					
C. BỘI CHI NSNN/BỘI THU NSNN	16					
D. CHI TRẢ NỢ GỐC	17					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 006.H/BCB-TC: Tình hình thực hiện cân đối ngân sách nhà nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Các chỉ tiêu phù hợp với biểu báo cáo Bộ Tài chính ban hành tại Quyết định số 2331/QĐ-BTC ngày 04 tháng 10 năm 2011.

- Kỳ báo cáo:

+ Đối với báo cáo ước thực hiện nhiệm vụ thu, chi, cân đối ngân sách nhà nước hàng tháng gửi báo cáo vào ngày 25 hàng tháng;

+ Đối với báo cáo ước thực hiện nhiệm vụ thu, chi, cân đối ngân sách nhà nước quý gửi báo cáo vào ngày 25 tháng cuối quý;

+ Đối với báo cáo năm: sau 5 ngày kết thúc năm.

2. Nguồn số liệu

Số liệu được khai thác từ hệ thống chỉ tiêu và chế độ báo cáo thống kê tài chính, do Bộ Tài chính ban hành tại Quyết định số 2331/QĐ-BTC ngày 04 tháng 10 năm 2011.

Biểu số: 007.N/BCB-TC

Ban hành theo ...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 30 tháng 6 năm thứ hai sau năm thực hiện

**THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO NGÀNH,
LOẠI HÌNH KINH TẾ**

Năm ...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Tài chính

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Tỷ đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Tổng số	Chia ra			
			Kinh tế Nhà nước Trung Ương	Kinh tế Nhà nước địa phương	Kinh tế ngoài nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
A	B	1	2	3	4	5
Tổng thu	01					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	02					
B. Khai khoáng	03					
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	04					
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	05					
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	06					
F. Xây dựng	07					
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	08					
H. Vận tải kho bãi	09					
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	10					
J. Thông tin và truyền thông	11					
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	12					
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	13					
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	14					
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	15					

O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị- xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	16					
P. Giáo dục và đào tạo	17					
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	18					
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	19					
S. Hoạt động dịch vụ khác	20					
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	21					
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	22					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng ... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 008.N/BCB-TC

Ban hành theo ...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 30 tháng 6 năm thứ hai sau năm thực hiện

CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO NGÀNH KINH TẾ

Năm ...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Tài chính

Đơn vị nhận báo

cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Tỷ đồng

A	Mã số	Tổng số	Trong đó							Chi văn hóa thông tin; Thẻ dực thể thao
			Chi hoạt động khoa học công nghệ	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể; chi bảo đảm xã hội; chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội		Giáo dục - đào tạo, dạy nghề	Y tế dân số và gia đình	Phát thanh truyền hình, thông tấn		
				Tổng số	Trong đó: Hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam			Tổng số	Trong đó: Hoạt động Phát thanh, truyền hình	
B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	
Tổng chi	01									
I. Chi thường xuyên	02									
II. Chi đầu tư phát triển	03									
III. Chi cho vay trong nước và góp vốn của NN	04									
Cho vay đầu tư phát triển trong nước	05									

Cho vay ngoài nước	06									
Đóng góp vốn với các tổ chức quốc tế và tham gia góp vốn của NN	07									
IV. Chi hỗ trợ địa phương khác	08									
V. Vay và trả nợ gốc vay của NSNN	09									
Vay và trả nợ gốc vay trong nước của NSNN	10									
Vay và trả nợ gốc vay ngoài nước của NSNN	11									

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 007.N/BCB-TC: Thu ngân sách nhà nước theo ngành, loại hình kinh tế

Biểu số 008.N/BCB-TC: Chi ngân sách nhà nước theo ngành kinh tế

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Ghi vào biểu số liệu chính thức về chi ngân sách nhà nước của năm thực hiện chi tiết theo một số hoạt động của hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2007.

- Nội dung chỉ tiêu của biểu theo các khoản thu, chi của mục lục ngân sách nhà nước năm thực hiện trong tổng quyết toán chi tiết ngân sách nhà nước được Quốc hội thông qua.

- Kỳ báo cáo: Gửi báo cáo ngày 30 tháng 6 năm thứ hai sau năm thực hiện.

2. Nguồn số liệu

Bộ Tài chính cung cấp thông tin theo Tổng quyết toán chi tiết ngân sách nhà nước trong năm thực hiện được Quốc hội thông qua.

Biểu số: 009.N/BCB-TC

Ban hành theo ...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 30 tháng 6 sau năm thực hiện

VAY VÀ TRẢ NỢ CỦA CHÍNH PHỦ

Năm....

Đơn vị báo cáo:

Bộ Tài chính

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu USD, Tỷ VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm báo cáo-2		Năm báo cáo-1		Năm báo cáo	
		USD	VND	USD	VND	USD	VND
A	B	1	2	3	4	5	6
DƯ NỢ⁽¹⁾	01						
Nợ nước ngoài	02						
Nợ trong nước	03						
RÚT VỐN TRONG KỲ⁽²⁾	04						
Nợ nước ngoài	05						
Nợ trong nước	06						
TỔNG TRẢ NỢ TRONG KỲ⁽³⁾	07						
Nợ nước ngoài	08						
Nợ trong nước	09						
Trong đó:							
Tổng trả nợ gốc trong kỳ	10						
Nợ nước ngoài	11						
Nợ trong nước	12						
Tổng trả nợ lãi và phí trong kỳ	13						
Nợ nước ngoài	14						
Nợ trong nước	15						

Chú thích: (1) Áp dụng tỷ giá quy đổi tại thời điểm cuối kỳ

(2),(3) Áp dụng tỷ giá quy đổi tại ngày phát sinh giao dịch

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

VAY VÀ TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA QUỐC GIA
Năm ...

Biểu số: 010.N/BCB-TC

Ban hành theo ...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 30 tháng 6 sau năm thực hiện

Đơn vị báo cáo:

Bộ Tài chính

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu USD, Tỷ VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm báo cáo-2		Năm báo cáo-1		Năm báo cáo	
		USD	VND	USD	VND	USD	VND
A	B	1	2	3	4	5	6
DƯ NỢ⁽¹⁾	01						
Nợ nước ngoài của Chính phủ	02						
Nợ nước ngoài của doanh nghiệp	03						
RÚT VỐN TRONG KỲ⁽²⁾	04						
Nợ nước ngoài của Chính phủ	05						
Nợ nước ngoài của doanh nghiệp	06						
TỔNG TRẢ NỢ TRONG KỲ⁽³⁾	07						
Nợ nước ngoài của Chính phủ	08						
Nợ nước ngoài của doanh nghiệp	09						
Trong đó:							
Tổng trả nợ gốc trong kỳ	10						
Nợ nước ngoài của Chính phủ	11						
Nợ nước ngoài của doanh nghiệp	12						
Tổng trả nợ lãi và phí trong kỳ	13						
Nợ nước ngoài của Chính phủ	14						
Nợ nước ngoài của doanh nghiệp	15						

Chú thích: (1) Áp dụng tỷ giá quy đổi tại thời điểm cuối kỳ

(2),(3) Áp dụng tỷ giá quy đổi tại ngày phát sinh giao dịch

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 011.N/BCB-TC

Ban hành theo ...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 30 tháng 6 sau năm thực hiện

VAY VÀ TRẢ NỢ CÔNG

Năm ...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Tài chính

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu USD, Tỷ VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm báo cáo-2		Năm báo cáo-1		Năm báo cáo	
		USD	VND	USD	VND	USD	VND
A	B	1	2	3	4	5	6
DƯ NỢ⁽¹⁾	01						
Nợ nước ngoài	02						
Nợ trong nước	03						
RÚT VỐN TRONG KỲ⁽²⁾	04						
Nợ nước ngoài	05						
Nợ trong nước	06						
TỔNG TRẢ NỢ TRONG KỲ⁽³⁾	07						
Nợ nước ngoài	08						
Nợ trong nước	09						
Trong đó:							
Tổng trả nợ gốc trong kỳ	10						
Nợ nước ngoài	11						
Nợ trong nước	12						
Tổng trả nợ lãi và phí trong kỳ	13						
Nợ nước ngoài	14						
Nợ trong nước	15						

Chú thích:

(1) Áp dụng tỷ giá quy đổi tại thời điểm cuối kỳ

(2),(3) Áp dụng tỷ giá quy đổi tại ngày phát sinh giao dịch

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 009.N/BCB-TC: Vay và trả nợ của Chính phủ

Biểu số 010.N/BCB-TC: Vay và trả nợ nước ngoài của Quốc gia

Biểu số 011.N/BCB-TC: Vay và trả nợ công

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Các chỉ tiêu phù hợp với biểu báo cáo Bộ Tài chính ban hành tại Quyết định số 2331/QĐ-BTC ngày 04 tháng 10 năm 2011.

- Kỳ báo cáo: Ngày 30 tháng 6 sau năm thực hiện.

2. Nguồn số liệu

Số liệu được khai thác từ hệ thống chỉ tiêu và chế độ báo cáo thống kê tài chính, do Bộ Tài chính ban hành tại Quyết định số 2331/QĐ-BTC ngày 04 tháng 10 năm 2011.

Biểu số: 012.N/BCB-TC
Ban hành theo ...
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 6 năm sau

**DOANH THU PHÍ, TỔNG CHI
HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ
MÔI GIỚI BẢO HIỂM**
Năm ...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Tài chính
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Doanh thu phí bảo hiểm gốc, thu hoa hồng môi giới bảo hiểm	Tổng chi trả bảo hiểm, chi hoạt động kinh doanh môi giới bảo hiểm
A	B	1	2
BẢO HIỂM NHÂN THỌ	01		
I. Doanh nghiệp nhà nước	02		
.....	...		
II. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	...		
.....	...		
III. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	...		
.....	...		
BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ	...		
I. Doanh nghiệp nhà nước	...		
.....	...		
II. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	...		
.....	...		
III. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	...		
.....	...		
MÔI GIỚI BẢO HIỂM	...		
I. Doanh nghiệp nhà nước	...		
.....	...		
II. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	...		
.....	...		
III. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	...		
.....	...		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 012.N/BCB-TC: Doanh thu phí, tổng chi hoạt động kinh doanh và môi giới bảo hiểm

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Doanh thu phí bảo hiểm gốc, thu hoa hồng môi giới bảo hiểm:

+ Đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm: Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm sau khi trừ (-) các khoản, gồm: giảm phí bảo hiểm gốc, giảm phí nhận tái bảo hiểm, hoàn phí bảo hiểm gốc, hoàn phí nhận tái bảo hiểm và chênh lệch tăng, giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm trong kỳ báo cáo đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ; giảm dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm trong kỳ báo cáo đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ

+ Đối với hoạt động môi giới bảo hiểm, thu hoa hồng môi giới bảo hiểm: là tổng số hoa hồng môi giới bảo hiểm phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

- Doanh thu phí bảo hiểm và tổng chi trả bảo hiểm của các doanh nghiệp bảo hiểm, môi giới bảo hiểm phân theo thành phần kinh tế.

- Tổng chi trả bảo hiểm, chi hoạt động kinh doanh môi giới bảo hiểm:

+ Đối với DNBH phi nhân thọ: Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng chi phí bồi thường của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ sau khi trừ (-) các khoản thu giảm chi phí bồi thường bảo hiểm, thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm và sau khi điều chỉnh các khoản tăng giảm dự phòng bảo hiểm gốc và nhượng tái bảo hiểm, tăng giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ báo cáo.

+ Đối với DNBH nhân thọ: Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng chi phí bồi thường và trả tiền bảo hiểm của DNBH nhân thọ sau khi trừ (-) các khoản thu giảm chi phí bồi thường và trả tiền bảo hiểm (như thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm) và sau khi điều chỉnh các khoản tăng giảm dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ báo cáo.

+ Đối với hoạt động môi giới bảo hiểm:

Là tổng chi phí trực tiếp của hoạt động môi giới bảo hiểm tính trừ vào kết quả hoạt động kinh doanh môi giới bảo hiểm trong năm, bao gồm: Chi môi giới bảo hiểm; Chi mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp; Chi khác hoạt động kinh doanh môi giới bảo hiểm.

2. Nguồn số liệu

Tổng hợp từ báo cáo của các doanh nghiệp bảo hiểm, môi giới bảo hiểm.

Biểu số: 013.K/BCB-TC

Ban hành theo

Ngày nhận báo cáo:

05 ngày làm việc sau kỳ báo cáo

XUẤT KHẨU HÀNG HÓA

Kỳ ... tháng ... năm ...

Từ ngày ... đến ngày ... tháng ... năm ...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Tài chính

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo		Lũy kế đến hết kỳ báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
A	B	1	2	3	4
Tổng trị giá	USD	x		x	
Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	USD	x		x	
Nhóm/Mặt hàng chủ yếu (*)					
1. Hàng thủy sản	USD	x		x	
2. Hàng rau quả	"	x		x	
3. Hạt điều	Tấn				
4. Cà phê	"				
5. Chè	"				
6. Hạt tiêu	"				
7. Gạo	"				
8. Sắn và các sản phẩm từ sắn	"				
- Sắn	"				
9. Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD	x		x	
10. Thức ăn gia súc và nguyên liệu	"	x		x	
11. Quặng và khoáng sản khác	Tấn				
12. Clanhke và xi măng	"				
13. Than các loại	"				
14. Dầu thô	"				
15. Xăng dầu các loại	"				
16. Hóa chất	USD	x		x	
17. Sản phẩm hóa chất	"	x		x	
18. Phân bón các loại	Tấn				
19. Chất dẻo nguyên liệu	"				
20. Sản phẩm từ chất dẻo	USD	x		x	
21. Cao su	Tấn				
22. Sản phẩm từ cao su	USD	x		x	
23. Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	"	x		x	
24. Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	"	x		x	
25. Gỗ và sản phẩm gỗ	"	x		x	
- Sản phẩm gỗ	"	x		x	

	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo		Lũy kế đến hết kỳ báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
A	B	1	2	3	4
26. Giấy và các sản phẩm từ giấy	"	x		x	
27. Xơ, sợi dệt các loại	Tấn				
28. Hàng dệt, may	USD	x		x	
- Vải các loại	"	x		x	
29. Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	"	x		x	
30. Giày dép các loại	"	x		x	
31. Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	"	x		x	
32. Sản phẩm gốm, sứ	"	x		x	
33. Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	"	x		x	
34. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	"	x		x	
35. Sắt thép các loại	Tấn				
36. Sản phẩm từ sắt thép	USD	x		x	
37. Kim loại thường khác và sản phẩm	"	x		x	
38. Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	"	x		x	
39. Điện thoại các loại và linh kiện	"	x		x	
40. Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	"	x		x	
41. Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	"	x		x	
42. Dây điện và dây cáp điện	"	x		x	
43. Phương tiện vận tải và phụ tùng:	"	x		x	
- Tàu thuyền các loại	"	x		x	
- Phụ tùng ô tô	"	x		x	
44. Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	"	x		x	
45. Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	"	x		x	
46. Hàng hóa khác	"	x		x	

Ghi chú: (*) Danh mục mặt hàng chủ yếu được sửa đổi và cập nhật theo đề xuất của Tổng cục Hải quan (Bộ Tài chính) và thống nhất với Tổng cục Thống kê căn cứ vào tình hình thực tế.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 014.K/BCB-TC

Ban hành theo

Ngày nhận báo cáo:

05 ngày làm việc sau kỳ

báo cáo

NHẬP KHẨU HÀNG HÓA

Kỳ ... tháng ... năm ...

Từ ngày ... đến ngày... tháng ... năm ...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Tài chính

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

A	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo		Lũy kế đến hết kỳ báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
B		1	2	3	4
Tổng trị giá	USD	x		x	
Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	USD	x		x	
Nhóm/Mặt hàng chủ yếu (*)					
1. Hàng thủy sản	USD	x		x	
2. Sữa và sản phẩm sữa	"	x		x	
3. Hàng rau quả	"	x		x	
4. Hạt điều	Tấn				
5. Lúa mì	"				
6. Ngô	"				
7. Đậu tương	"				
8. Dầu mỡ động thực vật	USD	x		x	
9. Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	"	x		x	
10. Chế phẩm thực phẩm khác	"	x		x	
11. Thức ăn gia súc và nguyên liệu	"	x			
12. Nguyên phụ liệu thuốc lá	"	x		x	
13. Quặng và khoáng sản khác	Tấn				
14. Than các loại	"				
15. Dầu thô	"				
16. Xăng dầu các loại	"				
- Xăng	"				
- Diesel	"				
- Mazut	"				
- Nhiên liệu bay	"				
17. Khí đốt hóa lỏng	"				
18. Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD	x		x	
19. Hóa chất	"	x		x	

	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo		Lũy kế đến hết kỳ báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
A	B	1	2	3	4
20. Sản phẩm hóa chất	"	x		x	
21. Nguyên phụ liệu dược phẩm	"	x		x	
22. Dược phẩm	"	x		x	
23. Phân bón các loại	Tấn				
- Phân Ure	"				
- Phân NPK	"				
- Phân DAP	"				
- Phân SA	"				
- Phân Kali	"				
24. Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD	x		x	
25. Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	"	x		x	
26. Chất dẻo nguyên liệu	Tấn				
27. Sản phẩm từ chất dẻo	USD	x		x	
28. Cao su	Tấn				
29. Sản phẩm từ cao su	USD	x		x	
30. Gỗ và sản phẩm gỗ	"	x		x	
31. Giấy các loại	Tấn				
32. Sản phẩm từ giấy	USD	x		x	
33. Bông các loại	Tấn				
34. Xơ, sợi dệt các loại	"				
35. Vải các loại	USD	x		x	
36. Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	"	x		x	
37. Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	"	x		x	
38. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	"	x		x	
39. Phế liệu sắt thép	Tấn				
40. Sắt thép các loại	"				
- Phôi thép	"				
41. Sản phẩm từ sắt thép	USD	x		x	
42. Kim loại thường khác	Tấn				
- Đồng	"				

	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo		Lũy kế đến hết kỳ báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
A	B	1	2	3	4
43. Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD	x		x	
44. Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	"	x		x	
45. Hàng điện gia dụng và linh kiện	"	x		x	
46. Điện thoại các loại và linh kiện	"	x		x	
47. Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	"	x		x	
48. Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	"	x		x	
49. Dây điện và dây cáp điện	"	x		x	
50. Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc				
- Ô tô 9 chỗ ngồi trở xuống	"				
- Ô tô trên 9 chỗ ngồi	"				
- Ô tô vận tải	"				
51. Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD	x		x	
52. Xe máy và linh kiện, phụ tùng	"	x		x	
53. Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	"	x		x	
54. Hàng hóa khác	"	x		x	

Ghi chú: (*) Danh mục mặt hàng chủ yếu được sửa đổi và cập nhật theo đề xuất của Tổng cục Hải quan (Bộ Tài chính) và thống nhất với Tổng cục Thống kê căn cứ vào tình hình thực tế.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 015.T/BCB-TC

XUẤT KHẨU HÀNG HÓA

Đơn vị báo cáo:

Ban hành theo ...

Tháng ...

Bộ Tài chính

Ngày nhận báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

10 ngày làm việc sau

Tổng cục Thống kê

tháng báo cáo

	Đơn vị tính	Tháng báo cáo		Lũy kế đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
A	B	1	2	3	4
Tổng trị giá	USD	x		x	
Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	USD	x		x	
Nhóm/Mặt hàng chủ yếu (*)					
1. Hàng thủy sản	USD	x		x	
2. Hàng rau quả	"	x		x	
3. Hạt điều	Tấn				
4. Cà phê	"				
5. Chè	"				
6. Hạt tiêu	"				
7. Gạo	"				
8. Sắn và các sản phẩm từ sắn	"				
- Sắn	"				
9. Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD	x		x	
10. Thức ăn gia súc và nguyên liệu	"	x		x	
11. Quặng và khoáng sản khác	Tấn				
12. Clanhke và xi măng	"				
13. Than các loại	"				
14. Dầu thô	"				
15. Xăng dầu các loại	"				
16. Hóa chất	USD	x		x	
17. Sản phẩm hóa chất	"	x		x	
18. Phân bón các loại	Tấn				
19. Chất dẻo nguyên liệu	"				
20. Sản phẩm từ chất dẻo	USD	x		x	
21. Cao su	Tấn				
22. Sản phẩm từ cao su	USD	x		x	
23. Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	"	x		x	
24. Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	"	x		x	
25. Gỗ và sản phẩm gỗ	"	x		x	
- Sản phẩm gỗ	"	x		x	
26. Giấy và các sản phẩm từ giấy	"	x		x	
27. Xơ, sợi dệt các loại	Tấn				
28. Hàng dệt, may	USD	x		x	
- Vải các loại	"	x		x	
29. Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	"	x		x	

	Đơn vị tính	Tháng báo cáo		Lũy kế đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
A	B	1	2	3	4
30. Giày dép các loại	USD	x		x	
31. Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	"	x		x	
32. Sản phẩm gốm, sứ	"	x		x	
33. Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	"	x		x	
34. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	"	x		x	
35. Sắt thép các loại	Tấn				
36. Sản phẩm từ sắt thép	USD	x		x	
37. Kim loại thường khác và sản phẩm	"	x		x	
38. Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	"	x		x	
39. Điện thoại các loại và linh kiện	"	x		x	
40. Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	"	x		x	
41. Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	"	x		x	
42. Dây điện và dây cáp điện	"	x		x	
43. Phương tiện vận tải và phụ tùng	"	x		x	
44. Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	"	x		x	
45. Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	"	x		x	
46. Hàng hóa khác	"	x		x	

Ghi chú: (*) Danh mục mặt hàng chủ yếu được sửa đổi và cập nhật theo đề xuất của Tổng cục Hải quan (Bộ Tài chính) và thống nhất với Tổng cục Thống kê căn cứ vào tình hình thực tế.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 016.T/BCB-TC

NHẬP KHẨU HÀNG HÓA

Đơn vị báo cáo:

Ban hành theo ...

Tháng ...

Bộ Tài chính

Ngày nhận báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

10 ngày làm việc sau

Tổng cục Thống kê

tháng báo cáo

Mặt hàng chủ yếu	Đơn vị tính	Tháng báo cáo		Lũy kế đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
A	B	1	2	3	4
Tổng trị giá	USD	x		x	
Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	USD	x		x	
Nhóm/Mặt hàng chủ yếu (*)					
1. Hàng thủy sản	USD	x		x	
2. Sữa và sản phẩm sữa	"	x		x	
3. Hàng rau quả		x		x	
4. Hạt điều	Tấn				
5. Lúa mì	"				
6. Ngô	"				
7. Đậu tương	"				
8. Dầu mỡ động thực vật	USD	x		x	
9. Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	"	x		x	
10. Chế phẩm thực phẩm khác	"	x		x	
11. Thức ăn gia súc và nguyên liệu	"	x			
12. Nguyên phụ liệu thuốc lá	"	x		x	
13. Quặng và khoáng sản khác	Tấn				
14. Than các loại	"				
15. Dầu thô	"				
16. Xăng dầu các loại	"				
17. Khí đốt hóa lỏng	"				
18. Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD	x		x	
19. Hóa chất	"	x		x	
20. Sản phẩm hóa chất	"	x		x	
21. Nguyên phụ liệu dược phẩm	"	x		x	
22. Dược phẩm	"	x		x	
23. Phân bón các loại	Tấn				
24. Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD	x		x	
25. Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	"	x		x	
26. Chất dẻo nguyên liệu	Tấn				
27. Sản phẩm từ chất dẻo	USD	x		x	
28. Cao su	Tấn				
29. Sản phẩm từ cao su	USD	x		x	
30. Gỗ và sản phẩm gỗ	"	x		x	
31. Giấy các loại	Tấn				

Mặt hàng chủ yếu	Đơn vị tính	Tháng báo cáo		Lũy kế đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
A	B	1	2	3	4
32. Sản phẩm từ giấy	USD	x		x	
33. Bông các loại	Tấn				
34. Xơ, sợi dệt các loại	"				
35. Vải các loại	USD	x		x	
36. Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	"	x		x	
37. Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	"	x		x	
38. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	"	x		x	
39. Phế liệu sắt thép	Tấn				
40. Sắt thép các loại	"				
41. Sản phẩm từ sắt thép	USD	x		x	
42. Kim loại thường khác	Tấn				
43. Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD	x		x	
44. Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	"	x		x	
45. Hàng điện gia dụng và linh kiện	"	x		x	
46. Điện thoại các loại và linh kiện	"	x		x	
47. Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	"	x		x	
48. Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	"	x		x	
49. Dây điện và dây cáp điện	"	x		x	
50. Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc				
51. Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD	x		x	
52. Xe máy và linh kiện, phụ tùng	"	x		x	
53. Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	"	x		x	
54. Hàng hóa khác	"	x		x	

Ghi chú: (*) Danh mục mặt hàng chủ yếu được sửa đổi và cập nhật theo đề xuất của Tổng cục Hải quan (Bộ Tài chính) và thống nhất với Tổng cục Thống kê căn cứ vào tình hình thực tế.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 017.T/BCB-TC
Ban hành theo ...
Ngày nhận báo cáo:
10 ngày làm việc sau
tháng báo cáo

**XUẤT KHẨU HÀNG HÓA CỦA CÁC
DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ
TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI)**

Tháng ...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Tài chính
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Đơn vị tính	Tháng báo cáo		Lũy kế đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
A	B	1	2	3	4
Tổng trị giá	USD	x		x	
Nhóm/Mặt hàng chủ yếu					
(Dựa trên danh mục nhóm/mặt hàng chủ yếu của Biểu số 013.K/BCB-TC)					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 018.T/BCB-TC
Ban hành theo ...
Ngày nhận báo cáo:
10 ngày làm việc sau
tháng báo cáo

**NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CỦA
CÁC DOANH NGHIỆP CÓ
VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP
NƯỚC NGOÀI (FDI)**
Tháng ...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Tài chính
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Đơn vị tính	Tháng báo cáo		Lũy kế đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
A	B	1	2	3	4
Tổng trị giá	USD	x		x	
Nhóm/Mặt hàng chủ yếu					
(Dựa trên danh mục nhóm/mặt hàng chủ yếu của Biểu số 014.K/BCB-TC)					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 019.T/BCB-TC
Ban hành theo ...
Ngày nhận báo cáo:
10 ngày làm việc sau
tháng báo cáo

TRỊ GIÁ XUẤT, NHẬP KHẨU
CHIA THEO TỈNH, THÀNH PHỐ
Tháng ...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Tài chính
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị: USD

	Xuất khẩu		Nhập khẩu	
	Tháng báo cáo	Lũy kế đến hết tháng báo cáo	Tháng báo cáo	Lũy kế đến hết tháng báo cáo
A	1	2	3	4
Tổng trị giá				
Chia theo tỉnh/thành phố (Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 020.T/BCB-TC
Ban hành theo ...
Ngày nhận báo cáo:
10 ngày làm việc sau
tháng báo cáo

**XUẤT KHẨU SANG MỘT SỐ
NƯỚC, VÙNG LÃNH THỔ CHIA
THEO MẶT HÀNG CHỦ YẾU**

Tháng ...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Tài chính
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Nước (*)/mặt hàng chủ yếu	Đơn vị tính	Tháng báo cáo		Lũy kế đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
A	B	1	2	3	4

Ghi chú: (*) Danh sách nước bao gồm đầy đủ các nước, vùng lãnh thổ thuộc khối ASEAN, EU, các nước có ký kết Hiệp định Thương mại tự do (FTA) với Việt Nam.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 021.T/BCB-TC
Ban hành theo ...
Ngày nhận báo cáo:
10 ngày làm việc sau
tháng báo cáo

**NHẬP KHẨU TỪ MỘT SỐ
NƯỚC, VÙNG LÃNH THỔ CHIA
THEO MẶT HÀNG CHỦ YẾU**
Tháng ...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Tài chính
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Nước ^(*) /mặt hàng chủ yếu	Đơn vị tính	Tháng báo cáo		Lũy kế đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
A	B	1	2	3	4

Ghi chú: (*) Danh sách nước bao gồm đầy đủ các nước, vùng lãnh thổ thuộc khối ASEAN, EU, các nước có ký kết Hiệp định Thương mại tự do (FTA) với Việt Nam.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 022.H/BCB-TC

Ban hành theo ...

Ngày nhận báo cáo: 60 ngày
sau kỳ báo cáo quý; 30/9
năm sau kỳ báo cáo năm**XUẤT KHẨU HÀNG HÓA**

(Báo cáo quý, năm bằng file dữ liệu)

Đơn vị báo cáo:

Bộ Tài chính

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Mã số hàng hóa (AHTN8 số)	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Nước, vùng lãnh thổ cuối cùng hàng đến	Phương thức vận chuyển ^(*)	Kỳ báo cáo (quý, năm)	
					Lượng	Trị giá (USD)
A	B	C	D	E	1	2

Ghi chú: ^(*) Bắt đầu thực hiện từ năm 2019.**Người lập biểu**
(Ký, họ tên)**Người kiểm tra biểu**
(Ký, họ tên)**Ngày ... tháng ... năm ...**
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 023.H/BCB-TC
Ban hành theo ...
Ngày nhận báo cáo: 60 ngày
sau kỳ báo cáo quý, 30/9
năm sau kỳ báo cáo năm

NHẬP KHẨU HÀNG HÓA
(Báo cáo quý, năm bằng file dữ liệu)

Đơn vị báo cáo:
Bộ Tài chính
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Mã số hàng hóa (AHTN 8 số)	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Nước, vùng lãnh thổ xuất xứ	Phương thức vận chuyển ^(*)	Kỳ báo cáo (quý, năm)	
					Lượng	Trị giá (USD)
A	B	C	D	E	1	2

Ghi chú: * Bắt đầu thực hiện từ năm 2019.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 024.H/BCB-TC

Ban hành theo ...

Ngày nhận báo cáo: 15 ngày sau
kỳ báo cáo quý, 90 ngày sau kỳ
báo cáo năm**HÀNG HÓA TÁI XUẤT****KHẨU**

Quý, năm

Đơn vị báo cáo:

Bộ Tài chính

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo		Lũy kế	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
A	B	1	2	3	4
Tổng trị giá	USD	x		x	
Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)		x		x	
(Mặt hàng: Dựa theo danh mục mặt hàng của Biểu 013.K/BCB-TC)					

Ghi chú: Bắt đầu thực hiện từ năm 2019

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Từ Biểu số 013.K/BCB-TC đến Biểu số 024.H/BCB-TC

Thống kê hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của Việt Nam được thực hiện theo “Hệ thống thương mại chung”.

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm

a.1) *Hàng hóa xuất khẩu* gồm toàn bộ hàng hóa có xuất xứ trong nước và hàng hóa nước ngoài tái xuất khẩu, được đưa ra nước ngoài, làm giảm nguồn của cải, vật chất của đất nước. Trị giá xuất khẩu hàng hóa được tính theo điều kiện giao hàng FOB hoặc tương đương, là giá của hàng hóa tính đến cửa khẩu xuất (không gồm phí bảo hiểm quốc tế và phí vận tải quốc tế), được tính cho một thời kỳ nhất định và tính theo một loại tiền thống nhất là đô la Mỹ. Trong đó:

- Hàng hóa có xuất xứ trong nước là hàng hoá được khai thác, sản xuất, chế biến trong nước theo các quy định về xuất xứ hàng hóa của Việt Nam;

- Hàng hóa tái xuất khẩu là hàng hóa có xuất xứ nước ngoài mà trước đó đã được nhập khẩu và được thống kê là hàng nhập khẩu, sau đó lại xuất khẩu nguyên trạng hoặc chỉ chế biến giản đơn, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hóa.

a.2) *Hàng hóa nhập khẩu* gồm toàn bộ hàng hóa đưa từ nước ngoài vào Việt Nam, làm tăng nguồn của cải, vật chất của đất nước. Trị giá nhập khẩu được tính theo điều kiện giao hàng CIF hoặc tương đương, là giá thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên, được tính cho một thời kỳ nhất định, tính theo một loại tiền thống nhất là Đô la Mỹ.

Hàng hoá nhập khẩu gồm toàn bộ hàng hoá có xuất xứ nước ngoài và hàng Việt Nam tái nhập khẩu, được đưa từ nước ngoài vào Việt Nam, trong đó:

- Hàng hoá có xuất xứ nước ngoài là hàng hóa được khai thác, sản xuất, chế biến ở nước ngoài theo các quy định về xuất xứ hàng hóa của Việt Nam;

- Hàng hóa tái nhập khẩu là hàng hóa của Việt Nam đã xuất khẩu và được thống kê vào hàng xuất khẩu trước đó, sau đó lại nhập khẩu nguyên trạng hoặc chỉ chế biến giản đơn, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hóa.

b) Phạm vi thống kê

b.1) Hàng hóa được tính trong thống kê xuất khẩu, nhập khẩu gồm:

(1) Hàng hóa mua/bán theo các hợp đồng thương mại thông thường ký với nước ngoài;

(2) Hàng hóa thuộc loại hình hàng đổi hàng với nước ngoài, không sử dụng các hình thức thanh toán;

(3) Hàng hóa thuộc các hợp đồng gia công, lắp ráp ký với nước ngoài, có hoặc không thay đổi quyền sở hữu, bao gồm: thành phẩm hoàn trả sau gia công, lắp ráp; nguyên liệu/vật tư xuất khẩu, nhập khẩu để gia công, lắp ráp; hàng hóa làm mẫu phục vụ cho gia công, lắp ráp; máy móc, thiết bị trực tiếp phục vụ gia công, lắp ráp, được thoả thuận trong hợp đồng gia công, lắp ráp.

(4) Hàng hóa thuộc các giao dịch giữa doanh nghiệp mẹ với doanh nghiệp con, chi nhánh đầu tư trực tiếp ở nước ngoài; hàng hóa giao dịch giữa người mua và người bán có mối quan hệ đặc biệt.

(5) Hàng hóa tái xuất/tái nhập: Hàng hoá nước ngoài/Hàng hóa trong nước đã nhập khẩu/xuất khẩu và được thống kê vào nhập khẩu/xuất khẩu trước đó, sau đó lại xuất khẩu/nhập khẩu nguyên dạng hoặc chỉ sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hoá, trừ hàng hóa tạm nhập khẩu/tạm xuất khẩu phải chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan Hải quan và phải tái xuất/tái nhập theo quy định của pháp luật;

(6) Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu thuộc loại hình vay nợ, viện trợ chính phủ, phi chính phủ, các tổ chức quốc tế và các hình thức viện trợ nhân đạo khác;

(7) Hàng hóa thuộc hợp đồng thuê/cho thuê tài chính (máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải), theo đó người thuê có quyền lợi, trách nhiệm, chịu rủi ro... liên quan đến hàng hóa. Nếu trong hợp đồng không xác định rõ các nội dung trên thì căn cứ vào thời hạn thuê là 12 tháng trở lên;

(8) Hàng hóa trả lại trong kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu (Hàng hóa mà trước đó đã được thống kê vào hàng xuất khẩu hoặc nhập khẩu, sau đó được tái nhập hoặc tái xuất);

(9) Hàng hóa tạm nhập, tạm xuất có thời hạn để sử dụng tạm thời cho mục đích cụ thể nhưng sau đó được chuyển đổi loại hình hải quan để không thực hiện tái xuất, tái nhập. Những hàng hóa đó bao gồm: hàng hóa hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm; tài liệu hội nghị, hội thảo, nghiên cứu khoa học, giáo dục, thi đấu thể thao, biểu diễn văn hóa, biểu diễn nghệ thuật, khám chữa bệnh, nghiên cứu và phát triển sản phẩm; phương tiện vận tải, công ten nơ và các thiết bị liên quan đến vận tải; các động sản khác;

(10) Hàng hoá mua/bán, trao đổi qua biên giới, không có hợp đồng thương mại;

(11) Các hàng hóa đặc thù:

- Vàng phi tiền tệ: là vàng ở các dạng bột, thanh, thỏi, miếng, xu, vàng trang sức... dưới dạng tinh chế, thô hoặc dạng bán sơ chế do các doanh nghiệp, ngân hàng thương mại (trừ ngân hàng, tổ chức khác nhận ủy quyền thực hiện giao dịch của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam) xuất khẩu, nhập khẩu cho mục đích kinh doanh, sản xuất, gia công, chế tác...theo quy định của pháp luật;

- Tiền giấy, chứng khoán chưa phát hành, tiền xu không hoặc chưa đưa vào lưu thông; các bộ sưu tập tiền xu hoặc tiền giấy;

- Phương tiện lưu giữ thông tin, hình ảnh: băng từ, đĩa từ, CD-ROM, thẻ thông minh... đã hoặc chưa ghi âm, hình, dữ liệu, trò chơi điện tử, phần mềm..., được sản xuất để dùng chung cho mọi khách hàng hoặc để mua/bán thông thường mà không được đặt hàng theo yêu cầu riêng (trừ các loại được sản xuất theo yêu cầu riêng của khách hàng hoặc bản gốc phim ảnh, tác phẩm nghệ thuật, chương trình truyền hình, chương trình biểu diễn nghệ thuật...);

- Hàng hóa gửi hoặc nhận qua đường bưu điện hoặc dịch vụ chuyển phát nhanh;

- Điện năng xuất khẩu, nhập khẩu;

- Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu sử dụng phương thức thương mại điện tử: việc trao đổi thông tin, đặt hàng, ký kết hợp đồng thương mại và thanh toán với nước ngoài được thực hiện qua mạng Internet nhưng hàng hóa được đưa ra khỏi/đưa vào lãnh thổ Việt Nam, thực hiện các thủ tục hải quan thông thường, được tính đến trong thống kê nếu hàng hóa thuộc phạm vi thống kê;

- Hàng hóa, nhiên liệu bán cho các phương tiện vận tải nước ngoài sử dụng trong hành trình giao thông quốc tế; hàng hóa, nhiên liệu mua để sử dụng trong hành trình giao thông quốc tế;

- Dầu thô và khoáng sản được khai thác trong khu vực thềm lục địa, vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam, hải phận quốc tế, vùng chồng lấn được mua, bán với nước ngoài;

- Thiết bị giàn khoan do doanh nghiệp mua/bán ngoài khơi, không thực hiện tờ khai hải quan;

- Máy bay, tàu thuyền và phương tiện vận tải khác thuộc các giao dịch không thực hiện tờ khai hải quan;

- Hàng hóa nhận được từ các tổ chức quốc tế ở nước ngoài hoặc gửi đi cho các tổ chức quốc tế (trừ hàng hóa gửi hoặc nhận giữa các tổ chức quốc tế);

- Hàng hóa là tài sản di chuyển, hàng hóa là hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh phải khai theo quy định;

- Chất thải và phế liệu có giá trị thương mại.

- Vệ tinh trong trường hợp có thay đổi quyền sở hữu giữa các tổ chức, cá nhân trong nước với nước ngoài.

b.2) Hàng hóa không tính trong thống kê gồm:

(1) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ: hàng hóa do thương nhân Việt Nam ký hợp đồng mua/bán với thương nhân nước ngoài nhưng được giao/nhận tại Việt Nam theo chỉ định của thương nhân nước ngoài.

(2) Hàng hóa do thương nhân Việt Nam mua của nước ngoài và bán thẳng cho nước thứ ba, hàng hóa không về Việt Nam hoặc có về Việt Nam nhưng không làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu thông thường tại Hải quan Việt Nam.

(3) Hàng hóa mua/bán tại các cửa hàng miễn thuế (Duty Free Shop).

(4) Hàng hóa tạm nhập, tạm xuất có thời hạn sau đó được tái xuất, tái nhập như: hàng tham dự triển lãm, hội chợ, giới thiệu sản phẩm; tài liệu hội nghị, hội thảo, nghiên cứu khoa học, giáo dục, thi đấu thể thao, biểu diễn văn hóa, biểu diễn nghệ thuật, khám chữa bệnh, nghiên cứu và phát triển sản phẩm; phương tiện vận tải, công ten nơ và các thiết bị liên quan đến vận tải.

(5) Hàng hoá chỉ đơn thuần đi qua lãnh thổ Việt Nam với mục đích chuyển tải, quá cảnh.

(6) Các loại hàng hóa đặc thù gồm:

- Hàng hoá thuộc hợp đồng cho thuê hoặc đi thuê hoạt động (máy bay, tàu thuyền, máy móc thiết bị): không có sự chuyển quyền sở hữu đối với hàng hóa sau thời gian thuê/cho thuê.

- Hàng hoá của Chính phủ Việt Nam gửi hoặc nhận với cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự, cơ quan đại diện tại tổ chức quốc tế của Việt Nam ở nước ngoài;

- Hàng hóa gửi và nhận của các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự của nước ngoài, cơ quan đại diện của các tổ chức quốc tế đặt tại Việt Nam.

- Vàng tiền tệ: Vàng thuộc giao dịch của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hoặc các tổ chức được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ủy quyền xuất khẩu, nhập khẩu cho mục đích dự trữ, cân đối tiền tệ theo qui định của pháp luật.

- Tiền xu đang lưu hành, tiền giấy, tiền séc và chứng khoán đã phát hành trong khâu lưu thông.

- Hàng hóa với chức năng là phương tiện rộng dùng để chứa hàng hóa: Công-ten-nơ, các thùng, chai, lọ và các loại khác theo phương thức quay vòng chỉ nhằm mục đích vận chuyển hàng hóa.

- Các sản phẩm, nội dung truyền nhận theo phương thức điện tử (phần mềm, các sản phẩm âm thanh, hình ảnh, phim, sách điện tử và loại khác).

- Phương tiện trung gian dùng để chứa thông tin, hình ảnh, chứa phần mềm được sản xuất theo yêu cầu hoặc đơn đặt hàng riêng.

- Hàng hóa đưa ra hoặc đưa vào lãnh thổ Việt Nam bất hợp pháp.

- Hàng hóa đưa vào hoặc đưa ra khỏi lãnh thổ hải quan của Việt Nam với mục đích sửa chữa hoặc bảo trì nếu hoạt động đó không làm thay đổi xuất xứ của hàng hóa.

- Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu là vũ khí, khí tài nhằm bảo vệ lợi ích, chủ quyền và an ninh quốc gia thuộc các danh mục bí mật của nhà nước.

- Chất thải, phế liệu không có trị giá thương mại.

c) Phương pháp tính

Thời điểm thống kê: Là thời điểm cơ quan Hải quan chấp nhận đăng ký tờ khai hải quan.

Những thay đổi trên tờ khai hải quan trong quá trình thực hiện thủ tục hải quan sẽ được cập nhật vào hệ thống thông tin hải quan và được điều chỉnh trong các báo cáo thống kê.

Trị giá thống kê hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu: Là trị giá do cơ quan hải quan xây dựng phục vụ cho mục đích thống kê trên cơ sở trị giá khai báo và tuân theo các nguyên tắc sau:

- Đối với hàng hoá xuất khẩu là giá của hàng hoá tính đến cửa khẩu xuất, không bao gồm phí bảo hiểm quốc tế và phí vận tải quốc tế (trị giá tính theo điều kiện giao hàng FOB hoặc tương đương);

- Đối với hàng hoá nhập khẩu là giá thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên (trị giá tính theo điều kiện giao hàng CIF hoặc tương đương);

- Trong trường hợp trị giá thống kê của hàng hoá không xác định được theo điều kiện giao hàng FOB hoặc tương đương (đối với hàng xuất khẩu) và điều kiện giao hàng CIF hoặc tương đương (đối với hàng nhập khẩu) thì căn cứ vào hồ sơ hải quan và các nguồn thông tin khác để quy đổi.

Xác định trị giá thống kê trong những trường hợp đặc thù

- Trường hợp tờ khai hải quan đăng ký một lần nhưng xuất khẩu hoặc nhập khẩu nhiều lần thì trị giá thống kê là trị giá thực tế của hàng hóa khi xuất khẩu, nhập khẩu;

- Tiền giấy, tiền kim loại và các giấy tờ có giá chưa phát hành, chưa đưa vào lưu thông: trị giá thống kê là chi phí để sản xuất ra tiền giấy, tiền kim loại và các giấy tờ có giá (không phải là mệnh giá của tiền giấy, tiền kim loại hay các giấy tờ có giá này).

- Phương tiện trung gian dùng để chứa thông tin bao gồm: băng từ, đĩa từ, CD-ROM, thẻ thông minh và các phương tiện trung gian khác đã hoặc chưa chứa thông tin, trừ loại được sản xuất theo yêu cầu hoặc đơn đặt hàng riêng: thống kê theo trị giá hải quan toàn bộ của các hàng hóa này (không phải chỉ là trị giá của các phương tiện trung gian chưa có thông tin).

- Hàng hóa được phép ghi giá tạm tính khi đăng ký tờ khai hải quan thì trị giá thống kê phải được điều chỉnh khi có giá chính thức trên tờ khai sửa đổi, bổ sung.

- Hàng gia công, chế biến, lắp ráp: tính trị giá toàn bộ hàng hoá nguyên liệu trước khi gia công, chế biến, lắp ráp và toàn bộ giá trị thành phẩm hoàn trả sau gia công, chế biến, lắp ráp.

- Các giao dịch không khai trị giá (ví dụ: hàng đổi hàng, hàng viện trợ nhân đạo,...) thì trị giá của hàng hóa trong thống kê được tính theo nguyên tắc xác định trị giá hải quan.

- Hàng trả lại: trị giá thống kê là trị giá hàng hóa được định giá theo trị giá của giao dịch xuất khẩu hoặc nhập khẩu ban đầu.

- Điện năng xuất khẩu, nhập khẩu: trị giá thống kê là trị giá khai trên tờ khai hải quan.

- Hàng hóa theo hợp đồng thuê tài chính: Tính giá trị của hàng hóa trên cơ sở giá bán của hàng hóa tương tự (loại trừ các dịch vụ cung cấp kèm theo hợp đồng cho thuê như chi phí đào tạo, bảo trì, phí tài chính);

- Hàng hóa kèm dịch vụ: Trị giá thống kê xác định theo FOB hoặc tương đương (đối với hàng xuất khẩu), giá CIF hoặc tương đương (đối với hàng nhập khẩu) của hàng hóa và loại trừ các phí dịch vụ.

Loại tiền và tỷ giá: Trị giá thống kê hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu tính bằng đôla Mỹ (USD). Cơ quan hải quan căn cứ vào quy định hiện hành về tỷ giá tính thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để quy đổi các ngoại tệ sử dụng trong thống kê.

Đơn vị tính lượng: Sử dụng đơn vị tính quy định trong Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu của Việt Nam.

Đối với đơn vị tính lượng quy đổi sử dụng trong các mẫu biểu thống kê: các đơn vị tính lượng khác nhau được quy đổi về đơn vị tính thống nhất trong mẫu biểu căn cứ vào các dữ liệu từ hồ sơ hải quan.

Nước đối tác thương mại:

Xuất khẩu: Thống kê theo “nước, vùng lãnh thổ cuối cùng hàng đến”: Là nước hoặc vùng lãnh thổ mà tại thời điểm xuất khẩu, người khai hải quan biết được hàng hoá của Việt Nam sẽ được chuyển đến để bốc dỡ, không tính nước mà hàng hoá trung chuyển, quá cảnh.

Nhập khẩu: Thống kê theo “nước, vùng lãnh thổ xuất xứ” là nước hoặc vùng lãnh thổ mà tại đó hàng hóa được nuôi trồng, khai thác, sản xuất hoặc chế biến, theo các quy định về xuất xứ hàng hóa của Việt Nam.

2. Cách ghi biểu

Quy định cách ghi số liệu:

- Không phải thu thập số liệu và báo cáo: Biểu thị bằng dấu gạch chéo (X).
- Hiện tượng kinh tế không phát sinh: Biểu thị bằng dấu gạch ngang (-).
- Hiện tượng kinh tế có phát sinh nhưng chưa thu thập được số liệu báo cáo:

Biểu thị bằng dấu 3 chấm (...).

Biểu số 013.K/BCB-TC: Xuất khẩu hàng hóa (kỳ 15 ngày)

Biểu số 014.K/BCB-TC: Nhập khẩu hàng hóa (kỳ 15 ngày)

Biểu số 015.T/BCB-TC: Xuất khẩu hàng hóa (tháng)

Biểu số 016.T/BCB-TC: Nhập khẩu hàng hóa (tháng)

Biểu số 017.T/BCB-TC: Xuất khẩu của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) (tháng)

Biểu số 018.T/BCB-TC: Nhập khẩu của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) (tháng)

- Cột A:

+ Tổng trị giá xuất khẩu, nhập khẩu: Ghi tổng trị giá toàn bộ các nhóm/mặt hàng xuất khẩu, nhập khẩu thuộc phạm vi thống kê nêu tại mục a và b.1

+ Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài: Ghi tổng trị giá hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc phạm vi thống kê của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (là doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài theo qui định của pháp luật - gọi tắt là doanh nghiệp FDI).

+ Nhóm/mặt hàng chủ yếu: Danh mục nhóm mặt hàng chủ yếu trong biểu 013.K/BCB-TC, 014.K/BCB-TC, được cập nhật hoặc sửa đổi căn cứ vào tình hình thực tế do Tổng cục Hải quan (Bộ Tài chính) đề xuất và thống nhất với Tổng cục Thống kê. Nhóm/mặt hàng chủ yếu trong biểu 015.T/BCB-TC; 016.T/BCB-TC; 017.T/BCB-TC và 018.T/BCB-TC được lựa chọn dựa trên danh mục biểu 013.K/BCB-TC và 014.K/BCB-TC.

- Cột B: Ghi đơn vị tính tương ứng với nhóm/mặt hàng chủ yếu.

- Cột 1 và 2: Ghi số liệu tổng hợp về lượng, trị giá xuất khẩu/nhập khẩu hàng hóa tương ứng phát sinh trong kỳ/tháng báo cáo.

- Cột 3 và 4: Ghi số liệu lũy kế về lượng, trị giá xuất khẩu/nhập khẩu hàng hóa tương ứng phát sinh từ ngày 1/1 đến hết kỳ/tháng báo cáo, bao gồm cả số liệu đã được điều chỉnh, cập nhật của các kỳ/tháng báo cáo trước theo quy định về kiểm tra, điều chỉnh số liệu của cơ quan Hải quan.

Biểu số 019.T/BCB-TC: Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu chia theo tỉnh, thành phố (tháng)

- Cột A: Ghi tên của toàn bộ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Số liệu của mỗi tỉnh, thành phố được tổng hợp từ tờ khai hải quan xuất khẩu, nhập khẩu của toàn bộ các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, cá nhân đăng ký mã số doanh nghiệp tại tỉnh, thành phố đó.

- Cột 1 và 2: Ghi số liệu tổng hợp trị giá xuất khẩu của tháng báo cáo, lũy kế đến hết tháng báo cáo của từng tỉnh, thành phố bao gồm cả các số liệu đã được điều chỉnh, cập nhật của các tháng báo cáo trước theo quy định về kiểm tra, điều chỉnh số liệu của cơ quan Hải quan.

- Cột 3 và 4: Ghi số liệu tổng hợp trị giá nhập khẩu của tháng báo cáo, lũy kế đến hết tháng báo cáo của từng tỉnh, thành phố bao gồm cả các số liệu đã được điều chỉnh, cập nhật của các tháng báo cáo trước theo quy định về kiểm tra, điều chỉnh số liệu của cơ quan Hải quan.

Biểu số 020.T/BCB-TC: Xuất khẩu sang một số nước, vùng lãnh thổ chia theo mặt hàng chủ yếu (tháng)

Biểu số 021.T/BCB-TC: Nhập khẩu từ một số nước, vùng lãnh thổ chia theo mặt hàng chủ yếu (tháng)

- Cột A: Ghi tên các nước, vùng lãnh thổ theo quy định của mục c) về “nước đối tác thương mại” và các nhóm/mặt hàng chủ yếu có trị giá xuất khẩu, nhập khẩu lớn theo danh mục của Biểu số 013.K/BCB-TC và Biểu số 014.K/BCB-TC.

Danh mục các nước, vùng lãnh thổ trong 2 biểu báo cáo này bao gồm:

+ Các nước là thành viên của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), các nước đối tác thương mại lớn của ASEAN;

+ Các nước là thành viên của Liên minh châu Âu (EU);

+ Các nước có ký kết Hiệp định Thương mại tự do (FTA) với Việt Nam;

+ Các nước có trị giá xuất khẩu, nhập khẩu lớn tính theo từng châu lục và các trường hợp khác theo rà soát hàng năm về trị giá xuất khẩu, nhập khẩu của Tổng cục Hải quan.

- Cột 1 và 2: Ghi số liệu về trị giá xuất khẩu, nhập khẩu sang/từ nước đối tác thương mại tương ứng ở cột A; lượng và trị giá xuất khẩu, nhập khẩu của từng nhóm/mặt hàng chủ yếu của nước đối tác thương mại đó phát sinh trong tháng báo cáo.

- Cột 3 và 4: Ghi số liệu về trị giá xuất khẩu, nhập khẩu sang/từ nước đối tác thương mại tương ứng ở Cột A; lượng và trị giá xuất khẩu, nhập khẩu của từng nhóm/mặt hàng chủ yếu của nước đối tác thương mại đó phát sinh từ ngày 1/1 đến hết tháng báo cáo, bao gồm cả các số liệu đã được điều chỉnh, cập nhật của các tháng báo cáo trước theo quy định về kiểm tra, điều chỉnh số liệu của cơ quan Hải quan.

Biểu số 022.H/BCB-TC: Xuất khẩu hàng hóa (quý, năm) - Dạng file dữ liệu chi tiết, gửi bằng phương tiện máy tính.

Biểu số 023.H/BCB-TC: Nhập khẩu hàng hóa (quý, năm) - Dạng file dữ liệu chi tiết, gửi bằng phương tiện máy tính.

- Cột A (Mã số hàng hóa): Ghi mã số hàng hóa tương ứng với mô tả hàng hóa theo Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam (Bộ Tài chính ban hành), cấp mã AHTN8 chữ số.

- Cột B (Mô tả hàng hóa): Ghi rõ tên từng loại hàng hóa tương ứng với mã HS của hàng hóa ở cột A.

- Cột C (Đơn vị tính lượng): Ghi đơn vị tính lượng tương ứng của hàng hóa.

- Cột D: Ghi tên các nước, vùng lãnh thổ theo quy định của mục c) về “nước đối tác thương mại”.

+ Nước, vùng lãnh thổ cuối cùng hàng đến (Biểu số 022.H/BCB-TC): Là nước, vùng lãnh thổ mà tại thời điểm xuất khẩu, người khai hải quan biết được hàng hoá của Việt Nam sẽ được chuyển đến nước, vùng lãnh thổ đó để bốc dỡ, không tính nước, vùng lãnh thổ mà hàng hoá trung chuyển, quá cảnh.

+ Nước, vùng lãnh thổ xuất xứ (Biểu số 023.H/BCB-TC): Là nước, vùng lãnh thổ mà tại đó hàng hóa được nuôi trồng, khai thác, sản xuất hoặc chế biến, theo các quy định về xuất xứ hàng hóa của Việt Nam.

- Cột E: Ghi phương thức vận chuyển hàng hóa xuất khẩu/nhập khẩu phân chia theo:

+ Đường không;

+ Đường thủy;

+ Đường bộ;

+ Loại khác.

- Cột 1 và 2: Ghi số liệu lượng và trị giá xuất khẩu, nhập khẩu tương ứng của từng dòng hàng hóa phát sinh trong quý (đối với báo cáo quý) và cả năm (đối với báo cáo năm), bao gồm cả các số liệu được đã được điều chỉnh, cập nhật trong kỳ báo cáo theo quy định về kiểm tra, điều chỉnh số liệu của cơ quan Hải quan.

Biểu số 024.H/BCB-TC: Hàng hóa tái xuất khẩu (Quý, năm): Thực hiện từ năm 2019

- Cột A:

+ Tổng trị giá hàng hóa tái xuất khẩu: Ghi tổng trị giá toàn bộ các nhóm/mặt hàng tái xuất khẩu xác định được tối đa theo quy định về phạm vi thống kê nêu tại mục a và b.1.

+ Trị giá hàng hóa tái xuất khẩu của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài: Ghi tổng trị giá hàng hóa tái xuất khẩu thuộc phạm vi thống kê của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (là doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài theo quy định của pháp luật - gọi tắt là doanh nghiệp FDI).

+ Mặt hàng: Ghi mặt hàng tái xuất khẩu (theo danh mục mặt hàng của Biểu 013.K/BCB-TC) phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Cột B: Ghi đơn vị tính tương ứng với nhóm/mặt hàng chủ yếu trong Biểu 013.K/BCB-TC.

- Cột 1 và 2: Ghi số liệu tổng hợp về lượng, trị giá hàng hóa tái xuất khẩu phát sinh trong quý báo cáo.

- Cột 3 và 4: Ghi số liệu lũy kế về lượng, trị giá hàng hóa tái xuất khẩu phát sinh từ ngày 1/1 đến hết quý báo cáo, bao gồm cả số liệu đã được điều chỉnh, cập nhật của các quý báo cáo trước theo quy định về kiểm tra, điều chỉnh số liệu của cơ quan Hải quan.

3. Nguồn số liệu

- Hồ sơ hải quan bao gồm: Tờ khai hải quan hoặc các chứng từ thay thế tờ khai hải quan; các chứng từ có liên quan như: hợp đồng mua bán hàng hóa, hóa đơn thương mại, chứng từ vận tải, giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và các chứng từ liên quan khác;

- Các thông tin từ các hệ thống nghiệp vụ hải quan;

- Báo cáo của các đơn vị thuộc và trực thuộc Tổng cục Hải quan;

- Các thông tin từ các cơ quan quản lý nhà nước, các hãng vận tải, hiệp hội, doanh nghiệp và các cơ quan, tổ chức nước ngoài.

Biểu số: 025.H/BCB-TC

Ban hành theo Quyết định số 715 QĐ-TTg
ngày 22/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ.

Ngày nhận báo cáo:

Ước 6 tháng: Ngày 25 tháng 5 năm thực hiện

Ước năm: Ngày 25 tháng 11 năm thực hiện

Số sơ bộ 6 tháng đầu năm: Ngày 25 tháng 11
năm thực hiện

Số chính thức năm: Ngày 30 tháng 9 năm sau

**THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN CHIA THEO
TỈNH, THÀNH PHỐ**

(6 tháng, năm)

Kỳ báo cáo ... năm ...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Tài chính

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

A	Mã số	Thu cân đối ngân sách	Trong đó một số sắc thuế									
			Thuế GTGT thu từ khu vực quốc doanh	Thuế TTĐB hàng sản xuất trong nước, thu từ khu vực quốc doanh	Thuế GTGT thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	Thuế TTĐB hàng sản xuất trong nước, thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	Thuế GTGT thu từ khu vực ngoài quốc doanh	Thuế TTĐB hàng sản xuất trong nước, thu từ khu vực ngoài quốc doanh	Thuế nhập khẩu thu từ Hải quan	Thuế xuất khẩu thu từ Hải quan	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ Hải quan	Thuế GTGT hàng nhập khẩu thu từ Hải quan
B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
Cả nước	01											
Chia theo tỉnh, thành phố												

(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)												
.....	02											
.....	...											

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 025.H/BCB-TC: Thu ngân sách trên địa bàn chia theo tỉnh, thành phố

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Nội dung chỉ tiêu của biểu gồm các khoản thu theo sắc thuế.

- Kỳ báo cáo: Ước 6 tháng: Ngày 25 tháng 5 năm thực hiện

Ước năm: Ngày 25 tháng 11 năm thực hiện

Số sơ bộ 6 tháng đầu năm: Ngày 25 tháng 11 năm thực hiện.

2. Nguồn số liệu: Từ Bộ Tài chính

**CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN CHIA
THEO TỈNH, THÀNH PHỐ**

(6 tháng, năm)

Kỳ báo cáo ... năm ...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Tài chính

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Biểu số: 026.H/BCB-TC

Ban hành theo Quyết định số 715/QĐ-TTg ngày 22/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ.

Ngày nhận báo cáo:

Ước 6 tháng: Ngày 25 tháng 5 năm thực hiện

Ước năm: Ngày 25 tháng 11 năm thực hiện

Số sơ bộ 6 tháng đầu năm: Ngày 25 tháng 11 năm thực hiện

Số chính thức năm: Ngày 30 tháng 9 năm sau

Đơn vị tính: Triệu đồng

A	Mã số	Chi thường xuyên	Trong đó						Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể, chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội; chi bảo đảm xã hội
			Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp y tế dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hoá thông tin	Sự nghiệp phát thanh truyền hình, thông tấn	Sự nghiệp TDTT	
B	1	2	3	4	5	6	7	8	
Cả nước	01								
Chia theo tỉnh, thành phố									
<i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)</i>									
.....	02								
.....	...								

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 026.H/BCB-TC: Chi thường xuyên ngân sách trên địa bàn chia theo tỉnh, thành phố

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Nội dung chi tiêu của biểu theo các khoản chi của mục lục ngân sách nhà nước theo quy định.

- Kỳ báo cáo: Ước 6 tháng: Ngày 25 tháng 5 năm thực hiện

Ước năm: Ngày 25 tháng 11 năm thực hiện

Số sơ bộ 6 tháng đầu năm: Ngày 25 tháng 11 năm thực hiện.

2. Nguồn số liệu: Từ Bộ Tài chính.

Biểu số: 027.H/BCB-TC

Ban hành theo Quyết định số 715 QĐ-TTg ngày 22/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ.

Ngày nhận báo cáo:

Ước 6 tháng: Ngày 25 tháng 5 năm thực hiện

Ước năm: Ngày 25 tháng 11 năm thực hiện

Số sơ bộ 6 tháng đầu năm: Ngày 25 tháng 11 năm thực hiện

Số chính thức năm: Ngày 30 tháng 9 năm sau

**SỐ LAO ĐỘNG CỦA THỊ TRƯỜNG BẢO HIỂM
CHIA THEO TỈNH, THÀNH PHỐ**

(6 tháng, năm)

Kỳ báo cáo ... năm ...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Tài chính

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Tổng số	Phi nhân thọ	Nhân thọ	Môi giới bảo hiểm
A	B	1	2	3	4
Cả nước	01				
Chia theo tỉnh, thành phố					
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)					
.....	02				
.....	...				

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 027.H/BCB-TC: Số lao động của thị trường bảo hiểm chia theo tỉnh, thành phố

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm

Các chỉ tiêu lao động bình quân chia theo từng loại bảo hiểm (nhân thọ, phi nhân thọ, môi giới bảo hiểm) của 6 tháng và cả năm theo tỉnh, thành phố.

b) Phương pháp tính

Lấy trực tiếp từ các chỉ tiêu trong báo cáo của Bộ Tài Chính.

2. Cách ghi biểu

Ghi số liệu lao động bình quân phát sinh trong năm.

3. Nguồn số liệu: Bộ Tài Chính

BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001.H/BCB-NHNN	Tổng phương tiện thanh toán; tiền gửi và tốc độ tăng (giảm)	Quý, năm	Số chính thức quý: 45 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo Số chính thức năm: 90 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo
2	002.H/BCB-NHNN	Số dư huy động vốn, dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (chia theo tỉnh, thành phố)	Quý, năm	Số chính thức quý: 45 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo Số chính thức năm: 90 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo
3	003.H/BCB-NHNN	Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (chia theo kỳ hạn, loại tiền)	Quý, năm	Số chính thức quý: 45 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo Số chính thức năm: 90 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo
4	004.H/BCB-NHNN	Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (chia theo loại hình kinh tế)	Quý, năm	Số chính thức quý: 45 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo Số chính thức năm: 90 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo
5	005.H/BCB-NHNN	Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (chia theo ngành kinh tế)	Quý, năm	Số chính thức quý: 45 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo Số chính thức năm: 90 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo
6	006.H/BCB-NHNN	Lãi suất	Quý, năm	Số chính thức quý: 45 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo Số chính thức năm: 90 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
7	007.H/BCB-NHNN	Cán cân thanh toán quốc tế	Quý, năm	90 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo
8	008.H/BCB-NHNN	Tỷ giá hối đoái bình quân giữa VNĐ và USD	Tháng, quý, năm	Số chính thức tháng: Ngày 22 của tháng tiếp theo sau tháng báo cáo Số chính thức quý: 45 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo Số chính thức năm: 90 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo

Biểu số: 001.H/BCB-NHNN

Ban hành theo ...

Ngày nhận báo cáo:

Số chính thức quý: 45 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo

Số chính thức năm: 90 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo

**TỔNG PHƯƠNG TIỆN THANH TOÁN, TIỀN GỬI
VÀ TỐC ĐỘ TĂNG (GIẢM)
(Quý, Năm)**

Kỳ báo cáo: ... năm ...

Đơn vị báo cáo:

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Số dư (Tỷ đồng)	Tốc độ tăng, giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	Tốc độ tăng, giảm so với ngày cuối năm trước (%)
A	B	1	2	3
TỔNG PHƯƠNG TIỆN THANH TOÁN	01			
1. Tiền mặt lưu thông ngoài hệ thống ngân hàng	02			
2. Tiền gửi	03			
2.1. Tiền gửi bằng đồng Việt Nam	04			
a. Tiền gửi của các tổ chức kinh tế	05			
Trong đó: + Không kỳ hạn	06			
+ Có kỳ hạn	07			
b. Tiền gửi tiết kiệm của dân cư	08			
Trong đó: + Không kỳ hạn	09			
+ Có kỳ hạn	10			
2.2. Tiền gửi bằng ngoại tệ	11			
a. Tiền gửi của các tổ chức kinh tế	12			
Trong đó: + Không kỳ hạn	13			
+ Có kỳ hạn	14			
b. Tiền gửi tiết kiệm của dân cư	15			
Trong đó: + Không kỳ hạn	16			
+ Có kỳ hạn	17			

	Mã số	Số dư (Tỷ đồng)	Tốc độ tăng, giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	Tốc độ tăng, giảm so với ngày cuối năm trước (%)
A	B	1	2	3
2.3. Phát hành giấy tờ có giá	18			
a. Bằng đồng Việt Nam	19			
b. Bằng ngoại tệ và vàng	20			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 001.H/BCB-NHNN: Tổng phương tiện thanh toán, tiền gửi và tốc độ tăng (giảm)

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm

* Tổng phương tiện thanh toán bao gồm:

- Tiền mặt lưu thông ngoài hệ thống ngân hàng.

- Các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài của các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình.

- Các loại giấy tờ có giá bằng đồng Việt Nam, ngoại tệ và vàng do các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành cho các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam gồm chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu, các chứng khoán nợ...

* Tiền gửi: Là số tiền bằng đồng Việt Nam, bằng ngoại tệ và vàng tại một thời điểm nhất định mà các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận của các pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình dưới hình thức tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các hình thức nhận tiền gửi khác theo quy tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thỏa thuận.

Tiền gửi không kỳ hạn là các khoản tiền gửi của tổ chức kinh tế và cá nhân tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài dưới dạng không kỳ hạn. Loại tiền gửi này có thể được sử dụng trực tiếp để thực hiện thanh toán, chuyển tiền bằng cách viết séc, hối phiếu, lệnh chi, hoặc bằng các phương tiện thanh toán trực tiếp khác.

Tiền gửi có kỳ hạn là các khoản tiền gửi của tổ chức kinh tế có kỳ hạn và tiền gửi của cá nhân có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

b) Phương pháp tính

Tiền mặt trong lưu thông được tính bằng tổng số tiền do Ngân hàng Nhà nước phát hành trừ đi tiền mặt tồn quỹ tại Ngân hàng Nhà nước, Kho bạc Nhà nước và tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Các chỉ tiêu được thể hiện dưới dạng số dư và được trích ra từ các tài khoản trong hệ thống tài khoản kế toán của Ngân hàng Nhà nước, các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

2. Nguồn số liệu

Báo cáo cân đối tài khoản kế toán của Ngân hàng Nhà nước; báo cáo cân đối tài khoản kế toán của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Biểu số: 002.H/BCB-NHNN
 Ban hành theo ...
 Ngày nhận báo cáo:
 Số chính thức quý: 45 ngày kể từ
 ngày cuối cùng của kỳ báo cáo
 Số chính thức năm: 90 ngày kể từ
 ngày cuối cùng của kỳ báo cáo

**SỐ DƯ HUY ĐỘNG VỐN, DƯ NỢ TÍN DỤNG CỦA
 CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG, CHI NHÁNH
 NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI**
(Chia theo tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương)
 (Quý, Năm)
 Kỳ báo cáo:.....năm

Đơn vị báo cáo:
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Tổng cục Thống kê

	Mã số	Số dư huy động vốn			Dư nợ tín dụng		
		Số dư kỳ báo cáo (Tỷ đồng)	Tốc độ tăng, giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	Tốc độ tăng, giảm kỳ báo cáo so với ngày cuối năm trước (%)	Số dư kỳ báo cáo (Tỷ đồng)	Tốc độ tăng, giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	Tốc độ tăng, giảm kỳ báo cáo so với ngày cuối năm trước (%)
A	B	1	2	3	4	5	6
Cả nước	01						
Chia theo tỉnh, thành phố							
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)							

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày ... tháng ... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số 002.H/BCB-NHNN: Số dư huy động vốn, dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (chia theo tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương)

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm

Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là toàn bộ số dư bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với các pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình dưới hình thức: Cho vay, chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác; cho thuê tài chính; bao thanh toán; các khoản trả thay khách hàng trong trường hợp khách hàng được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

Số dư huy động vốn là số tiền bằng đồng Việt Nam, bằng ngoại tệ và vàng tại một thời điểm nhất định mà các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận của các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình dưới hình thức tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các hình thức nhận tiền gửi khác theo quy tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thoả thuận.

b) Phương pháp tính

Các chỉ tiêu được thể hiện dưới dạng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Ngân hàng Nhà nước áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Biểu số: 003.H/BCB-NHNN

Ban hành theo ...

Ngày nhận báo cáo:

Số chính thức quý: 45 ngày kể từ
ngày cuối cùng của kỳ báo cáoSố chính thức năm: 90 ngày kể từ
ngày cuối cùng của kỳ báo cáo

**DƯ NỢ TÍN DỤNG CỦA
CÁC TỔ CHỨC TÍN
DỤNG, CHI NHÁNH
NGÂN HÀNG
NƯỚC NGOÀI
(Chia theo kỳ hạn, loại tiền)
(Quý, Năm)
Kỳ báo cáo: ... năm ...**

Đơn vị báo cáo:

Ngân hàng Nhà nước Việt
Nam

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Tổng số (Tỷ đồng)	Tốc độ tăng, giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	Tốc độ tăng, giảm so với ngày cuối năm trước (%)
A	B	1		
I. Bằng đồng Việt Nam	01			
1. Ngắn hạn	02			
2. Trung và dài hạn	03			
II. Bằng ngoại tệ	04			
1. Ngắn hạn	05			
2. Trung và dài hạn	06			
III. Tổng cộng (07=08+09)	07			
1. Ngắn hạn (08=02+05)	08			
2. Trung và dài hạn(09=03+06)	09			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 003.H/BCB-NHNN: Dự nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (theo kỳ hạn và loại tiền)

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm

Dự nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là toàn bộ số dư bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với các pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình dưới hình thức: Cho vay, chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác; cho thuê tài chính; bao thanh toán; các khoản trả thay khách hàng trong trường hợp khách hàng được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

- Tín dụng ngắn hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn tối đa 01 năm.

- Tín dụng trung hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 01 năm và tối đa 05 năm.

- Tín dụng dài hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 05 năm.

b) Phương pháp tính

Số dư các khoản cấp tín dụng tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình phân theo loại tiền (đồng Việt Nam, ngoại tệ), phân theo kỳ hạn (ngắn hạn, trung và dài hạn).

2. Nguồn số liệu

Báo cáo cân đối tài khoản kế toán của các tổ chức, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Biểu số: 004.H/BCB-NHNN

Ban hành theo ...

Ngày nhận báo cáo:

Số chính thức quý: 45 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo

Số chính thức năm: 90 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo

**DƯ NỢ TÍN DỤNG CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG,
CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI**
(Chia theo loại hình kinh tế)

(Quý, Năm)

Kỳ báo cáo: ... năm ...

Đơn vị báo cáo:

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Tổng số (Tỷ đồng)	Tốc độ tăng, giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	Tốc độ tăng, giảm so với ngày cuối năm trước (%)
A	B	1	2	3
1. Công ty nhà nước	01			
2. Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	02			
3. Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	03			
4. Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	04			
5. Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	05			
6. Công ty cổ phần khác	06			
7. Công ty hợp danh	07			
8. Doanh nghiệp tư nhân	08			
9. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	09			
10. Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	10			
11. Hộ kinh doanh, cá nhân	11			
12. Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	12			
13. Khác	13			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)**Người kiểm tra biểu**
(Ký, họ tên)Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 004.H/BCB-NHNN: Dự nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (Chia theo loại hình kinh tế)

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm

Dự nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là toàn bộ số dư bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với các pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình dưới hình thức: Cho vay, chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác; cho thuê tài chính; bao thanh toán; các khoản trả thay khách hàng trong trường hợp khách hàng được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

b) Phương pháp tính

Số dư các khoản cấp tín dụng tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình phân theo loại hình tổ chức và cá nhân phù hợp với các quy định tại Luật Doanh nghiệp (năm 2014), Luật Đầu tư (2014), Luật Hợp tác xã (2012), Luật doanh nghiệp nhà nước (2003). Cụ thể:

Doanh nghiệp là tổ chức kinh tế có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch ổn định, được đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật nhằm mục đích thực hiện các hoạt động kinh doanh.

(1) Công ty nhà nước: Là tổ chức kinh tế do nhà nước sở hữu toàn bộ vốn điều lệ, được tổ chức dưới hình thức công ty nhà nước theo quy định của Luật doanh nghiệp nhà nước năm 2003 nhưng chưa thực hiện chuyển đổi mô hình theo Luật Doanh nghiệp năm 2014.

(2) Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ: Là doanh nghiệp do một tổ chức nhà nước làm chủ sở hữu 100% vốn điều lệ của doanh nghiệp.

(3) Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ: Là doanh nghiệp có từ một thành viên trở lên là tổ chức nhà nước có tổng vốn góp trên 50% vốn điều lệ của doanh nghiệp hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với doanh nghiệp.

(4) Công ty trách nhiệm hữu hạn khác: Là công ty trách nhiệm hữu hạn nhưng không được xếp vào nhóm công ty trách nhiệm hữu hạn quy định tại điểm 2 và 3 nêu trên.

(5) Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phiếu có quyền biểu quyết của công ty; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ công ty.

(6) Công ty cổ phần khác: Là công ty cổ phần nhưng không được xếp vào các công ty cổ phần quy định tại điểm 5 nêu trên.

(7) Công ty hợp danh: Là doanh nghiệp, trong đó:

a) Phải có ít nhất hai thành viên là chủ sở hữu chung của công ty, cùng nhau kinh doanh dưới một tên chung (sau đây gọi là thành viên hợp danh); ngoài các thành viên hợp danh có thể có thành viên góp vốn;

b) Thành viên hợp danh phải là cá nhân, chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về các nghĩa vụ của công ty;

c) Thành viên góp vốn chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ của công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty.

(8) Doanh nghiệp tư nhân: Là doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp.

(9) Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: Bao gồm doanh nghiệp do nhà đầu tư nước ngoài thành lập để thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt Nam; doanh nghiệp Việt Nam do nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần, sáp nhập, mua lại.

(10) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã: Được tổ chức quản lý và đăng ký thành lập theo Luật Hợp tác xã (năm 2012).

(11) Hộ kinh doanh, cá nhân: Bao gồm cá nhân, hộ sản xuất, kinh doanh thuộc các khu vực nông, lâm, thủy sản, công nghiệp - xây dựng, dịch vụ không tham gia hợp tác xã được thành lập theo Luật Hợp tác xã và chưa đăng ký thành lập doanh nghiệp.

Tín dụng cấp cho các cán bộ, sinh viên, các đối tượng đi lao động nước ngoài được phân tổ vào loại hình này.

(12) Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội: Bao gồm các đơn vị sự nghiệp, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, trường học, hội, hiệp hội,...

(13) Khác: Là các loại hình tổ chức không được xếp vào các loại hình tổ chức quy định từ điểm 1 đến điểm 12 nêu trên.

2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Ngân hàng Nhà nước áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Biểu số: 005.H/BCB-NHNN

Ban hành theo ...

Ngày nhận báo cáo:

Số chính thức quý: 45 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo

Số chính thức năm: 90 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo

**DỰ NỢ TÍN DỤNG CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG,
CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI***(Chia theo ngành kinh tế)*

(Quý, Năm)

Kỳ báo cáo:.....năm

Đơn vị báo cáo:

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Số dư kỳ báo cáo (Tỷ đồng)	Tốc độ tăng, giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	Tốc độ tăng, giảm so với ngày cuối năm trước (%)
A	B			
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	01			
B. Khai khoáng	02			
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	03			
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	04			
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	05			
F. Xây dựng	06			
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	07			
H. Vận tải kho bãi	08			
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	09			
J. Thông tin và truyền thông	10			

K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11			
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	12			
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	13			
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	14			
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	15			
P. Giáo dục và đào tạo	16			
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	17			
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	18			
S. Hoạt động dịch vụ khác	19			
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	20			
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	21			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số 005.H/BCB-NHNN: Dự nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (chia theo ngành kinh tế)

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm

Dự nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là toàn bộ số dư bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với các pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình dưới hình thức: cho vay, chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác; cho thuê tài chính; bao thanh toán; các khoản trả thay khách hàng trong trường hợp khách hàng được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

b) Phương pháp tính

Số dư các khoản cấp tín dụng tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình phân theo ngành kinh tế cấp 1. Nội dung các ngành kinh tế thực hiện theo hướng dẫn hiện hành của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Ngân hàng Nhà nước áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Biểu số: 006.H/BCB-NHNN

Ban hành theo ...

Ngày nhận báo cáo:

Số chính thức quý: 45 ngày kể từ
ngày cuối cùng của kỳ báo cáoSố chính thức năm: 90 ngày kể từ
ngày cuối cùng của kỳ báo cáo**LÃI SUẤT**

(Quý, Năm)

Kỳ báo cáo: ... năm ...

Đơn vị báo cáo:

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

PHẦN A: LÃI SUẤT TIỀN GỬI VÀ CHO VAY*Đơn vị tính: %/năm*

	Mã số	Lãi suất bình quân
A	B	1
I. LÃI SUẤT VNĐ		
1. Lãi suất tiền gửi tiết kiệm		
- Không kỳ hạn	01	
- Kỳ hạn 3 tháng	02	
- Kỳ hạn 6 tháng	03	
- Kỳ hạn 12 tháng	04	
- Kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 24 tháng	05	
- Kỳ hạn trên 24 tháng	06	
2. Lãi suất cho vay		
- Cho vay ngắn hạn	07	
- Cho vay trung hạn và dài hạn	08	
II. LÃI SUẤT USD		
1. Lãi suất tiền gửi tiết kiệm		
- Không kỳ hạn	09	
- Kỳ hạn 3 tháng	10	
- Kỳ hạn 6 tháng	11	
- Kỳ hạn 12 tháng	12	
- Kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 24 tháng	13	
- Kỳ hạn trên 24 tháng	14	
2. Lãi suất cho vay		
- Cho vay ngắn hạn	15	
- Cho vay trung hạn và dài hạn	16	

**PHẦN B: LÃI SUẤT CHO VAY, GỬI TIỀN BÌNH QUÂN TRÊN
THỊ TRƯỜNG LIÊN NGÂN HÀNG**

Đơn vị tính: %/năm

Kỳ hạn	Mã số	Loại tiền VNĐ	Loại tiền USD
A	B	1	2
1. Qua đêm	01		
2. 01 tuần	02		
3. 02 tuần	03		
4. 01 tháng	04		
5. 03 tháng	05		
6. 06 tháng	06		
7. 09 tháng	07		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 006.H/BCB-NHNN: Lãi suất**A. Lãi suất tiền gửi và cho vay**

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm

- Lãi suất tiền gửi: Là tỷ lệ giữa số tiền lãi với số tiền gửi trong một năm.
- Lãi suất cho vay: Là tỷ lệ giữa số tiền lãi với số tiền cho vay trong một năm.

b) Phương pháp tính

Lãi suất tiền gửi tiết kiệm bình quân, lãi suất cho vay bình quân cho từng loại kỳ hạn được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn của các mức lãi suất tiền gửi thực tế phổ biến, bình quân số học giản đơn của các mức lãi suất cho vay thực tế phổ biến mà các tổ chức tín dụng áp dụng trong kỳ báo cáo.

2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

B. Lãi suất cho vay, gửi tiền bình quân trên thị trường liên ngân hàng

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm

Lãi suất cho vay, gửi tiền bình quân trên thị trường liên ngân hàng là lãi suất bình quân của các khoản cho vay, gửi tiền giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trên thị trường liên ngân hàng đối với từng loại tiền theo từng kỳ hạn nhất định.

b) Phương pháp tính

Công thức tính lãi suất:

Lãi suất cho vay, gửi tiền bình quân trên thị trường liên ngân hàng được tính như sau:

$$\text{Lãi suất bình quân Quý/năm} = \frac{\sum_{i=1}^n T_i}{n}$$

Trong đó: T_i là lãi suất bình quân tháng thứ i , n là số tháng trong kỳ (nếu là lãi suất bình quân Quý thì $n=3$, nếu là lãi suất bình quân năm thì $n=12$).

$$T_i = \frac{\sum_{i=1}^m N_i}{m}$$

Trong đó: N_i là lãi suất bình quân ngày thứ i trong tháng, m là số ngày làm việc trong tháng.

Công thức tính N_i (phương pháp bình quân gia quyền):

$$N_i = \frac{\sum_{i=1}^k A_i \times L_i}{\sum_{i=1}^k A_i}$$

Trong đó: A_i là doanh số giao dịch của món thứ i trong ngày; L_i là lãi suất của món giao dịch thứ i tương ứng với $i = 1, 2, 3, \dots, k$.

2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Ngân hàng Nhà nước áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Biểu số: 007.H/BCB-NHNN
Ban hành theo ...
Ngày nhận báo cáo:
Số chính thức quý: 90 ngày kể từ
ngày cuối cùng của kỳ báo cáo

CÁN CÂN THANH TOÁN
QUỐC TẾ
(Quý, Năm)
Kỳ báo cáo: ... năm ...

Đơn vị báo cáo:
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu USD

	Mã số	Giá trị
A	B	1
A. CÁN CÂN VĂNG LAI	01	
Hàng hóa: Xuất khẩu f.o.b	02	
Hàng hóa: Nhập khẩu f.o.b	03	
<i>Hàng hóa (ròng)</i>	04	
Dịch vụ: Xuất khẩu	05	
Dịch vụ: Nhập khẩu	06	
<i>Dịch vụ (ròng)</i>	07	
Thu nhập (Thu nhập sơ cấp): Thu	08	
Thu nhập (Thu nhập sơ cấp): Chi	09	
<i>Thu nhập (Thu nhập sơ cấp) (ròng)</i>	10	
Chuyển giao vãng lai (Thu nhập thứ cấp): Thu	11	
Chuyển giao vãng lai (Thu nhập thứ cấp): Chi	12	
<i>Chuyển giao vãng lai (Thu nhập thứ cấp) (ròng)</i>	13	
B. CÁN CÂN VỐN	14	
Cán cân vốn: Thu	15	
Cán cân vốn: Chi	16	
<i>Tổng cán cân vãng lai và cán cân vốn</i>	17	
C. CÁN CÂN TÀI CHÍNH	18	
Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài: Tài sản có	19	
Đầu tư trực tiếp vào Việt Nam: Tài sản nợ	20	
<i>Đầu tư trực tiếp (ròng)</i>	21	
Đầu tư gián tiếp ra nước ngoài: Tài sản có	22	
Vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ	23	
Chứng khoán nợ	24	
Đầu tư gián tiếp vào Việt Nam: Tài sản nợ	25	
Vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ	26	
Chứng khoán nợ	27	
<i>Đầu tư gián tiếp (ròng)</i>	28	
Các công cụ tài chính phái sinh (không nằm trong dự trữ): Tài sản có	29	
Các công cụ tài chính phái sinh (không nằm trong dự trữ): Tài sản nợ	30	
<i>Các công cụ tài chính phái sinh (không nằm trong dự trữ) (ròng)</i>	31	
Đầu tư khác: Tài sản có	32	
Tiền và tiền gửi	33	
Cho vay, thu hồi nợ nước ngoài	34	

	Mã số	Giá trị
A	B	1
Ngắn hạn	35	
Dài hạn	36	
Tín dụng thương mại và ứng trước	37	
Các khoản phải thu/phải trả khác	38	
Đầu tư khác: Tài sản nợ	39	
Tiền và tiền gửi	40	
Vay, trả nợ nước ngoài	41	
Ngắn hạn	42	
Dài hạn	43	
Tín dụng thương mại và ứng trước	44	
Các khoản phải thu/phải trả khác	45	
Đầu tư khác (ròng)	46	
D. LỖI VÀ SAI SÓT	47	
E. CÂN CÂN TỔNG THỂ	48	
F. DỰ TRỮ VÀ CÁC HẠNG MỤC LIÊN QUAN	49	
Tài sản dự trữ	50	
Tín dụng và vay nợ từ IMF	51	
Tài trợ đặc biệt	52	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 007.H/BCB-NHNN: Cán cân thanh toán quốc tế

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm

Cán cân thanh toán quốc tế (CCTT) là báo cáo thống kê tổng hợp các giao dịch giữa người cư trú và người không cư trú trong một thời kỳ nhất định.

b) Phương pháp tính

Các quy ước cơ bản:

Các giao dịch kinh tế được thống kê trong cán cân thanh toán bao gồm toàn bộ các giao dịch kinh tế giữa người cư trú và người không cư trú của Việt Nam trong một thời gian nhất định (thường là 1 năm). Các giao dịch kinh tế trong cán cân thanh toán được phân loại phù hợp với thông lệ quốc tế về thống kê CCTT và điều kiện thực tiễn của Việt Nam.

Các giao dịch trong cán cân vãng lai gồm: các giao dịch giữa người cư trú và người không cư trú của Việt Nam về hàng hoá, dịch vụ, thu nhập và chuyển giao vãng lai.

Các giao dịch trong cán cân vốn bao gồm toàn bộ các giao dịch giữa người cư trú và người không cư trú của Việt Nam về chuyển giao vốn và mua, bán các tài sản phi tài chính, phi sản xuất của khu vực Chính phủ và khu vực tư nhân;

Các giao dịch trong cán cân tài chính bao gồm toàn bộ các giao dịch giữa người cư trú và người không cư trú của Việt Nam về đầu tư trực tiếp, đầu tư gián tiếp, giao dịch phái sinh tài chính, vay, trả nợ nước ngoài, tín dụng thương mại, tiền và tiền gửi.

Mỗi một giao dịch kinh tế được ghi chép bởi hai bút toán có cùng giá trị nhưng ngược dấu nhau, bút toán nợ (-) và bút toán có (+).

Số liệu trên cán cân thanh toán được thể hiện dưới dạng số phát sinh trong một thời kỳ (thường là 1 năm).

Số liệu về giao dịch kinh tế được ghi chép tại thời điểm thay đổi quyền sở hữu giữa người cư trú và người không cư trú. Cán cân thanh toán được lập theo đơn vị tiền tệ là Đôla Mỹ (USD). Giá trị giao dịch kinh tế được xác định theo nguyên tắc thị trường tại thời điểm giao dịch và được quy đổi thành USD. Giá trị các giao dịch kinh tế phát sinh bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ không phải là USD được quy đổi thành USD theo nguyên tắc sau:

- Tỷ giá quy đổi VND sang USD là tỷ giá trung tâm do NHNN công bố tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

- Quy đổi các ngoại tệ không phải USD sang USD được thực hiện như sau:

- + Quy đổi ngoại tệ sang VND theo tỷ giá tính chéo của VND so với loại ngoại tệ đó do Ngân hàng Nhà nước công bố để tính thuế xuất khẩu và thuế nhập khẩu áp dụng trong kỳ báo cáo;

- + Sau khi quy đổi sang VND, việc quy đổi sang USD được thực hiện theo tỷ giá quy định tại điểm nêu trên.

Cán cân thanh toán không hạch toán những thay đổi về giá trị không do giao dịch tạo ra.

Một số điểm lưu ý trong thống kê cán cân thanh toán:

Dự trữ ngoại hối (Tài sản dự trữ) là các công cụ tài chính do NHTU kiểm soát, và có thể sử dụng bất cứ lúc nào để tài trợ trực tiếp cho những mất cân đối trong cán cân thanh toán của một nước, hoặc can thiệp vào thị trường ngoại hối nhằm tác động đến tỷ giá hối đoái và cho một số mục đích khác như để gây dựng lòng tin vào đồng bản tệ và nền kinh tế hay để đó như một khoản thế chấp để đi vay nước ngoài.

Các mối quan hệ hạch toán cơ bản trong cán cân thanh toán:

A. Cán cân vãng lai = Hàng hóa (ròng) + Dịch vụ (ròng) + Thu nhập (thu nhập sơ cấp) (ròng) + Chuyển giao vãng lai (thu nhập thứ cấp) (ròng)

- Hàng hóa (ròng) = Xuất khẩu hàng hóa (FOB) - Nhập khẩu hàng hóa (FOB)

- Dịch vụ (ròng) = Xuất khẩu dịch vụ - Nhập khẩu dịch vụ

- Thu nhập (thu nhập sơ cấp) (ròng) = Thu (Thu nhập sơ cấp) - Chi (Thu nhập sơ cấp)

- Chuyển giao vãng lai (thu nhập thứ cấp) (ròng) = Thu từ chuyển giao vãng lai (Thu nhập thứ cấp) - Chi chuyển giao vãng lai (Thu nhập thứ cấp)

B. Cán cân vốn = Thu cán cân vốn - Chi cán cân vốn

C. Cán cân tài chính = Đầu tư trực tiếp (ròng) + Đầu tư gián tiếp (ròng) + Các công cụ tài chính phái sinh (không nằm trong dự trữ) (ròng) + Đầu tư khác (ròng)

- Đầu tư trực tiếp, gồm:

+ Tài sản có: Đầu tư trực tiếp của Việt Nam ra nước ngoài.

+ Tài sản nợ: Đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào Việt Nam.

+ Đầu tư trực tiếp (ròng) = Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài (Tài sản có) + Đầu tư trực tiếp vào Việt Nam (Tài sản nợ)

- Đầu tư gián tiếp:

+ Tài sản có: Đầu tư gián tiếp của Việt Nam ra nước ngoài (chi tiết theo công cụ đầu tư: vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ và chứng khoán nợ).

+ Tài sản nợ: Đầu tư gián tiếp của nước ngoài vào Việt Nam (chi tiết theo công cụ đầu tư: vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ và chứng khoán nợ).

+ Đầu tư gián tiếp ròng = Đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (Tài sản có) + Đầu tư gián tiếp vào Việt Nam (Tài sản nợ)

- Các công cụ tài chính phái sinh (không nằm trong dự trữ) ròng = Các công cụ tài chính phái sinh (không nằm trong dự trữ) (Tài sản có) + Các công cụ tài chính phái sinh (không nằm trong dự trữ) (Tài sản nợ)

- Đầu tư khác - tài sản có, gồm:

+ Tiền và tiền gửi: Ngoại tệ do người cư trú nắm giữ, tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn của người cư trú tại các tổ chức nhận tiền gửi là người không cư trú.

+ Cho vay, thu hồi nợ nước ngoài (bao gồm cả ngắn, trung và dài hạn): Cho vay và thu nợ nước ngoài của người cư trú đối với người không cư trú.

+ Tín dụng thương mại và ứng trước: Các khoản chậm trả và các khoản ứng trước của người cư trú cấp cho người không cư trú khi thực hiện các giao dịch xuất, nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ (chủ yếu dưới hình thức bán hàng hóa, dịch vụ trả chậm hoặc các khoản ứng trước khi mua hàng hóa, dịch vụ).

+ Các khoản phải thu/phải trả khác giữa người cư trú và người không cư trú.

- Đầu tư khác - tài sản nợ, gồm:

+ Tiền và tiền gửi: VND do người không cư trú nắm giữ và tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn của người không cư trú tại các tổ chức nhận tiền gửi là người cư trú.

+ Vay, trả nợ nước ngoài (bao gồm cả ngắn, trung và dài hạn): vay và trả nợ nước ngoài của người cư trú đối với người không cư trú.

+ Tín dụng thương mại và ứng trước: Các khoản chậm trả và các khoản ứng trước của người không cư trú cấp cho người cư trú khi thực hiện các giao dịch xuất, nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ (chủ yếu dưới hình thức bán hàng hóa, dịch vụ trả chậm hoặc các khoản ứng trước khi mua hàng hóa, dịch vụ).

+ Các khoản phải thu/phải trả khác giữa người cư trú và người không cư trú.

D. Lỗi và sai sót = E-A-B -C.

E. Cán cân tổng thể = -F.

F. Dự trữ và các hạng mục liên quan: được xác định bằng thay đổi dự trữ ngoại hối Nhà nước chính thức do giao dịch tạo ra trong kỳ báo cáo.

- Tài sản dự trữ = Thay đổi GIR (không kể sử dụng vốn của Quỹ tiền tệ quốc tế)
+ Sử dụng vốn của Quỹ tiền tệ quốc tế.

- Tài trợ đặc biệt, gồm:

+ Nợ quá hạn là khoản nợ đã đến hạn trả nhưng người đi vay chưa thực hiện việc trả nợ cho người vay. Nợ quá hạn xảy ra đối với cả hai trường hợp là chậm thanh toán gốc và lãi.

+ Gia hạn nợ là việc hoãn thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ và áp dụng kỳ hạn mới, dài hơn đối với khoản tiền được hoãn nợ.

2. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng cho các đơn vị thuộc NHNN, các TCTD và các chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

- Số liệu thống kê từ các Bộ, ngành (Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Công thương...).

- Các cá nhân và tổ chức khác cung cấp thông tin phục vụ việc lập, phân tích và dự báo CCTT của Việt Nam;

- Kết quả điều tra thống kê.

Biểu số: 008.H/BCB-NHNN

Ban hành theo ...

Ngày nhận báo cáo:

Số chính thức tháng: Ngày 22
của tháng tiếp theo sau tháng
báo cáoSố chính thức quý: 45 ngày kể
từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáoSố chính thức năm: 90 ngày kể
từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo**TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI BÌNH
QUÂN GIỮA VNĐ VÀ USD**

(Tháng, Quý, Năm)

Kỳ báo cáo: ... năm ...

Đơn vị báo cáo:

Ngân hàng Nhà nước
Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị: VND/USD

		Mã số	Tỷ giá hối đoái
A		B	1
Tỷ giá trung tâm		01	
Ngân hàng Ngoại thương	Mua	02	
	Bán	03	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)**Người kiểm tra biểu**
(Ký, họ tên)*Ngày ... tháng ... năm ...*
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 008.H/BCB-NHNN: Tỷ giá hối đoái bình quân giữa VNĐ và USD**1. Khái niệm, phương pháp tính****a) Khái niệm**

- Tỷ giá hối đoái của đồng Việt Nam là giá của một đơn vị tiền tệ nước ngoài tính bằng đơn vị tiền tệ của Việt Nam.

- Tỷ giá trung tâm của đồng Việt Nam so với đô la Mỹ: Là tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thông báo hàng ngày và được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử chính thức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

b) Phương pháp tính

Tỷ giá trung tâm của đồng Việt Nam so với đô la Mỹ theo tháng, quý, năm được tính theo phương pháp bình quân giản đơn.

Tỷ giá mua bình quân tháng, quý, năm và tỷ giá bán bình quân tháng, quý, năm ngoại tệ (USD) của một ngân hàng có khối lượng giao dịch về ngoại hối lớn trên thị trường ngoại tệ (Ngân hàng được lựa chọn ở đây là Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam) được tính theo phương pháp bình quân giản đơn. Tỷ giá mua/bán hàng ngày của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam dùng để tính tỷ giá bình quân giản đơn tháng, quý, năm là tỷ giá mua/bán được niêm yết vào cuối ngày tại trang thông tin điện tử chính thức của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam.

2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001.N/BCB-BHXH	Số người đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm sau
2	002.N/BCB-BHXH	Số người đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế chia theo tỉnh, thành phố	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm sau
3	003.N/BCB-BHXH	Số người hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm sau
4	004.N/BCB-BHXH	Số người hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế chia theo tỉnh, thành phố	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm sau
5	005.N/BCB-BHXH	Thu, chi quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế	Năm	Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 9 năm sau
6	006.Q/BCB-BHXH	Thu, chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế chia theo tỉnh, thành phố	Quý	Báo cáo quý: Ngày 25 tháng thứ 2 quý sau quý báo cáo

Biểu số: 001.N/BCB-BHXH

Ban hành theo ...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 30 tháng 6 năm sau

**SỐ NGƯỜI ĐÓNG
BẢO HIỂM XÃ HỘI, BẢO
HIỂM THẤT NGHIỆP,
BẢO HIỂM Y TẾ**

Đơn vị báo cáo:

Bảo hiểm xã hội Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Năm ...

	Mã số	Số người (Người)
A	B	1
A. BẢO HIỂM XÃ HỘI	01	
1. Doanh nghiệp nhà nước	02	
2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	03	
3. Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	04	
4. Hành chính, đảng, đoàn thể	05	
5. Khối lực lượng vũ trang, cơ yếu	06	
6. Cán bộ xã, phường, thị trấn	07	
7. Tổ chức nước ngoài, quốc tế	08	
8. Ngoài công lập, hợp tác xã, tổ chức khác	09	
9. Cán bộ không chuyên trách cấp xã	10	
10. Các đối tượng khác	11	
11. Tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện	12	
B. BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP	13	
1. Doanh nghiệp nhà nước	14	
2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	15	
3. Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	16	
4. Hành chính, đảng, đoàn thể	17	
5. Khối lực lượng vũ trang, cơ yếu	18	
6. Cán bộ xã, phường, thị trấn	19	
7. Tổ chức nước ngoài, quốc tế	20	
8. Ngoài công lập, hợp tác xã, tổ chức khác	21	
9. Cán bộ không chuyên trách cấp xã	22	
10. Các đối tượng khác	23	
C. BẢO HIỂM Y TẾ	24	
1. Nhóm do người lao động và người sử dụng lao động đóng	25	
2. Nhóm do tổ chức bảo hiểm xã hội đóng	26	
3. Nhóm do ngân sách nhà nước đóng	27	
4. Nhóm được ngân sách nhà nước hỗ trợ mức đóng	28	
5. Nhóm tham gia bảo hiểm y tế theo hộ gia đình	29	

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 002.N/BCB-BHXX
Ban hành theo ...
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 6 năm sau

**SỐ NGƯỜI ĐÓNG BẢO
HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM
THẤT NGHIỆP, BẢO HIỂM
Y TẾ CHIA THEO TỈNH,
THÀNH PHỐ**

Đơn vị báo cáo:
Bảo hiểm xã hội Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Năm ...

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Bảo hiểm xã hội	Bảo hiểm thất nghiệp	Bảo hiểm y tế
A	B	1	2	3
Chia theo tỉnh, thành phố				
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)	01			
.....	02			
.....	...			
Tổng cộng				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 001.N/BCB-BHXH: Số người đóng bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN), bảo hiểm y tế (BHYT)

Biểu số 002.N/BCB-BHXH: Số người đóng bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN), bảo hiểm y tế (BHYT) chia theo tỉnh, thành phố

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Số người đóng BHXH: Là người lao động quy định tại Khoản 1, 2 và 4 Điều 2 của Luật BHXH đóng BHXH.

Số người đóng BHXH được phân tổ theo: Loại hình kinh tế, địa giới hành chính.

- Số người đóng BHTN: Là người lao động được quy định tại khoản 1 Điều 43 của Luật Việc làm đóng BHTN.

Số người đóng BHXH được phân tổ theo: Loại hình kinh tế, địa giới hành chính.

- Số người đóng BHYT: Là những người thuộc đối tượng quy định tại Điều 12 của Luật BHYT tham gia đóng hoặc được ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng BHYT theo quy định được cấp thẻ BHYT.

Số người đóng BHYT được phân tổ chủ yếu theo: Nhóm đối tượng tham gia, địa giới hành chính.

2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của BHXH Việt Nam.

Biểu số: 003.N/BCB-BHXH
Ban hành theo ...
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 6 năm sau

**SỐ NGƯỜI HƯỞNG BẢO HIỂM
XÃ HỘI, BẢO HIỂM THẤT
NGHIỆP, BẢO HIỂM Y TẾ**

Năm ...

Đơn vị báo cáo:
Bảo hiểm xã hội Việt
Nam
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Đơn vị tính	Số người/ lượt người
A	B	C	1
A. Số người hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội	01	Người	
A.1. Do ngân sách nhà nước trả	02	Người	
1. Số người hưởng hàng tháng	03	Người	
2. Số người hưởng một lần	04	Người	
A.2. Do Quỹ bảo hiểm xã hội trả	05	Người	
1. Số người hưởng hàng tháng	06	Người	
2. Số người hưởng một lần	07	Người	
B. Số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp	08	Người	
C. Số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế	09	Lượt người	
1. Khám, chữa bệnh ngoại trú	10	Lượt người	
2. Khám, chữa bệnh nội trú	11	Lượt người	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 004.N/BCB-BHXH
Ban hành theo ...
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 6 năm sau

**SỐ NGƯỜI HƯỞNG BẢO HIỂM XÃ HỘI,
BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP, BẢO HIỂM Y TẾ
CHIA THEO TỈNH, THÀNH PHỐ**

Đơn vị báo cáo:
Bảo hiểm xã hội Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Năm ...

Đơn vị tính: Người/Lượt người

A	Mã số B	Số người hưởng các chế độ Bảo hiểm xã hội				Số người hưởng Bảo hiểm thất nghiệp 5	Số lượt người khám chữa bệnh Bảo hiểm y tế	
		Do NSNN trả		Do BHXH trả			Ngoại trú 6	Nội trú 7
		Hàng tháng 1	Một lần 2	Hàng tháng 3	Một lần 4			
Chia theo tỉnh, thành phố	01							
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)	02							
	...							
Tổng cộng								

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 003.N/BCB-BHXH: Số người hưởng bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN), bảo hiểm y tế (BHYT)

Biểu số 004.N/BCB-BHXH: Số người hưởng bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN), bảo hiểm y tế (BHYT) chia theo tỉnh, thành phố

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Số người hưởng BHXH: Là những người được hưởng các chế độ BHXH theo quy định của Luật BHXH.

Số người được hưởng các chế độ BHXH được phân tổ theo: Nguồn chi, hình thức chi, địa giới hành chính.

- Số người hưởng BHTN: Là những người được hưởng các chế độ BHTN theo quy định của Luật Việc làm.

Số người được hưởng BHTN được phân tổ theo: Địa giới hành chính.

- Số lượt người khám, chữa bệnh (KCB) BHYT: Là lượt người sử dụng thẻ BHYT đi KCB tại cơ sở y tế có ký hợp đồng KCB với cơ quan BHXH.

Số lượt người KCB BHYT được phân tổ theo: Hình thức điều trị, địa giới hành chính.

2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo của thống kê của BHXH Việt Nam.

Biểu số: 005.N/BCB-BHXXH
Ban hành theo ...
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 9 năm
sau

**THU, CHI QUỸ BẢO HIỂM
XÃ HỘI, BẢO HIỂM THẤT
NGHIỆP, BẢO HIỂM Y TẾ**
Năm

Đơn vị báo cáo:
Bảo hiểm xã hội Việt
Nam
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Mã số	Giá trị
A	B	1
I. TỔNG THU	01	
A. NSNN cấp chi BHXH	02	
B. Thu quỹ bảo hiểm xã hội	03	
1. Tiền thu bảo hiểm xã hội từ các đối tượng	04	
2. Ngân sách nhà nước hỗ trợ	05	
3. Lãi đầu tư tài chính	06	
4. Thu khác	07	
C. Thu quỹ bảo hiểm thất nghiệp	08	
1. Tiền thu bảo hiểm thất nghiệp từ các đối tượng	09	
2. Ngân sách nhà nước hỗ trợ	10	
3. Lãi đầu tư tài chính	11	
4. Thu khác	12	
D. Thu quỹ bảo hiểm y tế	13	
1. Tiền thu bảo hiểm y tế từ các đối tượng	14	
2. Ngân sách nhà nước đóng và hỗ trợ	15	
3. Lãi đầu tư tài chính	16	
4. Thu khác	17	
II. TỔNG CHI	18	
A. Chi BHXH nguồn NSNN	19	
B. Chi quỹ bảo hiểm xã hội	20	
1. Chi các chế độ theo quy định	21	
2. Chi hoạt động quản lý	22	
C. Chi quỹ bảo hiểm thất nghiệp	23	
1. Chi các chế độ theo quy định	24	
2. Chi hoạt động quản lý	25	
D. Chi quỹ bảo hiểm y tế	26	
1. Chi các chế độ theo quy định	27	
2. Chi hoạt động quản lý	28	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 005.N/BCB-BHXH: Thu, chi quỹ bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN), bảo hiểm y tế (BHYT)

1. Khái niệm, phương pháp tính

* NSNN cấp chi BHXH: Là số tiền NSNN cấp cho BHXH Việt Nam để thực hiện chi trả các chế độ BHXH của các đối tượng nghỉ việc hưởng BHXH từ trước ngày 1/1/1995 trở về trước (đây là nhóm đối tượng hưởng BHXH do NSNN có trách nhiệm chi trả).

* Thu quỹ BHXH gồm:

- Tiền thu BHXH từ các đối tượng: Là số tiền thu do cơ quan BHXH thực hiện thu từ các đối tượng tham gia BHXH theo quy định của pháp luật.

- Ngân sách nhà nước hỗ trợ: Là khoản kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ quỹ BHXH để chi trả lương hưu và trợ cấp BHXH của các đối tượng nghỉ hưởng BHXH sau ngày 1/1/1995 (hiện tại chưa có phát sinh)

- Lãi đầu tư tài chính: Là số tiền thu được từ hoạt động đầu tư quỹ BHXH do cơ quan BHXH Việt Nam thực hiện theo quy định của pháp luật.

- Thu khác: Gồm các khoản thu khác như lãi tiền gửi ngân hàng, thu hồi do chi sai, thu tài trợ, viện trợ... làm tăng quỹ BHXH

* Thu quỹ BHTN gồm:

- Tiền thu BHTN từ các đối tượng: Là số tiền thu do cơ quan BHXH thực hiện thu từ các đối tượng tham gia BHTN theo quy định của pháp luật.

- Ngân sách nhà nước đóng, hỗ trợ: Là khoản đóng góp của ngân sách nhà nước vào quỹ BHTN theo quy định.

- Lãi đầu tư tài chính: Là số tiền thu được từ hoạt động đầu tư quỹ BHTN do cơ quan BHXH Việt Nam thực hiện theo quy định của pháp luật.

- Thu khác: Gồm các khoản thu khác như lãi tiền gửi ngân hàng, thu hồi do chi sai, thu tài trợ, viện trợ... làm tăng quỹ BHTN.

* Thu quỹ BHYT gồm:

- Tiền thu BHYT từ các đối tượng: Là số tiền thu do cơ quan BHXH thực hiện thu từ các đối tượng tham gia BHYT theo quy định của pháp luật.

- Ngân sách nhà nước đóng, hỗ trợ: Là khoản tiền mua BHYT của cho các đối tượng được ngân sách nhà nước đóng, hỗ trợ theo quy định.

- Lãi đầu tư tài chính: Là số tiền thu được từ hoạt động đầu tư quỹ BHYT do cơ quan BHXH Việt Nam thực hiện theo quy định của pháp luật.

- Thu khác: Gồm các khoản thu khác như lãi tiền gửi ngân hàng, thu hồi do chi sai, thu tài trợ, viện trợ... làm tăng quỹ BHYT.

* Chi BHXH nguồn NSNN: Là số tiền chi các chế độ BHXH, tiền chi mua BHYT cho các đối tượng hưởng BHXH từ nguồn NSNN (đối tượng phát sinh trước ngày 1/1/1995).

* Chi quỹ BHXH:

- Chi các chế độ theo quy định: Là số tiền chi các chế độ BHXH, tiền chi mua BHYT cho các đối tượng hưởng BHXH từ quỹ BHXH (đối tượng phát sinh từ ngày 1/1/1995 đến thời điểm báo cáo).

- Chi quản lý quỹ BHXH: Là tiền chi cho các hoạt động quản lý quỹ BHXH theo quy định hiện hành.

* Chi quỹ BHTN:

- Chi các chế độ theo quy định: Bao gồm toàn bộ tiền chi cho đối tượng hưởng các chế độ BHTN (chi trợ cấp thất nghiệp, chi dạy nghề, chi hỗ trợ tư vấn tìm việc làm cho người lao động, chi bồi dưỡng nâng cao kỹ năng nghề, chi mua BHYT cho người hưởng BHTN).

- Chi quản lý quỹ BHTN: Là tiền chi cho các hoạt động quản lý quỹ BHTN theo quy định hiện hành.

* Chi quỹ BHYT:

- Chi các chế độ theo quy định: Bao gồm toàn bộ chi phí chăm sóc sức khỏe ban đầu, chi phí KCB BHYT cho người có thẻ BHYT theo quy định hiện hành.

- Chi quản lý quỹ BHYT: là tiền chi cho các hoạt động quản lý quỹ BHYT theo quy định hiện hành.

2. Nguồn số liệu

Báo cáo tài chính của BHXH Việt Nam.

Biểu số: 006.Q/BCB-BHXH
 Ban hành theo ...
 Ngày nhận báo cáo:
 Báo cáo quý: Ngày 25 tháng thứ 2 quý
 sau quý báo cáo

THU, CHI BẢO HIỂM
XÃ HỘI, BẢO HIỂM Y TẾ, BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP
CHIA THEO TỈNH, THÀNH PHỐ
 Kỳ báo cáo ... năm ...

Đơn vị báo cáo:
 Bảo hiểm xã hội Việt Nam
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Mã số	Thu				Chi			
		NSNN cấp chi BHXH	Bảo hiểm xã hội	Bảo hiểm thất nghiệp	Bảo hiểm y tế	Bảo hiểm xã hội		Bảo hiểm thất nghiệp	Bảo hiểm y tế
						Nguồn NSNN	Nguồn quỹ BHXH		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
Chia theo tỉnh, thành phố	01								
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)	02								
	...								
Tổng cộng									

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 006.Q/BCB-BHXH: Thu, chi bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN), bảo hiểm y tế (BHYT) chia theo tỉnh, thành phố

1. Khái niệm, phương pháp tính

Phần thu:

* NSNN cấp chi BHXH: BHXH Việt Nam cấp cho BHXH các tỉnh, thành phố để thực hiện chi trả các chế độ BHXH của các đối tượng nghỉ việc hưởng BHXH từ trước ngày 1/1/1995 trở về trước (đây là nhóm đối tượng hưởng BHXH do NSNN có trách nhiệm chi trả).

* Thu BHXH: Là số tiền thu do cơ quan BHXH thực hiện thu từ các đối tượng tham gia BHXH theo quy định của pháp luật.

* Thu BHTN: Là số tiền thu do cơ quan BHXH thực hiện thu từ các đối tượng tham gia BHTN theo quy định của pháp luật.

* Thu BHYT: Là số tiền thu do cơ quan BHXH thực hiện thu từ các đối tượng tham gia BHYT theo quy định của pháp luật.

Phần chi:

* Chi BHXH: Là số tiền chi cho đối tượng hưởng các chế độ BHXH, tiền chi mua BHYT cho người hưởng BHXH.

* Chi BHTN: Là số tiền chi cho đối tượng hưởng các chế độ BHTN, tiền chi mua thẻ BHYT cho người hưởng BHTN.

* Chi BHYT: Là số tiền chăm sóc sức khỏe ban đầu, chi phí KCB BHYT cho người có thẻ BHYT theo quy định hiện hành.

2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo của thống kê của BHXH Việt Nam.

BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001.H/BCB-GTVT	Khối lượng hàng hóa thông qua cảng	Quý, năm	Báo cáo quý: Ngày 30 tháng sau quý báo cáo Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau
2	002.N/BCB-GTVT	Số lượng và năng lực bốc xếp của cảng thủy nội địa	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
3	003.N/BCB-GTVT	Số lượng, năng lực vận chuyển hiện có và mới tăng của cảng hàng không, sân bay	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau

Biểu số: 001.H/BCB-GTVT

Ban hành theo ...

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo quý: Ngày 30 tháng
sau quý báo cáoBáo cáo năm: Ngày 31 tháng 3
năm sau**KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA
THÔNG QUA CẢNG**

Quý ... năm...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Giao thông vận tải

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo loại cảng		
				Cảng biển	Cảng đường thủy nội địa	Cảng hàng không
A	B	C	1=2+3+4	2	3	4
Tổng số	01	1000TTQ				
- Hàng xuất khẩu	02	1000TTQ				
- Hàng nhập khẩu	03	1000TTQ				
- Hàng nội địa	04	1000TTQ				
- Hàng quá cảnh	05	1000TTQ				
<i>Chia ra:</i>						
1. Container		1000TTQ				
- Xuất		1000TTQ				
- Nhập		1000TTQ				
- Nội địa		1000TTQ				
2. Hàng lỏng		1000TTQ				
- Xuất		1000TTQ				
- Nhập		1000TTQ				
- Nội địa		1000TTQ				
3. Hàng khô		1000TTQ				
- Xuất		1000TTQ				
- Nhập		1000TTQ				
- Nội địa		1000TTQ				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)**Người kiểm tra biểu**
(Ký, họ tên)Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 001.H/BCB-GTVT: Khối lượng hàng hóa thông qua cảng

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Khối lượng hàng hóa thông qua cảng là khối lượng hàng hóa thực tế xuất hoặc nhập cảng trong kỳ gồm:

- Khối lượng hàng hoá xuất khẩu: Là số tấn hàng hoá thực tế được cảng xếp lên phương tiện vận tải đường biển, đường thủy nội địa và đường hàng không trong phạm vi địa giới do cảng quản lý để vận chuyển đến các cảng khác ngoài nước.

- Khối lượng hàng hoá nhập khẩu: Là số tấn hàng hóa thực tế do phương tiện đường biển, đường thủy nội địa và đường hàng không vận chuyển từ các cảng khác ở nước ngoài đến phạm vi địa giới do cảng quản lý và đã được bốc ra khỏi phương tiện đó.

Phân tổ: Ghi chi tiết khối lượng hàng container, hàng lỏng, hàng khô và hàng quá cảnh (hàng quá cảnh chi bao gồm khối lượng hàng hóa được xếp dỡ tại cảng) và mỗi phân tổ ghi khối lượng hàng hoá thực tế xuất khẩu và nhập khẩu theo từng loại hàng: hàng xuất khẩu; hàng nhập khẩu; hàng nội địa.

Không tính những lượng hàng sau vào khối lượng hàng hoá thông qua cảng:

- Lượng hàng do cảng bốc xếp nhưng ở ngoài phạm vi cảng.
- Lượng chất lỏng qua cảng phục vụ tàu thuyền, như: nước ngọt, nhiên liệu...
- Lượng hàng tổn thất trong quá trình bốc xếp tại cảng.

2. Cách ghi biểu

Cột A: Tổng số: Ghi tổng cộng hàng hóa thực tế xuất cảng và nhập cảng.

Cột 1, 2, 3, 4: Ghi số liệu tổng số và chia theo từng loại cảng theo nội dung của cột

A.

3. Nguồn số liệu

- Cục Hàng hải Việt Nam;
- Cục Hàng không Việt Nam;
- Cục Đường thủy nội địa Việt Nam.
- Sở Giao thông vận tải các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

Biểu số: 002.N/BCB-GTVT
Ban hành theo ...
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31 tháng 3 năm sau

**SỐ LƯỢNG VÀ NĂNG LỰC BỐC XẾP
CỦA CẢNG THỦY NỘI ĐỊA**

Có đến 31 tháng 12 năm ...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Giao thông vận tải
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

A	Mã số	Đơn vị tính	Cảng thủy nội địa	
			Năm trước	Năm báo cáo
	B	C	1	2
1. Số lượng cảng	01	Cảng		
Cảng Trung ương	02			
Cảng địa phương	03			
2. Năng lực bốc xếp	04	1000TTQ		
Cảng Trung ương	05			
Cảng địa phương	06			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 002.N/BCB-GTVT: Số lượng và năng lực bốc xếp của cảng thủy nội địa

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Số lượng cảng: Là chỉ tiêu phản ánh số lượng cảng trên một địa phương hay một khu vực có địa giới rõ rệt theo quy định của cấp thẩm quyền, có cơ sở vật chất cần thiết phục vụ cho việc tiếp nhận phương tiện, xếp dỡ, bảo quản hàng hoá, tập kết, giao nhận hàng hoá đi đến và thực hiện dịch vụ khác nhằm bảo đảm quá trình vận tải hoạt động bình thường.

- Năng lực bốc xếp của cảng: Là khối lượng hàng hóa được bốc xếp thông qua cảng mà cảng có thể đảm nhận trong một thời kỳ nhất định (thường là 1 năm).

2. Cách ghi biểu

Cột A: Ghi tên các chỉ tiêu;

Cột B: Mã số;

Cột C: Đơn vị tính;

Cột 1, 2: Ghi tổng số lượng cảng và năng lực bốc xếp của cảng thủy nội địa theo số liệu năm trước và năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

- Báo cáo của Cục Đường thủy nội địa Việt Nam.

- Sở Giao thông vận tải và doanh nghiệp cảng.

Biểu số: 003.N/BCB-GTVT
Ban hành theo ...
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31 tháng 3 năm sau

**SỐ LƯỢNG, NĂNG LỰC VẬN CHUYỂN
HIỆN CÓ VÀ MỚI TĂNG CỦA
CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY**
Có đến 31 tháng 12 năm ...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Giao thông vận tải
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

A	Mã số B	Đơn vị tính C	Năm trước		Năm báo cáo	
			Tổng số 1	Trong đó: Quốc tế 2	Tổng số 3	Trong đó: Quốc tế 4
1. Số lượng cảng hàng không	01	Cảng				
2. Số lượng sân bay	02					
3. Năng lực thông qua	03					
Chia theo danh mục cảng hàng không, sân bay	04					
a. Hành khách thông qua	05	Khách TQ				
b. Hàng hóa thông qua	06	Tấn TQ				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 003.N/BCB-GTVT: Số lượng, năng lực vận chuyển hiện có và mới tăng của cảng hàng không, sân bay

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Số lượng cảng hàng không, sân bay hiện có là tổng số cảng hàng không, sân bay có đến 31 tháng 12 năm báo cáo. Cảng hàng không là khu vực xác định, bao gồm sân bay, nhà ga và trang bị, thiết bị, công trình cần thiết khác được sử dụng cho tàu bay đi, đến và thực hiện vận chuyển hàng không.

- Năng lực vận chuyển hiện có của cảng hàng không là khả năng tiếp nhận tàu bay; đưa đón hành khách đi đến; bốc xếp giao nhận, bảo quản hàng hóa và thực hiện các dịch vụ khác của cảng hàng không hiện có trong kỳ, được tính theo năng lực thiết kế hoặc năng lực theo thực tế.

- Năng lực vận chuyển mới tăng của cảng hàng không là năng lực vận chuyển mới tăng (tính theo thiết kế) của hệ thống cảng hàng không đã xây dựng hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng trong kỳ, gồm năng lực mới tăng do nâng cấp, mở rộng các cảng hàng không hiện có.

2. Cách ghi biểu

Cột A: Ghi tên các chỉ tiêu;

Cột B: Mã số;

Cột C: Đơn vị tính;

Cột 1, 2, 3, 4: Ghi tổng số, chia theo cảng hàng không quốc tế, số liệu năm trước, năm báo cáo theo các nội dung quy định trong cột A.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê nội bộ Cục Hàng không Việt Nam.

BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ CÔNG THƯƠNG

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001.N/BCB-CT	Số lượng chợ	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
2	002.N/BCB-CT	Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
3	003.2N/BCB-CT	Số đơn vị có giao dịch thương mại điện tử	2 năm	Ngày 31 tháng 3 năm có số tận cùng là 1, 3, 5, 7, 9
4	004.2N/BCB-CT	Năng lực sản xuất của sản phẩm công nghiệp	2 năm	Ngày 31 tháng 3 năm có số tận cùng là 1, 3, 5, 7, 9

Biểu số: 001.N/BCB-CT

Ban hành theo ...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 3 năm sau

SỐ LƯỢNG CHỢ

Có đến 31 tháng 12 năm ...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Công Thương

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Tổng số	Chia ra		
			Hạng 1	Hạng 2	Hạng 3
A	B	$1=2+3+4$	2	3	4
Tổng số	01				
Chia theo tỉnh, thành phố					
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)					

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 001.N/BCB-CT: Số lượng chợ**1. Khái niệm, phương pháp tính****a) Khái niệm**

Số lượng chợ là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số chợ mang tính truyền thống, được tổ chức tại một địa điểm theo quy hoạch để đáp ứng nhu cầu mua, bán, trao đổi hàng hóa, dịch vụ phục vụ nhu cầu tiêu dùng của dân cư trên từng địa bàn. Chợ phải có ít nhất 50 điểm kinh doanh (có diện tích tối thiểu là 3m²/điểm) đối với khu vực thành thị, 30 điểm kinh doanh đối với khu vực nông thôn (để phân biệt giữa chợ với các tụ điểm kinh doanh khác không phải là chợ).

b) Phương pháp tính

Chợ được chia thành 3 hạng như sau:

- Chợ hạng 1:

+ Là chợ có trên 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại theo quy hoạch;

+ Được đặt ở vị trí trung tâm kinh tế thương mại quan trọng của tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương hoặc là chợ đầu mối của ngành hàng, khu vực kinh tế và được tổ chức họp thường xuyên;

+ Có mặt bằng và phạm vi chợ phù hợp với quy mô hoạt động của chợ và tổ chức đầy đủ các dịch vụ tại chợ: Trông giữ xe, bốc xếp hàng hóa, kho bảo quản hàng hóa, dịch vụ đo lường, dịch vụ kiểm tra chất lượng hàng hóa, vệ sinh an toàn thực phẩm và các dịch vụ khác.

- Chợ hạng 2:

+ Là chợ có trên 200 điểm đến 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố theo quy hoạch;

+ Được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực và được tổ chức họp thường xuyên hay không thường xuyên;

+ Có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với quy mô hoạt động của chợ và tổ chức các dịch vụ tối thiểu tại chợ: Trông giữ xe, bốc xếp hàng hóa, kho bảo quản hàng hóa, dịch vụ đo lường, vệ sinh công cộng.

- Chợ hạng 3:

+ Là chợ có từ 200 điểm kinh doanh trở xuống hoặc các chợ chưa đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố;

+ Chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong một thôn, một xã/phường/thị trấn và địa bàn phụ cận.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số chợ của toàn quốc và của từng tỉnh, thành phố có đến thời điểm 31 tháng 12 năm báo cáo.

Cột 2, 3, 4: Ghi số lượng chợ chia theo hạng chợ tương ứng nội dung của cột A.

Lưu ý: cột 1 = cột 2+cột 3+cột 4.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Công Thương.

Biểu số: 002.N/BCB-CT

Ban hành theo ...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 3 năm sau

SỐ LƯỢNG SIÊU THỊ, TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI

Có đến 31 tháng 12 năm ...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Công Thương

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Tổng số	Siêu thị							Trung tâm thương mại				
			Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				Chia theo loại siêu thị		Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế			
				Nhà nước	Ngoài nhà nước	Có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Loại hình khác	Siêu thị kinh doanh tổng hợp	Siêu thị chuyên doanh		Nhà nước	Ngoài nhà nước	Có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Loại hình khác
A	B	1=2+9	2=3+4+5+6=7+8	3	4	5	6	7	8	9=10+11+12+13	10	11	12	13
Tổng số	01													
Chia theo hạng														
- Hạng 1														
- Hạng 2														
- Hạng 3														
Chia theo tỉnh, thành phố														
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)														

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 002.N/BCB-CT: Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm

Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại là toàn bộ số lượng siêu thị, trung tâm thương mại hiện có trong kỳ báo cáo.

Siêu thị là một loại hình cửa hàng hiện đại; kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; có cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng; đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng.

Trung tâm thương mại là loại hình tổ chức kinh doanh thương mại hiện đại, đa chức năng, gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ... được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề; đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hóa, dịch vụ của khách hàng.

b) Phương pháp tính

(1) Siêu thị: Được phân thành 3 hạng sau:

- Siêu thị hạng 1:

+ Siêu thị kinh doanh tổng hợp:

Có diện tích kinh doanh từ 5.000 m² trở lên;

Có công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ cao, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại, bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho mọi đối tượng khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

Có hệ thống kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, sơ chế, đóng gói, bán hàng, cân đo, thanh toán và quản lý kinh doanh tiên tiến, hiện đại;

Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân; có các dịch vụ ăn uống, giải trí, phục vụ người khuyết tật, phục vụ trẻ em, giao hàng tận nhà, bán hàng qua mạng, qua bưu điện, qua điện thoại.

+ Siêu thị chuyên doanh:

Có diện tích kinh doanh từ 1.000 m² trở lên;

Có công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ cao, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại, bảo đảm các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho mọi đối tượng khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

Có hệ thống kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, sơ chế, đóng gói, bán hàng, cân đo, thanh toán và quản lý kinh doanh tiên tiến, hiện đại;

Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân; có các dịch vụ ăn uống, giải trí, phục vụ người khuyết tật, phục vụ trẻ em, giao hàng tận nhà, bán hàng qua mạng, qua bưu điện, qua điện thoại.

- Siêu thị hạng 2:

+ Siêu thị kinh doanh tổng hợp:

Có diện tích kinh doanh từ 2.000 m² trở lên;

Có công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại, bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

Có kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh hiện đại;

Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân; có các dịch vụ ăn uống, giải trí, phục vụ người khuyết tật, phục vụ trẻ em, giao hàng tận nhà, bán hàng qua bưu điện, điện thoại.

+ Siêu thị chuyên doanh:

Có diện tích kinh doanh từ 500 m² trở lên;

Có công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại, bảo đảm các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

Có kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh hiện đại;

Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân; có các dịch vụ ăn uống, giải trí, phục vụ người khuyết tật, phục vụ trẻ em, giao hàng tận nhà, bán hàng qua bưu điện, điện thoại.

- Siêu thị hạng 3:

+ Siêu thị kinh doanh tổng hợp:

Có diện tích kinh doanh từ 500 m²;

Công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn, thuận tiện cho khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

Có kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh hiện đại;

Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hàng lý cá nhân, có các dịch vụ phục vụ người khuyết tật, giao hàng tận nhà.

+ Siêu thị chuyên doanh:

Có diện tích kinh doanh từ 250 m² trở lên;

Công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn, thuận tiện cho khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

Có kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh hiện đại;

Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hàng lý cá nhân, có các dịch vụ phục vụ người khuyết tật, giao hàng tận nhà.

(3) Trung tâm thương mại: Chia thành 3 hạng sau:

- Trung tâm thương mại hạng I:

+ Có diện tích kinh doanh từ 50.000 m² trở lên và có nơi trông giữ xe phù hợp với quy mô kinh doanh của trung tâm thương mại;

+ Các công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ cao, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an ninh, an toàn, thuận tiện cho mọi đối tượng tham gia hoạt động kinh doanh trong khu vực;

+ Hoạt động đa chức năng cả về kinh doanh hàng hoá và kinh doanh các loại hình dịch vụ, gồm khu vực để bố trí các cửa hàng bán buôn, bán lẻ hàng hoá; nhà hàng, khách sạn; khu vực để tổ chức hội chợ triển lãm trưng bày giới thiệu hàng hoá; khu vực dành cho hoạt động vui chơi giải trí, cho thuê văn phòng làm việc, hội trường, phòng họp để tổ chức các hội nghị, hội thảo, giao dịch và ký kết các hợp đồng thương mại trong, ngoài nước; khu vực dành cho các hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bưu chính viễn thông, tin học, tư vấn, môi giới đầu tư, du lịch.

- Trung tâm thương mại hạng II:

+ Có diện tích kinh doanh từ 30.000 m² trở lên và có nơi trông giữ xe phù hợp với quy mô kinh doanh của trung tâm thương mại;

+ Các công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ cao, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an ninh, an toàn, thuận tiện cho mọi đối tượng tham gia hoạt động kinh doanh trong khu vực;

+ Hoạt động đa chức năng cả về kinh doanh hàng hoá và kinh doanh các loại hình dịch vụ, gồm khu vực để bố trí các cửa hàng bán buôn, bán lẻ hàng hoá; nhà hàng, khách sạn; khu vực để trưng bày giới thiệu hàng hoá; khu vực dành cho hoạt động vui chơi giải trí, cho thuê văn phòng làm việc, hội trường, phòng họp để tổ chức

các hội nghị, hội thảo, giao dịch và ký kết các hợp đồng thương mại trong, ngoài nước; khu vực dành cho các hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bưu chính viễn thông, tư vấn, môi giới đầu tư, du lịch.

- Trung tâm thương mại hạng III:

+ Có diện tích kinh doanh từ 10.000 m² trở lên và có nơi trông giữ xe phù hợp với quy mô kinh doanh của trung tâm thương mại;

+ Các công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại, bảo đảm các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an ninh, an toàn, thuận tiện cho mọi đối tượng tham gia hoạt động kinh doanh trong khu vực;

+ Hoạt động đa chức năng cả về kinh doanh hàng hoá và kinh doanh các loại hình dịch vụ, gồm: khu vực để bố trí cửa hàng bán buôn, bán lẻ hàng hoá; khu vực để trưng bày giới thiệu hàng hoá; khu vực dành cho hoạt động ăn uống vui chơi, giải trí, cho thuê văn phòng làm việc, phòng họp để tổ chức các hội nghị, hội thảo, giao dịch và ký kết các hợp đồng thương mại trong, ngoài nước; khu vực dành cho hoạt động tư vấn, môi giới đầu tư, du lịch.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Bảng tổng số siêu thị và trung tâm thương mại chia theo nội dung quy định của cột A;

Cột 2: Ghi tổng số siêu thị của tất cả các loại hình kinh tế; loại siêu thị;

Cột 3, 4, 5, 6: Lần lượt ghi số siêu thị chia theo các loại hình kinh tế Nhà nước, ngoài nhà nước, có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và khu vực khác (gồm cả tư nhân);

Cột 7: Ghi tổng số siêu thị kinh doanh tổng hợp;

Cột 8: Ghi tổng số siêu thị chuyên doanh

Cột 9: Ghi tổng số trung tâm thương mại của tất cả các loại hình kinh tế;

Cột 10, 11, 12, 13: Lần lượt ghi số trung tâm thương mại chia theo các loại hình kinh tế Nhà nước, ngoài nhà nước, có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và loại hình khác (gồm cả tư nhân).

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Công Thương.

Biểu số: 003.2N/BCB-CT

Ban hành theo ...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 3 năm có số tận cùng là 1, 3, 5, 7, 9

SỐ ĐƠN VỊ CÓ GIAO DỊCH THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

Có đến 31 tháng 12 năm ...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Công Thương

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế			
			Nhà nước	Ngoài nhà nước	Có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Loại hình khác
A	B	$1=2+3+4+5$	2	3	4	5
Tổng số	01					
Chia theo ngành kinh tế cấp I						
-						
-						
...						

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 003.2N/BCB-CT: Sổ đơn vị có giao dịch thương mại điện tử (e-commerce)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Đơn vị có giao dịch thương mại điện tử là các thương nhân sử dụng phương tiện internet trong hoạt động thương mại, bao gồm giao dịch mua, bán hàng hóa, dịch vụ và các hoạt động thương mại khác.

Thương nhân bao gồm tổ chức kinh tế được thành lập hợp pháp, cá nhân hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên và có đăng ký kinh doanh.

Đơn vị có giao dịch thương mại điện tử khi triển khai phải thực hiện ít nhất một trong các phương thức giao dịch sau:

- + Sử dụng thư điện tử trong hoạt động thương mại một cách thường xuyên;
- + Có trang thông tin điện tử phục vụ hoạt động thương mại, với điều kiện đơn vị cập nhật thường xuyên trang thông tin điện tử này trong kỳ thống kê;
- + Truy cập các trang thông tin điện tử bán hàng hoá và dịch vụ, trang thông tin điện tử đấu thầu, tham gia các dịch vụ công trực tuyến, v.v... một cách thường xuyên;
- + Ứng dụng các chuẩn trao đổi dữ liệu điện tử (EDI, ebXML) trong hoạt động thương mại một cách thường xuyên.

Lưu ý: Không bao gồm các đơn vị có trang thông tin điện tử chỉ để quảng cáo, giới thiệu đơn vị và các đơn vị mua, bán hàng hóa, dịch vụ qua điện thoại, fax.

2. Cách ghi biểu

Cột A: Ghi tên các ngành kinh tế cấp 1 theo danh mục VSIC 2007.

Cột 1: Ghi tổng số các đơn vị có giao dịch thương mại điện tử tương ứng với nội dung cột A.

Cột 2, 3, 4, 5: Ghi số lượng các đơn vị có giao dịch thương mại điện tử phân theo các loại hình kinh tế tương ứng với nội dung cột A.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Công Thương.

**NĂNG LỰC SẢN XUẤT
CỦA SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP**

Năm ...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Công Thương
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Biểu số: 004.2N/BCB-CT

Ban hành theo ...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 3 năm có số tận
cùng là 1, 3, 5, 7, 9

	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năng lực hiện có đến 31 tháng 12 năm trước năm báo cáo			Năng lực hiện có đến 31 tháng 12 năm báo cáo		
			Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất theo thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất theo thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
A	B	C	1	2	3	4	5	6
Ghi một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu								
Chia theo tỉnh, thành phố								
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)								

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 004.2N/BCB-CT: Năng lực sản xuất của sản phẩm công nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

1.1. Giá trị đầu tư

Giá trị đầu tư là toàn bộ số tiền chi tiêu ban đầu để đầu tư cho mua sắm, sửa chữa lớn máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất và số tiền chi bổ sung hàng năm cho việc làm tăng năng lực sản xuất sản phẩm theo mục đích đầu tư của doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp nhằm sau một chu kỳ hoạt động hoặc sau một thời gian nhất định thu về một giá trị lớn hơn giá trị vốn đã bỏ ra ban đầu.

- Giá trị đầu tư được ghi theo nguyên giá.

- Không tính giá trị đầu tư nhà xưởng, vật kiến trúc, cơ sở hạ tầng (đường, cầu, cống, cảng,...) phục vụ gián tiếp cho sản xuất.

- Không tính giá trị đầu tư cho trường hợp sửa chữa hoặc nâng cấp máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất nhưng không làm tăng năng lực sản xuất.

- Giá trị đầu tư chỉ được tính khi máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất đã hoàn thành đầu tư và đưa vào sản xuất trong năm, bao gồm:

+ Giá trị đầu tư mua sắm, vận chuyển và lắp đặt máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất.

+ Giá trị đầu tư sửa chữa, nâng cấp máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất.

+ Giá trị đầu tư phục vụ chạy thử, bảo trì, bảo dưỡng, phụ tùng thay thế.

1.2. Năng lực sản xuất của sản phẩm công nghiệp

Năng lực sản xuất của sản phẩm công nghiệp là khối lượng của những sản phẩm công nghiệp quan trọng đối với nền kinh tế mà ngành công nghiệp có thể sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Năng lực sản xuất của một sản phẩm thường được thể hiện ở sản phẩm cuối cùng của thiết bị máy móc, dây chuyền sản xuất và biểu hiện bằng khối lượng thành phẩm được sản xuất ra theo thiết kế hoặc sản lượng sản xuất theo thực tế.

- Năng lực sản xuất theo thiết kế: Là khả năng sản xuất cao nhất của thiết bị máy móc hoặc dây chuyền sản xuất hiện có trong điều kiện sử dụng đầy đủ và hợp lý nhất các tư liệu sản xuất, áp dụng các quy trình công nghệ tiên tiến với việc tổ chức sản xuất và lao động theo hình thức tiến bộ trên cơ sở công suất thiết kế của máy móc thiết bị hiện có của doanh nghiệp.

Khi tính năng lực sản xuất theo thiết kế phải căn cứ vào hồ sơ hoặc lý lịch của thiết bị máy móc và dây chuyền sản xuất khi mua hoặc xây dựng, trong đó có ghi công suất sản xuất theo thiết kế. Trường hợp thiết bị máy móc và dây chuyền sản xuất được nâng cấp mở rộng làm tăng thêm năng lực sản xuất, thì năng lực sản xuất theo thiết kế là năng lực sản xuất sau khi đã được mở rộng (gồm năng lực sản xuất theo thiết kế ban đầu cộng (+) năng lực sản xuất theo thiết kế tăng thêm do đầu tư nâng cấp mở rộng).

- Sản lượng sản xuất thực tế: Là khối lượng sản phẩm thực tế đã sản xuất trong kỳ trên cơ sở điều kiện thực tế hiện có về máy móc, thiết bị; nguồn nhân lực; nguồn tài chính và nguồn lực khác. Khi tính chỉ tiêu này phải căn cứ vào số lượng sản phẩm hiện vật thực tế đã sản xuất ra của thiết bị máy móc hoặc dây chuyền sản xuất ở các cơ sở trong một thời gian nhất định (thường theo thời gian của năng lực thiết kế quy định).

2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Công Thương.

BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ XÂY DỰNG

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001.H/BCB-XD	Chỉ số giá xây dựng	Quý, năm	Báo cáo quý: Ngày 10/3; 10/6; 10/9; 10/12 Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 1 năm sau
2	002.N/BCB-XD	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau

Biểu số: 001.H/BCB-XD

Ban hành theo ...

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo quý: Ngày 10/3; 10/6; 10/9; 10/12

Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 1 năm sau

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

Quý ... năm ...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Xây dựng

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: %

	Mã số	Chỉ số giá quý ... năm ... so với:			Chỉ số giá thời kỳ (6 tháng, 9 tháng, năm) so cùng kỳ năm trước
		Kỳ gốc 2010	Cùng kỳ năm trước	Quý trước	
A	B	1	2	3	4
Chỉ số chung	01				
- Chia theo nhóm sản phẩm:					
I. Công trình xây dựng	02				
1. Công trình dân dụng	03				
2. Công trình công nghiệp	04				
3. Công trình giao thông	05				
4. Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	06				
5. Công trình hạ tầng kỹ thuật	07				
II. Dịch vụ xây dựng chuyên dụng	08				
- Chia theo vùng kinh tế:					
1. Đồng bằng sông Hồng	09				
2. Trung du miền núi phía Bắc	10				
3. Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	11				
4. Tây Nguyên	12				
5. Đông Nam Bộ	13				
6. Đồng bằng sông Cửu Long	14				
7. Hà Nội	15				
8. Thành phố Hồ Chí Minh	16				

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 001.H/BCB-XD: Chỉ số giá xây dựng

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Khái niệm: Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu tương đối phản ánh xu hướng và mức độ biến động (tăng hoặc giảm) của giá xây dựng qua thời gian.

- Phạm vi: Xuất phát từ nhu cầu thông tin thống kê phục vụ quản lý kinh tế của các cấp từ trung ương đến địa phương, chỉ số giá xây dựng được tính cho cả nước, các vùng kinh tế, các tỉnh, thành phố.

- Phân tổ chủ yếu: Chỉ số chung và các chỉ số nhóm (phân theo loại công trình: có 05 nhóm cấp 1; phân theo vùng kinh tế có: 08 vùng).

- Các gốc so sánh: Năm gốc 2010, cùng kỳ năm trước, kỳ trước.

- Kỳ báo cáo: Quý, năm. Trong đó quy ước: Quý 1: tháng 12 năm trước, tháng 1, và tháng 2; Quý 2: tháng 3, 4, 5. Quý 3: tháng 6, 7, 8. Quý 4: tháng 9, 10, 11.

Báo cáo quý gửi ngày 10/3, 10/6, 10/9 và 10/12. Báo cáo năm, gửi ngày 31/1 năm sau.

- Công thức tính

Chỉ số giá xây dựng được tính toán theo công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền có dạng tổng quát như sau:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: Là chỉ số giá xây dựng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t, p_i^0 : Tương ứng là giá mặt hàng xây dựng kỳ báo cáo t và kỳ gốc cố định (0);

$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$: Là quyền số kỳ gốc cố định (0);

V_i^0 : Là giá trị sản xuất xây dựng ở kỳ gốc cố định (0);

n: Là số lượng mặt hàng.

2. Cách ghi biểu

Cột A: Theo danh mục quy định.

Cột B: Theo mã số quy định, bao gồm các mã số cấp 1, theo 2 loại phân tổ chủ yếu.

Cột 1, 2, 3: Chỉ số giá hàng quý theo 3 gốc so sánh (kỳ gốc, cùng kỳ năm trước, kỳ trước).

Cột 4: Chỉ số giá thời kỳ 6 tháng, 9 tháng, năm so với cùng kỳ năm trước.

3. Nguồn số liệu

Việc thu thập giá được thực hiện thông qua mạng lưới điều tra giá xây dựng của Sở Xây dựng tỉnh, thành phố.

Nguồn số liệu để xây dựng quyền số kỳ gốc: Cơ cấu chi phí trên cơ sở dự toán chi phí phù hợp với các công trình và kết quả điều tra doanh nghiệp xây dựng năm gốc.

Biểu số: 002.N/BCB-XD
 Ban hành theo ...
 Ngày nhận báo cáo:
 Ngày 31 tháng 3 năm sau

**TỶ LỆ DÂN SỐ ĐÔ THỊ ĐƯỢC
 CUNG CẤP NƯỚC SẠCH QUA
 HỆ THỐNG CẤP NƯỚC
 TẬP TRUNG**
 Năm ...

Đơn vị báo cáo:
 Bộ Xây dựng
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Tổng cục Thống kê

	Mã số	Dân số đô thị (1000 người)	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%)
A	B	1	2
Cả nước	01		
Chia theo tỉnh, thành phố	...		
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)			

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 002.N/BCB-XD: Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung là phần trăm dân số sống ở khu vực đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung trong tổng số dân sống ở khu vực đô thị.

- Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (\%)} = \frac{\text{Dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung}}{\text{Tổng dân số khu vực đô thị}} \times 100$$

Nước sạch là nước máy được các nhà máy sản xuất nước máy sản xuất và cung cấp cho người dân, đạt tiêu chuẩn quy định của Bộ Xây dựng.

Dân số đô thị là dân số sống ở các đô thị từ loại 5 đến loại đặc biệt.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi số liệu dân số đô thị chia theo tỉnh, thành phố ở cột A.

Cột 2: Ghi tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Xây dựng.

BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001.N/BCB-NNPTNT	Diện tích có rừng	Năm	Ngày 20 tháng 4 năm sau
2	002.N/BCB-NNPTNT	Tỷ lệ che phủ rừng	Năm	Ngày 20 tháng 4 năm sau
3	003.H/BCB-NNPTNT	Diện tích rừng được bảo vệ chia theo mục đích sử dụng và tỉnh, thành phố	6 tháng, Năm	Ước 6 tháng: Ngày 22 tháng 6 Sơ bộ năm: Ngày 22 tháng 12 Chính thức năm: Ngày 20 tháng 4 năm sau
4	004.N/BCB-NNPTNT	Diện tích rừng được bảo vệ chia theo loại hình kinh tế và tỉnh, thành phố	Năm	Ngày 20 tháng 4 năm sau
5	005.H/BCB-NNPTNT	Thiên tai và mức độ thiệt hại theo tỉnh, thành phố	Tháng, năm	Báo cáo tháng: Ngày 21 hàng tháng Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau
6	006.H/BCB-NNPTNT	Thiên tai và mức độ thiệt hại theo loại thiên tai	Tháng, năm	Báo cáo tháng: Ngày 21 hàng tháng Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau

Biểu số: 001.N/BCB-NNPTNT

Ban hành theo ...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 20 tháng 4 năm sau

DIỆN TÍCH CÓ RỪNG
Tính đến ngày 31 tháng 12 năm ...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Ha

	Mã số	Tổng diện tích có rừng	Rừng tự nhiên				Rừng trồng			
			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
				Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất		Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất
A	B	1=2+6	2=3+4+5	3	4	5	6=7+8+9	7	8	9
Cả nước	01									
Chia theo tỉnh, thành phố (Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)										

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 001.N/BCB-NNPTNT: Diện tích có rừng**1. Khái niệm, phương pháp tính****a) Khái niệm**

Một đối tượng được xác định là rừng, theo Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017 (gọi tắt là Luật Lâm nghiệp 2017) như sau:

Rừng là một hệ sinh thái bao gồm các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm vi sinh vật, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó thành phần chính là một hoặc một số loài cây thân gỗ, tre, nứa, cây họ cau có chiều cao được xác định theo hệ thực vật trên núi đất, núi đá, đất ngập nước, đất cát, hoặc hệ thực vật đặc trưng khác; diện tích liền vùng từ 0,3 héc ta trở lên; độ tàn che từ 0,1 trở lên.

Diện tích có rừng là diện tích tại thời điểm quan sát được xác định là rừng (diện tích rừng) và diện tích rừng chưa khép tán (chưa đủ độ tàn che 0,1).

* Phân loại theo nguồn gốc hình thành, diện tích có rừng gồm có diện tích rừng trồng và diện tích rừng tự nhiên.

* Phân loại theo mục đích sử dụng, diện tích có rừng bao gồm diện tích rừng đặc dụng, diện tích rừng phòng hộ và diện tích rừng sản xuất.

(1) Diện tích rừng đặc dụng: Là diện tích có rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái rừng của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng, nghiên cứu khoa học, bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh, phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ, góp phần bảo vệ môi trường. Rừng đặc dụng bao gồm:

- Vườn quốc gia: Là vùng đất tự nhiên được thành lập để bảo vệ lâu dài một hay nhiều hệ sinh thái, đáp ứng yêu cầu sau:

+ Vùng đất tự nhiên bao gồm mẫu chuẩn của các hệ sinh thái cơ bản còn nguyên vẹn hoặc ít bị tác động của con người, các khu rừng có giá trị cao về văn hóa, du lịch;

+ Phải đủ rộng để chứa được một hay nhiều hệ sinh thái và không bị thay đổi bởi những tác động xấu của con người;

+ Tỷ lệ diện tích hệ sinh thái cần bảo tồn phải đạt từ 70% trở lên;

+ Điều kiện giao thông tương đối thuận lợi.

- Khu bảo tồn thiên nhiên (còn gọi là khu dự trữ tự nhiên và khu bảo toàn loài sinh cảnh); Là vùng đất tự nhiên được thành lập nhằm mục đích đảm bảo diễn thế tự nhiên và đáp ứng các yêu cầu sau:

+ Có dự trữ tài nguyên thiên nhiên và có giá trị đa dạng sinh học cao;

+ Có giá trị cao về khoa học, giáo dục, du lịch;

+ Có các loài động thực vật đặc hữu hoặc là nơi cư trú, ẩn náu, kiếm ăn của các loài động vật hoang dã quý hiếm;

- Đủ rộng để chứa được một hay nhiều hệ sinh thái, tỷ lệ diện tích cần bảo tồn trên 70%.

- Khu rừng văn hóa - lịch sử - môi trường: Là khu vực gồm một hay nhiều cảnh quan có giá trị thẩm mỹ tiêu biểu có giá trị văn hóa - lịch sử nhằm phục vụ các hoạt động văn hóa, du lịch hoặc để nghiên cứu, bao gồm:

+ Khu vực rừng có các thắng cảnh trên đất liền, ven biển hay hải đảo;

+ Khu vực rừng có di tích lịch sử - văn hóa đã được xếp hạng.

(2) Diện tích rừng phòng hộ: Là diện tích có rừng ở đầu nguồn sông, ven biển... được quy hoạch nhằm mục đích giữ nước, chống lũ, chống xói mòn, điều hoà khí hậu chắn gió cát bảo vệ các công trình thủy lợi, thủy điện, bảo vệ sản xuất và đời sống.

(3) Diện tích rừng sản xuất: Là diện tích có rừng được quy hoạch nhằm mục đích khai thác gỗ, củi, nguyên liệu giấy và các lâm sản khác phục vụ cho sản xuất và đời sống.

b) Phương pháp tính

Số liệu diện tích có rừng là số liệu tại thời điểm 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi số liệu diện tích có rừng theo từng tỉnh, thành phố ở cột A

Cột 2 đến cột 5: Ghi số liệu diện tích có rừng tự nhiên chia theo mục đích sử dụng, bao gồm: Rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất.

Cột 6 đến cột 9: Ghi số liệu diện tích có rừng trồng chia theo mục đích sử dụng, bao gồm: Rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất.

3. Nguồn số liệu

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Biểu số: 002.N/BCB-NNPTNT
Ban hành theo ...
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 20 tháng 4 năm sau

TỶ LỆ CHE PHỦ RỪNG
Tính đến ngày 31 tháng 12 năm ...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

A	Mã số	Diện tích tự nhiên (Ha)	Diện tích có rừng (Ha)	Rừng tự nhiên (Ha)	Rừng trồng (Ha)		Tỷ lệ che phủ rừng (%) $6 = (2-5)/1$
					Tổng số	Trong đó: Chưa khép tán	
B	1	2	3	4	5		
Cả nước	01						
Chia theo tỉnh, thành phố							
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)							

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 002.N/BCB-NNPTNT: Tỷ lệ che phủ rừng**1. Khái niệm, phương pháp tính****a) Khái niệm**

Tỷ lệ che phủ rừng là tỷ lệ phần trăm diện tích rừng so với diện tích đất tự nhiên trên một phạm vi địa lý nhất định tính đến thời điểm nhất định.

b) Phương pháp tính

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ che phủ rừng (\%)} = 100 \times \frac{Shcr}{Stn}$$

Trong đó:

- Shcr là diện tích rừng đạt tiêu chuẩn rừng;
- Stn là tổng diện tích đất tự nhiên.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi số liệu diện tích tự nhiên

Cột 2: Diện tích có rừng: Là diện tích được xác định là rừng và diện tích rừng chưa khép tán (chưa đạt đủ độ tàn che 0,1)

Cột 3 đến cột 4: Ghi số liệu diện tích có rừng chia theo nguồn gốc hình thành, gồm rừng tự nhiên và rừng trồng;

Cột 5: Rừng chưa khép tán: Là diện tích có rừng nhưng chưa đạt đủ độ tàn che 0,1;

Cột 6: Ghi tỷ lệ che phủ rừng của cả nước và từng tỉnh, thành phố.

3. Nguồn số liệu

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Biểu số: 003.H/BCB-NNPTNT
 Ban hành theo ...
 Ngày nhận báo cáo:
 Ước 6 tháng: Ngày 22 tháng 6
 Sơ bộ năm: Ngày 22 tháng 12
 Chính thức năm: Ngày 20 tháng
 4 năm sau

**DIỆN TÍCH RỪNG ĐƯỢC BẢO VỆ
 CHIA THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG
 VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ**

Ước 6 tháng/Sơ bộ/Chính thức năm ...

Đơn vị báo cáo:
 Bộ Nông nghiệp và
 Phát triển nông thôn
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Tổng cục Thống kê

	Mã số	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Ha)	Thực hiện kỳ báo cáo (Ha)				Thực hiện so cùng kỳ năm trước (%)
			Tổng số	Chia ra			
				Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	
A	B	1	2	3	4	5	$6=2/1*100$
Cả nước	01						
Chia theo tỉnh, thành phố							
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)							

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng năm ...
Thủ trưởng đơn vị
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 003.H/BCB-NNPTNT: Diện tích rừng được bảo vệ chia theo mục đích sử dụng và tỉnh, thành phố

1. Khái niệm, phương pháp tính

Diện tích rừng được bảo vệ là diện tích rừng được giao cho các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình quản lý bảo vệ kết hợp với khai thác hợp lý nhằm ngăn chặn những tác nhân xâm hại đến rừng như chặt phá rừng làm nương rẫy, khai thác lâm sản và săn bắt động vật rừng trái phép.

Diện tích rừng được bảo vệ gồm diện tích rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất đã được giao cho các chủ rừng quản lý bảo vệ tính đến thời điểm nhất định.

Diện tích rừng được bảo vệ không bao gồm diện tích rừng trồng do cá nhân, đơn vị tự sản xuất và tự bảo vệ.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi số liệu tổng diện tích rừng được bảo vệ thực hiện cùng kỳ năm trước.

Cột 2 đến cột 5: Ghi số liệu tổng diện tích rừng được bảo vệ thực hiện kỳ báo cáo chia theo mục đích sử dụng: Rừng đặc dụng; rừng phòng hộ; rừng sản xuất.

Cột 6: So sánh giữa kết quả thực hiện trong kỳ với cùng kỳ năm trước.

3. Nguồn số liệu

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Biểu số: 004.N/BCB-NNPTNT
Ban hành theo ...
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 20 tháng 4 năm sau

**DIỆN TÍCH RỪNG ĐƯỢC
BẢO VỆ CHIA THEO LOẠI
HÌNH KINH TẾ VÀ TỈNH,
THÀNH PHỐ**
Năm ...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Nông nghiệp và Phát
triển nông thôn
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Ha

	Mã số	Diện tích rừng được bảo vệ	Chia ra				
			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	Có vốn ĐTNN
A	B	1	2	3	4	5	6
Cả nước	01						
Chia theo tỉnh, thành phố (Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)							

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 004.N/BCB-NNPTNT: Diện tích rừng được bảo vệ chia theo loại hình kinh tế và tỉnh, thành phố

1. Khái niệm, phương pháp tính

Diện tích rừng được bảo vệ phân theo chủ rừng trực tiếp quản lý bảo vệ (không bao gồm những diện tích rừng trồng mà cá nhân hoặc tổ chức tự bảo vệ).

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi số liệu tổng diện tích rừng được bảo vệ thực hiện trong năm báo cáo chia theo tỉnh, thành phố ở cột A.

Cột 2 đến cột 6: Ghi số liệu diện tích rừng được bảo vệ chia theo loại hình kinh tế.

3. Nguồn số liệu

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Biểu số: 005.H/BCB-NNPTNT

Ban hành theo ...

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo tháng: Ngày 21 hàng tháng

Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau

**THIÊN TAI VÀ MỨC ĐỘ THIẾT HẠI
THEO TỈNH, THÀNH PHỐ**

Tháng ... năm ...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

A	Mã số B	Số vụ thiên tai (Vụ) 1	Thiệt hại về người			Thiệt hại về vật chất						Tổng giá trị thiệt hại ước tính (Triệu đồng) 11
			Số người chết (Người) 2	Số người mất tích (Người) 3	Số người bị thương (Người) 4	Nhà bị sập, bị cuốn trôi (Nhà) 5	Nhà bị hư hại (Nhà) 6	Diện tích lúa bị thiệt hại (Ha) 7	Diện tích hoa màu bị thiệt hại (Ha) 8	Gia súc bị chết, cuốn trôi (Con) 9	Gia cầm bị chết, cuốn trôi (Con) 10	
Cả nước												
Chia theo vùng												
-												
-												
...												
Chia theo tỉnh, thành phố												
<i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)</i>												

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 005.H/BCB-NNPTNT: Thiên tai và mức độ thiệt hại theo tỉnh, thành phố**1. Khái niệm, phương pháp tính****a) Khái niệm**

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm:

- Bão, nước dâng;
- Gió mạnh trên biển;
- Áp thấp nhiệt đới;
- Mưa lớn, lũ, ngập lụt;
- Lốc, sét, mưa đá;
- Sương muối, sương mù, rét hại;
- Xâm nhập mặn;
- Hạn hán, nắng nóng;
- Động đất;
- Sóng thần;
- Sạt lở, sụt lún đất;
- Thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá huỷ hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái. Thiệt hại xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Người chết là những người bị chết do thiên tai trực tiếp gây ra và đã tìm thấy xác. Không tính những người chết do các nguyên nhân khác trong thời gian thiên tai xảy ra tại địa phương; Người mất tích là những người không tìm thấy sau khi thiên tai xảy ra, có thể đã bị chết do thiên tai trực tiếp gây ra nhưng chưa tìm thấy xác hoặc chưa có tin tức sau khi thiên tai xảy ra. Người mất tích sau 1 năm thiên tai xảy ra được coi là chết; Người bị thương là những người bị tổn thương về thể xác do ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai, làm ảnh hưởng đến cuộc sống bình thường.

Những trường hợp bị sốc hoặc ảnh hưởng đến tâm trí do biến cố ảnh hưởng đến gia đình và bản thân không được tính là số người bị thương.

Thiệt hại về vật chất do thiên tai trực tiếp gây ra là sự phá huỷ toàn bộ hoặc một phần (sập đổ, cuốn trôi, ngập nước, xói lở, bồi lấp, hư hại,..) ở các mức độ khác nhau về vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái. Vật chất bị phá huỷ gồm nhà cửa (nhà ở, bệnh viện, trường học, v.v...) và các trang thiết bị bên trong; tài nguyên thiên nhiên và kết cấu hạ tầng (đất đai, hệ thống đê bảo vệ, hệ thống thủy lợi, đường giao thông, cầu cống, hệ thống cấp nước, hệ thống điện, v.v...).

Nhà bị sập, bị cuốn trôi là những ngôi nhà bị sập đổ hoàn toàn hoặc bị cuốn trôi thiệt hại trên 70% do ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai không thể sửa chữa hoặc khắc phục lại được.

Nhà bị hư hại một phần như tốc mái, lở tường, ngập nước (gồm bị ngập sàn, nền, mức độ ngập từ 0,2 m trở lên đối với diện tích sinh hoạt thường xuyên)... thiệt hại dưới 70% do ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai có thể sửa chữa, khôi phục hoặc cải tạo lại, đảm bảo an toàn để ở.

Diện tích lúa, hoa màu bị thiệt hại là diện tích lúa, hoa màu bị thiệt hại không thu hoạch được do thiên tai trực tiếp gây ra.

Thiệt hại về động vật nuôi bao gồm các loại gia súc, gia cầm bị chết, cuốn trôi, vùi lấp.

Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

b) Phương pháp tính

(1) Phạm vi thu thập số liệu: Các tỉnh bị ảnh hưởng do thiên tai.

(2) Thời kì thu thập số liệu: đợt xảy ra thiên tai, tháng, năm.

- Báo cáo tháng: được tính từ ngày 20 tháng này đến ngày 19 tháng sau.
- Báo cáo năm: được tính từ 20/12 năm trước đến 19/12 năm báo cáo. Báo cáo năm là báo cáo tổng hợp của các báo cáo tháng trong năm.

2. Cách ghi biểu

- Cột A: chia theo vùng, tỉnh, thành phố.
- Cột 1: Số vụ thiên tai gồm tất cả số vụ thiên tai xảy ra trong tháng/năm có ảnh hưởng đến các tỉnh, thành phố.
- Cột 2: Ghi tổng số người chết do thiên tai.
- Cột 3: Ghi tổng số người mất tích do thiên tai.
- Cột 4: Ghi tổng số người bị thương do thiên tai.
- Cột 5: Ghi số nhà bị sập, bị cuốn trôi.
- Cột 6: Ghi số nhà bị hư hại, nhà bị hư hại bao gồm nhà bị sạt lở, tốc mái, ngập nước và hư hại khác.
- Cột 7: Ghi diện tích lúa bị thiệt hại.
- Cột 8: Ghi diện tích hoa màu bị thiệt hại.
- Cột 9: Ghi số gia súc bị chết, cuốn trôi.
- Cột 10: Ghi số gia cầm bị chết, cuốn trôi.
- Cột 11: Ghi tổng giá trị thiệt hại ước tính.

3. Nguồn số liệu

Ban chỉ đạo Trung ương về Phòng, chống thiên tai.

Biểu số: 006.H/BCB-NNPTNT
 Ban hành ...
 Ngày nhận báo cáo:
 Báo cáo tháng: Ngày 21 hàng tháng
 Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau

**THIÊN TAI VÀ MỨC ĐỘ THIẾT HẠI
 THEO LOẠI THIÊN TAI**

Tháng ... năm ...

Đơn vị báo cáo:
 Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Tổng cục Thống kê

	Mã số	Số vụ thiên tai (Vụ)	Thiệt hại về người			Thiệt hại về vật chất						
			Số người chết (Người)	Số người mất tích (Người)	Số người bị thương (Người)	Nhà bị sập, bị cuốn trôi (Nhà)	Nhà bị hư hại (Nhà)	Diện tích lúa bị thiệt hại (Ha)	Diện tích hoa màu bị thiệt hại (Ha)	Gia súc bị chết, cuốn trôi (Con)	Gia cầm bị chết, cuốn trôi (Con)	Tổng giá trị thiệt hại ước tính (Triệu đồng)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Bão, nước dâng												
Gió mạnh trên biển												
Áp thấp nhiệt đới												
Mưa lớn, lũ, ngập lụt												
Lốc, sét, mưa đá												
Sương muối, sương mù, rét hại												
Xâm nhập mặn												
Hạn hán, nắng nóng												
Động đất												
Sóng thần												
Sạt lở, sụt lún đất												
Thiên tai khác												

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 006.H/BCB-NNPTNT: Thiên tai và mức độ thiệt hại theo loại thiên tai**1. Khái niệm, phương pháp tính**

- Giống biểu 005.H/BCB-NNPTNT.

- Phạm vi, thời kì thu thập số liệu giống biểu 005.H/BCB-NNPTNT.

2. Cách ghi biểu

- Cột A: Chia theo loại thiên tai.

- Cột 1: Ghi số vụ thiên tai theo từng loại thiên tai xảy ra trong tháng/năm có ảnh hưởng đến các tỉnh, thành phố.

- Cột 2: Ghi tổng số người chết do thiên tai.

- Cột 3: Ghi tổng số người mất tích do thiên tai.

- Cột 4: Ghi tổng số người bị thương do thiên tai.

- Cột 5: Ghi số nhà bị sập, bị cuốn trôi.

- Cột 6: Ghi số nhà bị hư hại, nhà bị hư hại bao gồm nhà bị sạt lở, tốc mái, ngập nước và hư hại khác.

- Cột 7: Ghi diện tích lúa bị thiệt hại.

- Cột 8: Ghi diện tích hoa màu bị thiệt hại.

- Cột 9: Ghi số gia súc bị chết, cuốn trôi.

- Cột 10: Ghi số gia cầm bị chết, cuốn trôi.

- Cột 11: Ghi tổng giá trị thiệt hại ước tính.

3. Nguồn số liệu

Ban chỉ đạo Trung ương về Phòng, chống thiên tai.